

TỦ SÁCH PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 4



Tỳ kheo Thích Đồng Bồn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 4 - Tháng 4 năm 2013 (P.L. 2556)

TRONG TẬP NÀY:

Chánh Trí	: Đạo Phật là Đạo Hoa Sen
Hoang Phong	: Trí tuệ trong Phật giáo (tt)
Hội Phật Học Nam Việt	: Ý nghĩa và cách Tụng niệm
Đỗ Hồng Ngọc	: Độc cư
Nguyễn Cần	: Điểm tựa tâm linh cho doanh nhân thời khủng hoảng
Thích Đồng Bồn	: Tiểu sử Đức Đế Thích (Phần 1)
Minh Ngọc	: Giải thích sơ lược Bát Nhã Tâm Kinh
Trí Tâm	: Bàn về ý niệm Tâm và Tim
Trần Đình Sơn	: Chùa Giác Lâm, một di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng ở Sài Gòn - Gia Định
Lê Sơn Phương Ngọc	: Từ nhỏ xuất gia và nửa đường xuất gia
Nguyễn Đại Đồng	: Lễ hội Chùa Hương
Á Nam Trần Tuấn Khải	: Xuân Từ Bi
Liên Phương	: Nhớ về người xưa và nay
Nhuận Nghi	: Từ một kỷ niệm nhỏ đến việc học Phật
Vu Gia	: Từ Trà kinh, nghĩ về Thiền
Chiêu Đề	: Trang thơ
Quý Luân	: Vô thường (nhạc)

Tuệ Khương	: Cảm nhận về bài thơ “Giản đề Tùng” của Tuệ Trung Thượng sỹ (1230 - 1291)
Hữu Chí	: Lần đầu lên non thiêng Yên Tử
Trần Quốc Triệu	: Những suy nghĩ trên con đường học Phật
Thích Hoằng Chí	: Quản giáo cha mẹ, nên hay không?
Thông Tiên	: Đùng mang lửa trong nhà ra ngoài
Đặng Khoa	: Ngấm lại từ chuyến đi chùa
Trần Phi Hùng	: Tìm hiểu về Thiền (tt)
Đặng Hùng Anh	: Đàn khỉ ở vườn chùa
Hoằng Tôn	: Tụng Kinh Pháp Hoa
Trí Thượng - Diệu Châu	: Thông tin



Đạo Phật là đạo Hoa Sen

CHÁNH TRÍ

(Trích từ Tạp chí Từ Quang tập 4, 1952)

Đạo Phật lấy hoa sen làm tiêu biểu cho cái thanh khiết của mình, đúng với bài ngụ ngôn:

*Dưới đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.
Điều ấy chắc ai cũng nhận.*



Nhưng trong Kinh, kệ của Đạo Phật, về môn Tịnh độ, thấy có nhiều câu, nhiều bài nói đến hoa sen với một ý nghĩa như cổ tình để cho u ẩn, nghĩ nên thử tìm hiểu để giúp phần kiến văn hay giác ngộ không chừng.

Đại khái thấy nói nào “**Liên hoa hóa sanh**”, nào “**Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu**”, mà thường nghe giải là: Hễ ai tu về môn Tịnh độ, chuyên niệm lục tự Di Đà đến chỗ

nhứt tâm bất loạn, sau khi lâm chung, sẽ vãng sanh về Cực lạc thế giới, thác thai trong hoa sen, nên nói lấy hoa sen làm cha mẹ. Có chỗ lại thấy nói, mỗi người tu Tịnh độ tinh nghiêm, thì trên Áo “Thất bảo” cỡi Cực lạc, sẽ mọc một cây sen, trên đài có ghi tên người đệ tử tín tâm ấy. Đến khi mạng chung, người này sẽ sanh về nơi đó và ngự trên tòa sen, như nhiều bức tranh Tàu đã vẽ.

Có nên tin bằng lời những chú giải như trên không?

Tôi thâm tín rằng Phật tử chúng ta đã đến lúc cần phải bươi tìm trong những ngụ ý, ngụ ngôn (paraboles) của giáo lý Đức Thích Ca – mà Hoa sen đây là một – cái nghĩa thâm sâu vì đó những ngụ ý, ngụ ngôn kia đã được tạo ra, để khỏi sa vào cái lỗi **“y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan...”** (Giải kinh bằng cách chữ đâu nghĩa đó là một sự oan uổng cho ba đời Phật).

Thưa quý ngài và chư đạo hữu,

Cái nghĩa thâm sâu, bí ẩn này đã đến với tôi hồi đầu năm 1949, trong khi tôi ở Hà Nội, đến một cách bất ngờ vì trong tâm không có một ý tưởng tìm nó. Nhưng về sau tôi nghiệm thấy rằng không có gì tình cờ hơn cả: Trước cái bùng sáng mà tôi đã sống được trong khoảnh khắc lạ hơn chớp mắt khi nhận ra cái nghĩa của hoa sen, tôi đã suy gẫm nhiều về cái khổ cực, nhọc nhằn của sức cố gắng (les douleurs de l’effort), nhân đọc một quyển sách chữ Pháp.

Nhắc lại câu chuyện xưa, tôi còn thấy cảnh gian phòng bé con, trong ấy tôi đương đứng trước bàn Phật, hai tay chắp lại để trước ngực, kính cẩn niệm bài:

*Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu...*

Đầu óc tôi bỗng bùng sáng. Tôi thấy... Tôi sung sướng quá... Sung sướng hơn người khó gặp vàng... Nhưng chỉ nháy mắt thôi. Một nháy mắt mà lắm chuyện,

nếu đem ra kể có khi trót giờ mà chưa chắc tả được cái linh hoạt, hương vị của cái phút mà tôi cho là “thoát trần” ấy...

Cả thân mình tôi như bị một luồng điện, tôi bèn hạ giọng và định tĩnh thêm, vừa để niệm cho hết bài nguyện, vừa để giữ cái êm dịu, mát mẻ của giọt nước Cam lộ vừa rỏ vào tâm tôi:

Hoa khai kiến Phật ngộ “vô sanh”

Cái bừng sáng trở lại, phùng lên và thâm thía hơn, rồi dịu dần khi tôi đọc câu chót:

Bất thối Bồ tát vi bạn hữu.

Tôi thấy gì?

Tôi thấy một đầm sen khổng lồ.

Dưới đáy đầm, cách nhiều lớp bùn, vô số ngó sen, có lớn có nhỏ, cái nằm im, cái vừa mọc nanh, hợp thành đại đa số. Trong khi ấy, một thiểu số đã thành cọng, lớp đương găng công ra sức xoi từ ly đất, lao khổ chẳng nài, gian nguy không nệ, chẳng khác một đạo binh lạc đường, phá rừng xoi núi để tìm sanh lộ.

Nó đương đầu và chiến thắng mọi trở ngại để làm gì? Tại sao nó không yên phận như đại đa số đồng loại với nó? Nó còn thiếu gì mà bôn chôn, mà cố vượt cho trầy da, tróc vảy?

Thật nó không thiếu gì: Muốn ăn có ăn, muốn uống có uống. Nhưng hình như nó không chịu nổi cái cảnh tù hãm của mấy tầng lớp bùn dày mịch, cứ đè ép, giam cầm nó mãi. Nó muốn hít được một chút thanh khí, nó muốn xung xoe trong cảnh không gian khoáng đạt, nó muốn tắm mình trong cái sáng lạn của ánh thái dương, bao nhiêu những cái mà nó tìm mãi không ra ở đáy bùn lầy. Vì vậy mà nó cố gắng, vì vậy mà nó quyết tử chiến với những trở lực ngăn rào lấp ngõ nó...



Ngày qua tháng lại, các lớp bùn đất đã xoi, cọng sen đạt đến đáy đầm. Những ngõ đã đến cảnh giải thoát, bỏ công len lỏi nhọc nhằn bấy lâu, nào ngờ ngóc đầu lên là gặp nước. Dơ có, đục có, thúi hôi có, đủ thứ. Nhưng nhờ đã quá dày dặn với “phong trần” nên da thịt cứng rắn, gai góc cùng mình, bùn đất kia còn không sợ, kể gì mấy từng nước này! Đã quyết thoát thân thì còn kể gì công phu chống trả với nghịch cảnh! Thì chiến nữa, thì xoi nữa, nhưng nhứt nguyện không để cho cái ô trọc bản thủ nhiễm vào đến ruột gan.

Ngạn ngữ đã bảo: “Có công mài sắt, có ngày nên kim”.

Cọng sen biết thế nên được sống cái “ngày nên kim” ở phút ngóc đầu lên khỏi mặt nước, ngửa mặt cười trời, phồng mũi đón thanh khí. Tự do là đây! Giải thoát là đây?

Chưa. Sen phóng mắt nhìn lên, thấy khoảng xanh xanh còn hẹp quá. Vậy cái không gian vô lượng vô biên ở đâu?

Sen vươn mình lên nữa, mặc tình đất, nước trì kéo.

Càng lên, sen càng thích với cảnh gió mát trăng trong, đầu sen càng ngày càng lớn. Bao nhiêu sanh lực của sen gần như dồn hết lên trên, thích sống với sương đêm hơn phân đất. Chỉ có chân sen, mình sen là còn dính dấp với cảnh ao tù nước đọng!

Thời gian lại qua, càng qua, đầu sen càng lớn, mới còn búp sau to dần, đến một ngày kia từ từ xòe cánh, như muốn ôm hết vũ trụ vào mình.

Bước đường tiến triển của sen đã đạt thì thân có bị nắng mà khô, cánh có theo mây mà cuốn, sen vui tàn tạ... không trở lại làm sen nữa.

Nhân loại có thể coi như một đầm sen khổng lồ, trong đó mỗi người chúng ta là một ngó sen.

Ở đầm ấy, có cái đa số thích sống trong cảnh lục đục, thất tình đê ép, mất cả tự do, không có ánh sáng chân lý, mà cũng có cái thiểu số nhận rõ số phận đen tối, tù đầy của mình, quyết tìm con đường giải thoát. Vận dụng hết sức bình sanh, họ kháng cự với sức xúi giục của xác thịt, chiến đấu từng giây từng phút với sự đòi hỏi, thêm thường của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, cũng như chống trả với biết bao thành kiến, tập quán, quan niệm của đời lầm lạc, toàn là những lớp đất dày mịch bao giờ cũng ngăn đường lấp nẻo họ. Lắm khi họ bị đánh quỵ. Nhưng để trỗi dậy và tiến mạnh hơn.

Một khi đã vượt qua các lớp cấu trấn, họ tưởng từ đây họ được thông dong tự tại. Cay nghiệt thay! Cũng như sen đầm, sen người thấy mình lầm. Nước tuy dễ xoi hơn bùn đất, nhưng không phải không chướng ngại: Sen đầm phải

công phu lắm, phải gìn giữ lắm mới khỏi bị nhiễm cái ô trược, hôi thúi của đầm. Người cũng thế: Thắng được cái thân là một việc khó, hàng phục được cái vọng tâm là một việc khó hơn, vì những cái niệm tà tư, bất chánh như nước, vừa động tới là lọt qua kẽ tay, không nắm, không bắt, khó thấy, khó nghe được.

Nhờ trì chí, kiên gan, dũng mãnh, một buổi sáng bình minh kia, sen người ngóc đầu khỏi nước, trưng đôi mắt nhìn ánh thái dương Chân lý và sống hòa hợp với vạn vật trong vũ trụ.

“Liên hoa hóa sanh” là thế. Trước là “ngó” trong bùn bây giờ là “sen” trước gió...; trước là phàm phu tục tử, sống cho xác thịt, vì xác thịt, nay là hiền nhân, quân tử, sống cho tinh thần, vì tinh thần. Như sen đầm, sen người chỉ còn thân là chung đụng với đất trần, còn đầu thì bao giờ cũng xa cảnh tối tăm ô trược và sống trong cái thanh tịnh khoáng đạt của đạo đức.

Nhưng một khi đã nếm mùi giải thoát, sen người đâu cam đành đứng yên một chỗ. Phải tiến, tiến nữa, tiến hoài, tiến đến chỗ tốt cùng, chỗ cứu cánh. Rồi tùy công phu tu tập lâu năm, dày mỏng không chừng mới có kẻ trước người sau, như trong đầm có sen cao sen thấp, chia làm chín bậc (cửu phẩm) nhưng thật ra chỉ có ba là: Thượng, Trung, Hạ.

Đến mức cuối cùng của con đường tiến hóa, giải thoát, là giai đoạn “hoa nở” (**hoa khai**).

Mà hễ hoa nở là thấy Phật (**hoa khai kiến Phật**) tức là tự thấy MÌNH (on se découvre).

Thấy MÌNH không phải là cái Mê muội vào sanh ra tử mà là cái Linh Giác thành tồn bất biến, thấy cái căn bản của mình không phải là phàm phu tục tử, mà là Thánh là Hiền, không phải Ác mà là Thiện, không phải Xú (xấu) mà là Tốt (mỹ), không phải Giả mà là Chân. Như kẻ lạc

đường đã trở về nguyên quán, người thức tỉnh còn luyến tiếc gì nữa của cảnh “lục đạo luân hồi” buộc trôi mà mong trở về nơi đó. Lúc này là lúc nhận hiểu được cái lý bất sanh bất diệt (**ngộ vô sanh**).

Ô trước, gông cùm là chúng sanh; trong sạch, cởi mở là Bồ Tát, như nước với dầu, bao giờ lẫn lộn được. Bởi thế Bồ Tát chỉ làm bạn với Bồ Tát và đời đời, kiếp kiếp chẳng hề rời nhau (**Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ**).

*Hoa sen tuy chứa nẩy sanh,
Bản căn đã kết ngó sanh trong bùn...*

Không ngó làm gì có cây sen, không cây sen làm gì có hoa sen nhụy vàng.

Không được làm người, làm tiểu nhơn trước, sau làm gì thành quân tử được; không quân tử làm sao đạt đến bậc Thánh nhơn.

Được làm người là được làm “ngó sanh trong bùn”.



Cứ cố gắng tự ngộ, tự giác, thì chẳng chầy cũng kíp, ngó kia sẽ thành sen, rồi sen sẽ kết hoa.

Nên sợ không được làm người, nên sợ mất thân người (**khủng thất nhơn thân**): Ngó chẳng có làm sao có sen./.

Trí tuệ trong Phật giáo (tiếp theo)

HOANG PHONG



Trí tuệ và trí thông minh

Tất cả chúng sinh đều có trí thông minh ngang nhau và giống nhau, tuy nhiên tùy theo mỗi cá thể trí thông minh đó bị che lấp ít hay nhiều, có những góc cạnh hoàn toàn bị phủ kín và trở nên tối om, những phần khác thì bị một lớp màn mỏng hay một tấm kính mờ phủ kín. Tấm màn có thể nhăn nhúm, tấm kính có thể gồ ghề, có chỗ thì dày có chỗ mỏng, đại khái giống như một tấm lăng kính méo mó. Vì thế mà hình ảnh do trí thông minh tiếp nhận được từ bên ngoài sẽ trở nên mờ ảo dưới tấm màn che và hoàn toàn biến dạng phía sau lăng kính. Tuy nhiên, tấm màn hay tấm lăng kính

cũng có những góc cạnh hay những kẻ hở có thể giúp cho trí thông minh tiếp nhận trực tiếp được ánh sáng từ bên ngoài. Tóm lại, trí thông minh là một cơ sở hay một "chất liệu cơ bản" (matrice, matrix) ghi nhận những tín hiệu của ngoại cảnh và căn cứ vào đó để tác tạo ra những sự diễn đạt đủ loại. Cũng cần xác định một cách minh bạch là sự lầm lẫn mà trí thông minh có thể phạm phải phát sinh từ hai nguyên nhân khác nhau, nguyên nhân thứ nhất là tính cách giới hạn và méo mó của những kinh nghiệm do ngũ giác cảm nhận được từ những hiện tượng bên ngoài, nguyên nhân thứ hai là sự diễn đạt lệch lạc và u mê từ bên trong của giác cảm tri thức, sự diễn đạt lệch lạc ấy của tri thức là do ảnh hưởng của nghiệp trong quá khứ tác động.

Trái ngược với trí thông minh, Trí tuệ không tiếp nhận những tín hiệu của ngoại cảnh dựa vào những biểu hiện thô thiển thuộc bề ngoài của mọi hiện tượng, mà trái lại chỉ tìm cách gạn lọc và nắm bắt bản thể đích thực của chúng, đồng thời thì Trí tuệ cũng gạn lọc và tinh khiết hóa sự nhận thức từ bên trong, không để cho các ảnh hưởng tiêu cực của nghiệp quá khứ tham gia vào sự diễn đạt mang lại sự hiểu biết sai lầm về bản chất đích thực của mọi hiện tượng. Trong khi đó, trí thông minh lại chấp nhận một cách tự nhiên tấm màn che và tấm lăng kính làm méo mó sự cảm nhận từ bên ngoài của ngũ giác và sự diễn đạt sai lầm của tri thức từ bên trong. Tệ hại hơn nữa, trí thông minh còn xem tấm màn ấy và tấm lăng kính ấy thuộc bản thể tự tại và bản sinh của mình và căn cứ vào đó để tạo ra cho mình một "cái tôi". Ngược lại, Trí tuệ là một khả năng, một sức mạnh nhắm vào việc "rọc rách" tấm màn và "đập nát" tấm lăng kính che phủ và làm méo mó sự nhận thức từ cả hai chiều: sự cảm nhận (từ bên ngoài) và sự diễn đạt (từ bên trong) để mang lại sự hiểu biết đích thực. Mặc dầu trí thông

minh và Trí tuệ có cùng một nguồn gốc như nhau tức là sự hiểu biết, tuy nhiên vai trò, chức năng và chủ đích của Trí tuệ và của trí thông minh thì lại hoàn toàn khác nhau.

Trí thông minh là hậu quả tự nhiên của quá trình phát triển của chủng loại, quá trình phát triển và biến dạng của trí thông minh tạo ra những khả năng khác nhau tùy theo mỗi cá thể. Quá trình phát triển và biến dạng đó lệ thuộc vào những xung động bản năng và sự bén nhạy của giác cảm không đồng đều giữa mỗi cá thể. Xung động bản năng và sự bén nhạy của giác cảm lại lệ thuộc vào môi trường chung quanh còn gọi là cơ duyên và các hậu quả phát sinh từ những hành động của từng cá thể trong quá khứ. Kết quả là không thể nào có hai cá thể hoàn toàn giống nhau trong cõi người cũng như trong cõi súc sinh. Sự khác biệt về xu hướng cũng như khả năng suy tư và thích ứng phản ánh sự dị biệt và đa dạng của trí thông minh. Một cách cụ thể, chúng ta thấy trong tập thể con người có nhiều xu hướng khác nhau, chẳng hạn có những người trở thành triết gia, nhà thơ, nhà văn, nhà soạn nhạc, ca sĩ, khoa học gia, kỹ sư, nghệ nhân, công nhân..., có những người thật thà hay tinh ranh, khôn ngoan hay đần độn, có các thánh nhân và có cả những người hung dữ... Ngoài ra còn có những người mang tâm trí hoang mang và lầm lẫn vì tâm màn che phủ tâm thức của họ quá dày, hoặc vì tâm lăng kính quá méo mó làm cho sự cảm nhận của họ về bối cảnh chung quanh trở nên sai lạc quá nhiều, mặt khác sự cảm nhận đó đồng thời cũng bị ảnh hưởng của nghiệp trong quá khứ tác động và chi phối. Trong trường hợp sự sai lạc ấy của họ trở nên quá trầm trọng, thì chúng ta xem họ hay "phân loại họ" thuộc vào những người bị bệnh tâm thần.

Trí thông minh không cần nhờ giáo dục cũng có thể phát triển được nhờ vào kinh nghiệm của giác cảm, trong

khi đó Trí tuệ chỉ có thể phát triển bằng cách học hỏi và luyện tập mà thôi. Đối với một người bình thường, sự hiểu biết sẽ làm phát sinh ra trí thông minh, đối với một người tu tập thì sự hiểu biết sẽ làm phát sinh ra hai nhánh hay hai lãnh vực khác nhau đó là Trí tuệ và trí thông minh thông thường. Theo quan điểm của Bắc tông thì khi Trí tuệ càng phát triển thì trí thông minh sẽ càng bị thu hẹp, khi Trí tuệ hoàn toàn nẩy nở và xâm chiếm toàn bộ tâm thức thì trí thông minh cũng sẽ biến mất, vì nó không còn giữ một vai trò nào nữa. Kim cương thừa thì cho rằng trí thông minh và Trí tuệ có cùng một bản chất tức là sự hiểu biết, cho nên người tu tập chỉ cần tinh khiết hóa trí thông minh và hội nhập nó với Trí tuệ. Thiết nghĩ, đó cũng là một *phương tiện thiện xảo* giúp tăng cường sức mạnh cho Trí tuệ và giúp Trí tuệ phát triển nhanh chóng hơn.

Trí tuệ và sự tu tập Phật giáo

Trí tuệ có nhiều sắc thái và cấp bậc khác nhau. Nam tông gọi chung là Chính kiến, Bắc tông mô tả và phân loại thành bốn hoặc năm thể dạng. Ngoài các thể dạng Trí tuệ đó Bắc tông còn nêu lên một loại Trí tuệ nữa gọi là Bát-nhã mà người tu tập gần như chỉ có thể đạt được nó bằng thiền định mà thôi. Nếu các cấp bậc thấp của Trí tuệ còn mang tính cách đa dạng thì cấp bậc tối thượng là Bát-nhã là một thể dạng nhất thể, hoàn toàn trong suốt và phẳng lặng.

Tu tập Phật giáo là tìm cách hướng về cấp bậc Trí tuệ cao nhất để đạt được sự Giác ngộ. Sự luyện tập đó có thể so sánh với cách múa thanh kiếm bốc lửa của Ngài Văn thù Sư lợi để rọc rách tám màn che phủ trí thông minh và chặt vỡ tan tám lăng kính làm méo mó sự cảm nhận của tâm thức. Đạo Pháp đưa ra tám mươi bốn ngàn thanh kiếm khác nhau, đủ cỡ, đủ kiểu, dài ngắn đều có, với mục đích thích

nghi với tâm vóc và khả năng của từng người. Tám mươi bốn ngàn thanh kiếm ấy gọi là Upaya, tức là những *phương tiện thiện xảo*.

Vì thế nếu một người tu tập gặp phải trở ngại hay khó khăn trên đường tu tập thì nhất định đây không phải vì thiếu phương tiện mà chỉ vì người tu tập lạc vào khu rừng dày đặc của những *phương tiện thiện xảo* và không tìm thấy lối ra. Họ chỉ nhìn thấy toàn là phương tiện và phương tiện, nhưng cứu cánh thì biệt tăm. Nếu tự buộc mình vào phương tiện, tìm thấy sự thoả mãn và an vui với phương tiện thì một đời tu tập cũng sẽ hoàn toàn vô ích. Vậy các *phương tiện thiện xảo* trong Phật Pháp là gì? Đây là kinh sách như rừng, tiếng tụng niệm và chuông mõ vang rền, nghi lễ đủ loại, hoa quả cúng dường, nhang đèn, cờ lọng, tượng ảnh cầu kỳ, v.v. và v.v... Người tu tập nhìn ngón tay trước mắt, ra sức nhìn gần hơn và cứ muốn ôm ngón tay vào lòng, để rồi một lúc nào đó họ sẽ nhận thấy một cách rành mạch có những ngón tay gân guốc hay nhăn nheo, no tròn hay thon nhỏ, rứt rứt hay quả quyết..., nhưng Trí tuệ thì vẫn xa vời.

Một thí dụ thực tiễn

Tóm lại tu tập không phải chỉ nghiên cứu kinh sách, gõ mõ, đánh chuông và tụng niệm liên tục là đủ mà còn phải đem những gì rút tỉa được trong kinh sách để hội nhập với tâm thức mình, để ứng dụng vào tư duy và hành động hằng ngày của chính mình. Xin đơn cử thí dụ sau đây.

Ta cảm thấy đói và thèm ăn một tô phở thật nóng và thật thơm (*đòi hỏi và khích động của bản năng làm phát sinh sự thèm khát*). Thay vì đọc sách hay ngồi xuống thiền định một lúc để chờ đến bữa cơm thì ta quyết định ra tiệm phở gần nhà để ăn (tác ý), ta thay áo và mang giày để đi ra

tiệm phở (*tác ý sinh ra hành động*). Sắp đến cửa tiệm phở thì ta đập vào một đồng phân chó. Vừa xấu hổ lại vừa bức tức ("*cái tôi*" *vụt phát hiện một cách mạnh mẽ để điều khiển và chi phối hành động của ta*), ta thốt ra một lời không thanh nhã (*xúc cảm bất loạn phát hiện thành ngôn từ*), ta nhìn chung quanh xem có ai chú ý hay không, đồng thời liếc nhìn xuống đất tìm chỗ nào có cát khô để day đế giày cho bớt dính bẩn (*sử dụng trí thông minh*).

Đến đây ta tự hỏi tại sao ta lại đập vào đồng phân chó. Nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ hậu quả của nghiệp trong quá khứ đưa ta tái sinh trở lại làm người với tất cả những đòi hỏi của bản năng và chủng loại (*đói*). Nguyên nhân gần hơn là những xung động của tâm thức liên hệ với bản năng, làm phát sinh ra sự thèm khát (*bám víu*). Sự thèm khát (*nguyên nhân*) thúc giục ta đi ra tiệm phở (*nghiệp đã chín*). Chưa kịp đến cửa tiệm phở thì sự thèm khát đã hướng mắt ta nhìn vào miếng thịt tái treo trong tủ kính của tiệm phở, bên cạnh là một khối thịt nạm có cả vè giòn và mỡ gầu, giữa hai miếng thịt còn treo thêm một bó hành lá. Vì dán mắt vào tủ kính nên ta không thấy đồng xu uế dưới chân (*cơ duyên chờ đợi*) và ta đập vào đó (*hậu quả của nghiệp*).

Trên đây là phản ứng rất tự nhiên của một người thông thường và có thể xảy ra với bất cứ ai. Đối với một người tu tập thì sao, có gì khác hơn hay không? Một người tu tập cũng phải gánh chịu những đòi hỏi của bản năng và những hậu quả của nghiệp, họ cũng biết đói và có thể cũng thèm. Tuy nhiên, sự khác biệt là người tu tập ý thức được và nhìn thấy được những đòi hỏi của bản năng, của sự thèm khát và biết chủ động từng hành vi của mình. Kinh sách gọi đó là cách thực hiện một *Tâm linh tỉnh thức* (Mindfulness, Pleine conscience). Nếu người tu tập thực hiện được một *Tâm linh tỉnh thức* thì khi đi thì biết mình đang đi, khi bước thì biết

mình đang bước, khi bước một bước dài thì biết mình bước một bước dài, khi bước một bước ngắn thì biết mình bước một bước ngắn, họ không bị sự thèm khát kích động và miếng thịt tái trong tủ kính của tiệm phở không đủ sức thu hút được họ để nuôi dưỡng thêm sự thèm khát của họ, họ sẽ không dán mắt vào tủ kính của tiệm phở và như thế rất có thể là họ sẽ không đập phải đồng phân chó.

Dù có đập phải đồng phân đi nữa thì người tu tập cũng không thốt lên những lời bất nhã (*chủ động được xúc cảm và ngôn từ*), và hơn thế nữa họ còn phát hiện được lòng thương cảm đối với một chúng sinh phải ỉa bậy ra đường (*từ bi*). Con chó cũng giống như ta, cả hai đều có chín cái lỗ (hai mắt, hai lỗ mũi, hai lỗ tai, miệng, lỗ tiểu tiện và hậu môn), chín cái lỗ ấy thường xuyên đào thải những chất ô uế. Nhờ có phương tiện và trí thông minh ta biết xây nhà cầu, đồng thời ta cũng có nhiều may mắn hơn và được đi ăn phở, trong khi đó con chó phải chạy rông ngoài đường và có thể sẽ bị bọn trộm chó bắt làm thịt và đem bán. Dù đập phải đồng xú uế thì người tu tập cũng không tức bực hay xấu hổ, vì họ hiểu rằng đây là nghiệp trong quá khứ xui khiến như thế, tương hợp với những cơ duyên như thế, người tu tập không thắc mắc và vẫn giữ được sự thanh thản (*trong trường hợp đó "cái tôi" sẽ không phát sinh mạnh mẽ và sẽ không gây ra tác động chi phối và điều khiển tư duy, ngôn từ và hành động của chính mình*).

Nhìn thấy đồng phân chó người tu tập phát động lòng từ bi hướng vào tất cả chúng sinh đang bị trói buộc trong bản năng của chủng loại và mọi thứ khổ đau (*phát lộ lòng từ bi*) Nhìn thấy một hạt cát người tu tập nhìn thấy cả một sa mạc mênh mông (*Trí tuệ*), tâm thức vụt mở rộng ra tám phương trời, mười phương Phật (*mở rộng và phát triển Trí tuệ*), cái tâm thức đó trở nên không bờ bến (*Bát-nhã*).

Xuyên qua cái tâm thức vượt không gian đó, người tu tập không thấy đông phân cũng chẳng thấy một hạt cát nào (*đó chỉ là những tạo tác nhất thời do hậu quả và cơ duyên mà có, những tạo tác có tính cách biến động, đổi thay và lệ thuộc vào điều kiện như thế sẽ không chiếm giữ một vị trí nào trong tâm thức của họ*), và họ cũng không thấy vị trí của chính mình ở đâu hết (*không có "cái tôi"*) trong cái không gian mênh mông và vắng lặng đang mở ra trước mắt họ (*Trí tuệ Bát-nhã ba-la-mật-đa*). Tuy nhiên, họ vẫn nhìn thấy một cách minh bạch những câu hợp trên mặt đất trước mắt họ nhưng tâm thức họ thì hoàn toàn không diễn đạt những câu hợp ấy thành đông phân nhơ nhớp và những hạt cát dưới chân. Và đó cũng là ý nghĩa của câu **"sắc tức thị không - không tức thị sắc"** trong Tâm kinh.

Ăn phở xong thì ta trở về nhà, vừa bước vào đầu ngõ ta thấy một con chó. Tuy không biết là con chó này có đúng là con chó đã phóng uế gần tiệm phở hay không, nhưng sự bức tức lúc này vẫn bùng lên trở lại. Vậy ta thử tìm hiểu xem sự vận hành nào đã làm cho sự tức giận ấy bùng lên. Lúc này khi ta đập vào đông phân, "cái tôi" phát sinh mạnh mẽ kéo theo sự tức giận và xấu hổ (*nghiệp phát sinh*), sự giận dữ và xấu hổ để lại một vết hằn trên dòng tiếp nối liên tục của tri thức vào đúng khoảnh khắc mà ta đập phải đông phân (*sự ghi khắc của nghiệp*), vết hằn đó "lắng" vào tiềm thức và đã trở thành quá khứ, sau khi ăn phở xong ta đã quên hết biến cố trước đây đã làm cho ta tức giận, tuy nhiên vết hằn của sự tức giận in dấu trên dòng tri thức vẫn còn nguyên và sẽ phát sinh trở lại thành quả khi nào nó gặp được cơ duyên thích nghi. Ta bắt gặp một con chó ở đầu ngõ (*cơ duyên thích nghi và phù hợp*), vết hằn của nghiệp liền dựa vào cơ duyên đó để phát sinh thành sự giận dữ (*nghiệp phát sinh để trở thành quả*).

Cơn giận bùng lên (*xúc cảm bất loạn*) kéo theo sự thù ghét tất cả những con chó chạy rong ngoài đường, nhất là con chó trước mặt lại xấu xí, dơ bẩn, thọt một chân và ghẻ lở khắp mình (*thiếu lòng từ bi*). Ta quyết định trừng trị con chó đáng ghét (*tác ý*), liền nhặt một viên đá và ném nó (*tác ý sinh ra hành động*). Không ngờ con chó lại không bỏ chạy mà quay đầu lại sủa, trề con người lớn quây lại xem. Ta vừa xấu hổ lại vừa tức bực con chó ghẻ ("*cái tôi*" lại *phát hiện để tiếp tục điều khiển ta*)..., cứ như thế mà hết nghiệp này đến nghiệp khác thay nhau lôi kéo ta vào một cuộc phiêu lưu và "lang thang" bất tận. Thế giới ta bà là như thế, không có gì khó hiểu cả. Đối với người tu tập thì mỗi dây nịt kéo ấy đã bị cắt đứt ngay sau khi vừa dẫm vào đồng phân, vì họ không giận dữ mà lại còn phát lộ được lòng Từ bi.

Thí dụ trên đây nêu lên trường hợp thêm một tô phở, nhưng nếu sự thêm khát mạnh hơn chẳng hạn như bị khích động bởi tham lam, dục vọng, thúc đẩy bởi danh vọng, giàu sang, tình dục..., thì hậu quả sẽ trầm trọng hơn nhiều. Nghiệp sẽ lưu lại những vết hằn sâu đậm hơn trên dòng tri thức tiếp nối của một cá thể, lôi cuốn cá thể ấy hết kiếp này sang kiếp khác (*kéo theo sự tái sinh và làm chuyển động bánh xe luân hồi*).

Câu chuyện vừa kể cho thấy chỉ có Trí tuệ mới giúp chúng ta một cách hữu hiệu và thiết thực để cắt đứt những mối dây nịt kéo của nghiệp. Tụng niệm suông, lên chùa lễ Phật để cầu phúc hay ngồi thiền mà đầu óc suy nghĩ miên man thì chẳng ích lợi gì, vì đây chỉ là những phương tiện thiếu phần thiện xảo.

Bures-Sur-Yvette, 30.01.10

Ý nghĩa và cách tụng niệm

HỘI PHẬT HỌC NAM VIỆT

TỤNG là đọc tụng. NIỆM là suy nghĩ nhớ tưởng. TỤNG NIỆM là miệng đọc tụng tâm nhớ nghĩ, tâm và miệng hợp nhứt, chú định vào lời Kinh tiếng Pháp.

Tụng niệm có nhiều ý nghĩa:

- Tụng niệm để giữ tâm hồn được trong sạch, giao cảm với các tâm niệm tối cao. Tụng niệm lại là cách huân tập tâm thức rất tốt, rất dễ dàng.

- Tụng niệm để ôn lại những lời Phật dạy, hầu lấy đó làm phương châm cho đời sống hằng ngày và gieo giống Bồ đề Giải thoát vào tâm thức.

- Tụng niệm để kèm chế thân khẩu trong khuôn khổ thanh tịnh, trang nghiêm, chính đáng, không cho nói năng, hành động, buông lung theo tập quán mê hèn tham dục.

- Tụng niệm để cầu an, để ngăn lòng tội lỗi, dứt trừ nghiệp chướng lâu đời hầu tránh khỏi tai họa do tội lỗi nghiệp chướng gây nên.

- Tụng niệm để cầu siêu, để chuyển tâm niệm của người khác, khiến họ xa lìa nghiệp nhơn xấu ác, rời khỏi cảnh giới tối tăm, siêu sinh về Lạc Quốc.

- Tụng niệm để làm cho tiếng Pháp Âm lưu chuyển trong nhân gian, cảm hóa mọi người, cải tà qui chánh.

- Tụng niệm để kích thích, nhắc nhở mình và người trên đường làm lành, học đạo.

- Tụng niệm để hướng lòng bi nguyện đến tất cả chúng sanh, cầu cho chúng sanh thuận hòa, vui vẻ.

- Tụng niệm để tỏ lòng sám hối tội lỗi trước ngôi Tam Bảo, là nơi hoàn toàn thanh tịnh, không chút tội lỗi nhiễm ô.



Vì ý nghĩa đó, người đã tin Phật nên phải phát tâm tụng niệm và tụng niệm đúng cách. Khi tụng niệm phải giữ gìn trang nghiêm, tránh mọi sự ồn ào phức tạp, tránh mọi điều làm kích động tâm ý đắm lợi mê danh, tham luyến trần tục. Chỉ tụng niệm trước bàn Tam Bảo, trong đạo tràng thanh tịnh, hoặc nơi thanh tịnh, hoặc nơi thích hợp chính đáng, không tụng niệm trước chỗ thờ quỷ thần, cúng đồ mặn, đốt vàng mã theo tục lệ mê tín dị đoan, không thích hợp với Phật pháp.

(Trích bài tựa *Nghi thức tụng niệm*,
Hội Phật học Nam Việt)

Độc cư

ĐỖ HỒNG NGỌC

Rốt cuộc một mình. Một mình thôi. «*Trời cao đất rộng, một mình tôi đi, một mình tôi đi... Đời như vô tận. một mình tôi về, một mình tôi về... với tôi!*» (Trịnh Công Sơn). Phải. Một mình đi. Một mình về. Cao rộng thế nào, vô lượng vô biên đến đâu thì cũng một mình thôi. Lạ, cái con người. Luôn thềm có nhau. Quây quần. Đàn đúm. Rồi kêu ca nào *ái biệt ly* nào *oán tắng hội*! Ai biểu. Sao chẳng «độc cư» đi?



Cô đơn có vẻ là nỗi khổ lớn nhất của kiếp người. Đặc biệt ở tuổi già. Mà tuổi trẻ cũng vậy thôi. Cái lỗi ở chỗ không biết sống «độc cư». Ngay cả khi có một mình, con người sống cô độc mà cũng chẳng «độc cư». Người già quay quắt với dĩ vãng tiếc nhớ buồn thương... Người trẻ chẳng rời được cái laptop, ear phone, di động... Dù đang

trên núi cao hay giữa vực sâu họ cũng bị quần quít chẳng chít ngày đêm.

Cứ tưởng độc cư là một mình ăn, một mình thở, một mình đi, một mình về... nhưng không. «*Độc cư*» không phải *độc cư* nên mới gọi là *độc cư*!

Một hôm có kẻ đệ tử nổi tiếng sống «độc cư», một mình đi khát thực, một mình về ngồi ăn... Phật kêu bảo, đáng khen, đáng khen, nhưng độc cư không phải vậy, không phải chỉ vậy. Đó không phải độc cư thật. Ở một mình, ăn một mình, đi một mình, ngủ một mình mà đầu óc quần quanh biết bao hình bóng, biết bao câu chuyện, nhớ tiếc dĩ vãng, mơ tưởng tương lai thì không thật độc cư! Dĩ vãng qua rồi. Quần quít với nó mãi thì gánh nặng đeo mang bao giờ đặt xuống? Tương lai chưa tới. *Que sera sera*. Biết ra sao ngày sau. Chuyện ngày mai của ngày mai. *What will be will be*. Tưởng như vậy, tánh như vậy... bốn mặt cứu cánh nó như vậy...

Vậy phải chăng an trú trong hiện tại, sống “hiện sinh” xả lảng? Hiện sinh kiểu đó cũng chẳng phải hiện sinh chút nào!

Độc cư không chỉ rời xa dĩ vãng, không đắm đuổi tương lai mà hiện tại cũng phải nhìn bằng con mắt khác. Mắt huệ: *vô thường, khổ, không, duyên sinh, vô ngã*...

Độc cư và Thiên định không hai.

Độc cư thứ thiệt thì nghe ngóng được vận hành của Như Lai trong từng sát na, là sống với Như Lai, sống cùng Như Lai, sống *như lai*.

Và như vậy, người ta có thể “độc cư” bất cứ ở đâu, giữa chợ đời, trong gia đình, dưới gốc cây, nơi rừng thẳm...

Cho nên càng sớm “độc cư” thì càng không cảm thấy cô đơn...

*Đừng theo dấu quá khứ
Hay khát vọng tương lai
Còn hiện tại thì sao? thì
“Dùng huệ giác soi chiếu” vậy.*

«Du ư Ta bà»...

Bồ tát “rong chơi» trong cõi Ta bà ấy là nhờ có «Du hí thần thông»! Cứ bay vèo vèo coi chỗ nào chúng sanh cần gì, kêu ca gì thì ra tay cứu độ. Các nhà khoa học hiện vẫn loay hoay tìm kiếm coi có thứ gì có vận tốc nhanh hơn vận tốc ánh sáng không, nếu có thì sẽ có những thay đổi lớn, không còn thời gian không gian, không còn *hạt* còn *sóng*... Thực ra thứ đó đã có từ lâu. Đó là tâm. Tốc độ tâm. «Tâm hành”. Vô lượng vô biên a tăng tỷ kiếp... Không nắm bắt được. Bất khả đắc. Cho nên làm thế nào để hàng phục, làm thế nào để an trụ tâm vẫn ngàn đời là một câu hỏi lớn.



Cô đơn có vẻ là nỗi khổ lớn nhất của kiếp người

Nhờ nương theo cái tâm rộng lớn “không ngăn mé” đó mà Bồ tát “du ư” cõi Ta bà. Bất cứ chỗ nào và bất cứ ở đâu cũng có thể xuất hiện một ông Bụt dễ thương: Sao con khóc? Con cần gì ta giúp cho?

Vấn đề ở đây là tại sao “du hí thần thông”? Đã “du” sao còn “hí”? Rong chơi chưa đủ vui sao mà còn cười cợt, đùa giỡn, hí lộng...? Nhưng hãy cảm thông cho Bồ tát. Ấy chẳng qua thấy nhiều chuyện “nực cười” quá không nín được. Có vị cười ha hả, cười hết ga, có vị cười tủm tỉm, có vị cười âm thầm. Không cười sao được khi lúng túng chẳng biết giúp bên nào giữa hai đội bóng: người đá phạt đền thì xin phò hộ cho đá vô, người giữ gôn thì xin phò hộ cho đá ra. Không cười sao được khi thấy oán oán chồng chất, giết hại lẫn nhau không thương tiếc rồi lập đàn xin xá tội, giải oan; không cười sao được khi thấy người ta nhét tiền vào tay mình để mong mau làm giàu, mau thăng quan tiến chức...! Cười mà thương chứ chẳng phải ghét bỏ, coi thường chi đâu. Cho nên mới có Thường Bất Khinh, mới có Quan Thế Âm...?

Bồ tát vì “bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” nên cứ phải bay qua nhảy lại giữa bờ mê bến giác, nhưng nhờ con mắt huệ đã có thể thông dong mà nhìn rõ tánh tướng nhân quả các thứ... Từ đó mà có Từ có Bi.

Nhưng để có thể “du hí thần thông” như vậy Bồ tát phải tu tập tinh cần để đạt được những “đà la ni”, tức những năng lực đặc biệt: chẳng hạn sao cho *nhất thiết chúng sanh hỷ kiến* (ai thấy cũng vui) - nhờ trung thực, chân thành - sao cho *hiện nhất thiết sắc thân* (để hòa nhập với tất cả mọi người, mọi lúc, mọi nơi) - nhờ khả năng thấu cảm - và sao cho *giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn* để truyền thông hiệu quả bằng mọi thứ phương tiện, kể cả sự lặng thinh. Dĩ nhiên trên hết phải có sự tôn trọng. Nhờ có những đà la ni, những “tam muội” thần thông đó mà Bồ tát mới rong chơi vô ngại trong cõi Ta bà...

Mới làm cho Ta bà thành cõi Tịnh độ vậy./.

Điểm tựa tâm linh cho doanh nhân thời khủng hoảng

NGUYỄN CẦN



Tâm lý doanh nhân thời khủng hoảng

Những ngày này, trên báo chí hay trên các trang mạng, người ta đưa thông tin về chuyện các đại gia nhập viện... tâm thần khá nhiều: có người vì thua lỗ, có người vì nợ nần vây bủa, có người vì thất vọng, tất cả nhìn chung không chịu nổi stress nên hóa... rồi, hóa dại, tâm thần hoang mang phân liệt... Một công ty tư vấn cho biết những lý do chung nhất là với đội ngũ quản lý doanh nghiệp (DN) cấp trung, họ rơi vào trạng thái tiến thoái lưỡng nan, vì không biết nên hay không ở lại đơn vị làm việc tiếp trong bối cảnh kinh doanh bị dạt, nảy sinh tâm lý chán chường.

Đây là trạng thái tâm lý rất nguy hại, vì sẽ khiến họ không tập trung, không hứng thú với công việc hiện tại mà lãnh đạo DN không hề biết đến! Họ thường tự hỏi, không lẽ cuộc đời mình mãi mãi ở vị trí này hay sao? Họ muốn ra đi nhưng chưa biết đi đâu, sẽ về đâu.

Còn các nhà lãnh đạo khác thì sao?

Công ty tư vấn này cho biết: “... *Qua tiếp xúc, nhiều doanh nghiệp than vãn với chúng tôi họ muốn... tự tử! Trạng thái tâm lý của họ là bơ vơ, lạc lõng, không biết cầu cứu ai - dân gian thường gọi là không biết "cào cẩu" vào đâu. Nguyên nhân là họ mắc nợ ngân hàng quá nhiều, cộng với áp lực lãi suất, hàng hóa giảm sản xuất, thị trường chỉ tiêu thụ lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp từ 30%-50%.*

Các doanh nhân không tin các gói hỗ trợ doanh nghiệp sẽ đến tay họ. Một số doanh nhân chọn giải pháp buông xuôi, tới đâu thì tới”.(Công ty Tư vấn Hồn Việt)

Nguồn cơn thì đã rõ: “Các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam đã chịu đựng sự tác động từ suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008-2009, nhưng họ vẫn gắng gượng, cho đến năm 2012 thì đã quá sức chịu đựng. Năm 2012 là sự khủng hoảng sâu nặng nhất đối với các DN Việt Nam. Trong 2 năm 2011 và 2012 đã có hơn 100.000 DN đóng cửa, phá sản, chưa kể số DN chết lâm sàng chưa khai báo... Ở Hà Nội chỉ có 25 % DN nộp thuế thu nhập DN.

Chuyện cũng dễ hiểu khi họ không còn tin vào chính mình, thì làm sao tin các nhà tâm lý hay tôn giáo nào. Các chủ DN cách đây mấy năm còn là "đại gia" từng sở hữu rất nhiều tài sản, tiền bạc, vốn rất tự hào, đầy ngã mạn, ít chịu lắng nghe, vì bao giờ cũng nghĩ rằng mình đúng. Bây giờ gặp phải thất bại trong thương trường, không tin ai có thể

chỉ ra lối thoát cho mình. Những lúc ấy, họ bầu vúi vào đầu, ngoài trừ điểm tựa lòng mình (?).

Phẩm cách một nhà lãnh đạo

Người ta đòi hỏi gì ở một nhà lãnh đạo trong những lúc dầu sôi lửa bỏng như thế? Theo Danny Cox và John Hoover trong “*Lãnh đạo khi dầu sôi lửa bỏng*” (bản Việt dịch: Phạm Văn Nga - chưa xuất bản) thì 10 tính cách mà người ta đã tổng hợp được từ những nhà lãnh đạo hiệu quả cao như sau:

1. Tính liêm chính kiên định: Đây là nền tảng cho tính cách và cho việc phục vụ khách hàng bên trong cũng như bên ngoài. Những người làm - ra - vẻ lãnh đạo không có tính cách này sẽ chỉ là “những ngôi sao xẹt”.

2. Không chấp nhất chuyện vụn vặt: Việc làm suy kiệt năng lượng của một tổ chức ghê gớm nhất là do thói tốn munn gây ra. Loại bỏ chúng sẽ đem lại nguồn năng lượng cao. Nhà lãnh đạo phải biết phân biệt giữa cái gì hứng thú và cái gì quan trọng.

3. Sắp đặt công việc theo thứ tự ưu tiên: Điều này sẽ đem lại sự quân bình dưới áp lực của công việc và tạo nên một nhà xử lý vấn đề siêu hạng. Một nhà lãnh đạo làm việc theo thứ tự ưu tiên sẽ chuẩn bị một danh sách các việc ưu tiên trong ngày: ông/bà ta bắt đầu với việc số 1 và không xử lý việc số 2, nếu như sau khi xong việc số 1 lại phát sinh việc số 1 mới và cứ như thế mà giải quyết.

4. Can đảm: Các nhà lãnh đạo không sống một cách nhu nhược. Họ biết có một nguồn can đảm sâu thẳm trong mỗi chúng ta, dù chúng ta có vận dụng nó hay không. Các nhà lãnh đạo làm cái điều mà họ sợ là sẽ làm cho người ta sợ nhận lãnh trách nhiệm. Niềm tin của họ là “Hãy còn quá sớm để bỏ cuộc!”

5. Gắn bó: Các nhà lãnh đạo biết là họ không thể chết yếu nếu cứ cần mẫn làm cái công việc mà họ yêu thích. Họ không bao giờ thèm nghe những kẻ làng nhàng la lên: “Từ từ thôi! Bạn sẽ huỷ hoại sức khoẻ của mình mất thôi!”. Công trình của họ là một hình thái nghệ thuật được phát triển.



6. Chuyên chú vào mục tiêu: Sự tập trung là liều thuốc giảm đau trong việc hoàn thành những mục tiêu đỉnh cao. Nhà lãnh đạo hiểu rằng không có những mục tiêu, con người sẽ bắt đầu tàn lụi cả về thể chất lẫn tâm hồn.

7. Không theo lối mòn: Đây là những người sáng tạo, những kẻ cách tân, và kiểu người-nghĩ -ngoài-khuôn phép.

Họ học cả từ những thành công và thất bại của chính mình. Họ rất độc đáo, và không sao chép ai.

8. *Kích thích và lan tỏa lòng nhiệt thành:* Các nhà lãnh đạo tỏ ra nhiệt tình khi họ đạt được những mục tiêu hằng ngày, như là một phần của kế hoạch lớn, không chỉ đơn thuần là công việc hằng ngày. Họ ý thức sâu sắc là không có lòng nhiệt thành lan tỏa ấy, thì dù họ ở ở trạng thái tâm lý nào cũng rất dễ lan ra người khác.

9. *Điềm tĩnh trong lúc khủng hoảng:* Những người này không dễ phân tán hay gào khóc vì những chuyện không đâu. Họ rất kiên trì và do đó nắm bắt sự kiện cần thiết rất nhanh. Họ biết rằng vượt qua xung đột thì sẽ gặt hái thêm sức mạnh.

10. *Hoài bão giúp người khác vươn lên:* Các nhà lãnh đạo biết không có sự bão hoà trong giáo dục và việc truyền bá kiến thức và kinh nghiệm thăng tiến sẽ giúp chúng ta xây dựng quan hệ gắn bó và tình bạn.

Có thể dựa vào liệu pháp của nhà Phật?

Trong những tính cách ấy, quan trọng nhất có lẽ là việc giữ vững niềm tin và không quá bi lụy về thất bại. Luôn tìm thấy lối ra trong khủng hoảng là một phẩm tính quan trọng của những nhà lãnh đạo lớn. Muốn thế, lòng can đảm, chấp nhận rủi ro, đứng lên làm lại như hình ảnh của những nhà lãnh đạo Apple, KFC, hay Dell đã chứng minh... Một trong những phẩm hạnh mà nhà Phật nhấn mạnh là phải biết tính chất vô thường của vạn hữu, và quan trọng hơn “phải biết giới hạn lòng tham” hay nói cách khác phải biết chia sẻ, một khía cạnh nhỏ của Hạnh bố thí trong lục độ.

Một câu quan trọng trong kinh Parabhava cho ta thấy quan điểm của Đức Phật rằng tài sản cá nhân không chỉ

dành cho bản thân. Khi nhắc đến những dấu hiệu tha hóa của người cư sĩ, Đức Phật nói: ***“Nếu một cá nhân sở hữu nhiều tài sản, vàng bạc và thực phẩm mà chỉ dùng chúng cho bản thân, thì người đó đang trên đường tụt hậu”***. Đó là ý nghĩa cuộc sống mà những Bill Gates hay Warren Buffet đang hành động. “Đức Phật không chấp nhận một người giàu có mà không quan tâm đến xã hội. Sử dụng tài sản “cho bản thân”, hàm ý chỉ việc sử dụng tài sản cho cá nhân hay cho những người thân thiết của mình. Vì người được giàu có chắc chắn là phải mang nợ xã hội mới có được sự sản, nên bắt buộc là họ phải đóng góp trở lại cho xã hội thay vì chỉ sử dụng tài sản đó riêng cho bản thân.



*“Đức Phật chẳng bao giờ tán đồng lý thuyết cho rằng việc thỏa mãn các lạc thú trước mắt, là mục tiêu của việc kiếm tiền. Trái lại, Đức Phật tán thán những người **“tích lũy tài sản lớn, nhưng không bị đắm chìm trong đó”**, trong khi những kẻ vượt quá giới hạn của việc thỏa mãn dục lạc, “sau này sẽ khổ đau do những hậu quả tai hại mà*

nó mang đến”. (Theo Tỳ Kheo Tiến sĩ Basnagoda Rahula - Chuyển ngữ: Diệu Liên Lý Thu Linh & Diệu Ngộ Mỹ Thanh)

Nhà Phật cũng dạy ta những phương pháp giữ tâm bình lặng trước sóng gió. Một trong những bài học mà doanh nhân có thể huân tập là giữ lòng mình theo Hạnh của đất. Đất tượng trưng cho tính chịu đựng, lòng nhẫn nhục vì dù người ta đổ và rải lên đất những thứ dù dơ dù sạch thì đất cũng tiếp nhận tất cả những thứ ấy một cách thản nhiên, không vui vẻ, mừng rỡ mà cũng không chán ghét, căm phẫn, không phản kháng, cũng chẳng vương lụy. Chúng ta sống mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm thế nào cũng gặp phải nhiều vấn đề không như ý trong cuộc sống. Đời không phải lúc nào cũng êm xuôi, bản thân đất chất chứa bao nhiêu dư chấn mỗi nơi mỗi lúc, không phải lúc nào cũng trải hoa hồng cho ta bước. Nhất là trong thời kỳ nhiều biến động như hiện nay, chúng ta thường đối đầu nhiều chương ngại, lắm chông gai và thử thách. Có những lúc doanh nhân gặt hái nhiều thành công, thu được lợi lộc đáng kể, những lúc ấy họ được nhiều người săn đón, tung hô nhưng cũng chính lúc đó, họ lại nhận nhiều dèm pha, ganh ghét. Rồi đến khi thất bại, không còn tiền của, nợ nần chồng chất, những kẻ ganh ghét ấy sẽ dè bủ, khinh khi... Chính vì lẽ đó, nếu mình không có đủ sức chịu đựng và thiếu nghị lực hay đánh mất niềm tin vào chính mình thì khó lòng đứng vững trước sự đi xuống của sự nghiệp, vùi dập trong sóng gió, tai ương của cuộc đời. Học theo hạnh của đất, doanh nhân đặc biệt những người lãnh đạo học cách chịu đựng, thực sự làm chủ lòng mình, tu tập đức nhẫn, không xúc động xao xuyến trước vinh nhục, thăng trầm. Điều này trùng với tính cách (1), (2), (4) và (9).

Học hạnh của đất, chúng ta phải nhớ rằng đất còn là điểm tựa, nâng đỡ tất cả các sự vật. Nâng đỡ ở đây cũng chính là giúp đỡ, trợ lực. Làm người sống trong xã hội, chúng ta không thể sống vô tâm, sống vị kỷ mà phải biết hướng tâm nghĩ đến người khác, tìm cách giúp đỡ người khác trong khả năng của mình, đem đến cho người khác niềm an vui, hạnh phúc. Đây chính là phẩm tính số (8) và (10) ở trên. Sau cùng là khả năng chuyển hóa của đất. Chuyển hóa ở đây có nghĩa là chuyển hóa những thứ mà đất đã tiếp nhận. Dù đó là những thứ tốt lành hay không tốt lành, đất đều chuyển hóa chúng tạo nên những thứ hữu ích cho cuộc sống. Thậm chí có là rác rưởi, phân hay chất thải khi đến với đất thì được chuyển hóa thành chất dinh dưỡng để nuôi cây. Nhờ khả năng chuyển hóa của đất mà cuộc sống sạch hơn, môi trường tốt hơn. Đây là phẩm tính (3), (5) và (6). Duyên trong đời người có lúc thuận, nhưng cũng có lắm khi là nghịch. Chúng ta cần phải giữ cho lòng mình bình lặng trước cả ngọt ngào cũng như cay đắng, khi thắng cũng như thua, khi lên voi và cả khi xuống chó! Sống trong hào quang hay trong bóng tối, được ca ngợi, cung kính, không vì thế mà kiêu căng, tự đắc, hoặc khi người khác đối xử khinh rẻ mình, không oán hận hay thù ghét. Người lãnh đạo hay doanh nhân dù nhỏ hay lớn luôn là tấm gương cho đồng nghiệp, nhân viên, con cái,... Nếu họ suy sụp, công ty hay doanh nghiệp sẽ không gượng dậy nổi vì khi ấy không còn có sự bình thản, lòng can đảm biến mất và sự khủng hoảng tâm hồn tàn phá tâm hồn họ, tàn phá mọi phẩm tính cần thiết để vực dậy bản thân họ và DN hay tổ chức của họ.

Hãy học Phật và tìm ở lòng mình những phẩm tính ấy trong cuộc khủng hoảng này!

Tiểu sử Đức Đế Thích

THÍCH ĐỒNG BỒN sưu tầm(1)



Đức Vua LICCHAVI đến hầu Phật rồi ngồi bạch hỏi:

- Bạch Phật! Đức Đế Thích là một vị Hoàng Đế của Chư Thiên mà Phật được thấy chăng?

- Này MAHALI! Như Lai đã thấy.

- Bạch Phật! Đã thấy hình xác thật chăng? Vì Đế Thích là chúa Chư Thiên rất khó thấy được.

- Này MAHALI! Đức Đế Thích và pháp làm cho thành Đế Thích, Như Lai cũng biết. Này MAHALI! Đức Đế Thích chúa của Chư Thiên, thuở còn là người, danh là MAGHAMANABA, nên gọi là “MAGHAVA”. Này MAHALI! Đế Thích chúa của Chư Thiên được bố thí trong kiếp trước nên được gọi là “PURINDADO”. Tiên kiếp được làm người bố thí bằng cách tôn kính, nên được gọi là “SAKKO”, có tạo chỗ ngụ để thí nên gọi là “VASAVO”. Đức Đế Thích chúa của Chư Thiên nghĩ đến nhân quả một

lần thì thấu đến ngàn chuyện nên gọi là “SAHASSAKKHO”, Đức Đế Thích là chúa của Chư Thiên có vợ là Nàng SUJATA mới gọi là SUJAMPATI. Đức Đế Thích lớn hơn Chư Thiên trên cõi Đạo Lợi Cung nên gọi là “DEVANAMINADO”. Đức Đế Thích khi ở cõi người đã cố gắng tạo 7 nhân lành mới được là Vua Đế Thích.

BẢY NHÂN LÀNH ĐÓ LÀ:

1. Được phụng sự Mẹ Cha đến trọn đời.
2. Tôn kính bậc trưởng thượng trong họ đến trọn đời.
3. Là người nói lời du dương đến trọn đời.
4. Là người không thốt lời chửi mắng đến trọn đời.
5. Sửa trị việc nhà không keo kiệt, sẵn lòng bố thí, có tâm thích trong sự tế bần, cấp cô, dưỡng lão đến trọn đời.
6. Là người chỉ thốt những lời ngay thật đến trọn đời.
7. Là người không oán giận đến trọn đời (đề nén Sân hận mau lẹ).

Này MAHALI! Đó là 7 nhân của Đức Đế Thích, thuở còn là người MAGHAMANABA.

Đức Vua LICCHAVI mong được nghe chuyện Đức Đế Thích cho rộng thêm nên bạch hỏi:

- Bạch Phật! Đức Đế Thích thực hành thế nào?

Này MAHALI! Đại Vương hãy cố lắng nghe: “Trong thời quá khứ có một lãnh thổ thuộc MAGADHA, có một thanh niên danh là MAGHAMANABA tại ACALGAMA. Khi đi làm công việc thì chân quét bụi nơi chỗ mình đứng, làm cho đáng vui thích rồi mới đứng. Có người đến xô MAGHAMANABA cũng không giận, đi làm nơi khác cho đáng vui thích rồi đứng. Có kẻ xô ra khỏi rồi giành đứng tại nơi đó nữa. MAGHAMANABA cũng không buồn, đi đến nơi khác cũng quét bụi rồi đứng vẫn bị người đến xô ra, giành đứng như vậy nữa. MAGHAMANABA mới nghĩ rằng: Các người ấy được vui rồi, ta nên tính làm phước để

hưởng hạnh phúc. Sáng sớm y cầm lấy cuốc đi làm sân, (bằng sân đập lúa) cho đáng vui thích, kẻ khác cũng đến giành đứng tại nơi đó nữa, vừa đến mùa lạnh MAGHAMANABA đốt lửa cho những kẻ ấy, đến mùa nóng thì thí nước, MAGHAMANABA mới nghĩ nữa rằng: Lệ thường chỗ đáng vui thích là làm cho phần đông vừa lòng, vậy từ đây mình nên đắp đường cho bằng phẳng, rồi ra khỏi nhà, đắp đường, đốn cây, bứng gốc nào nên bứng, xong, đem liệng bỏ. Khi ấy có người đi đến gặp bèn hỏi rằng: Người làm để làm gì?

- Bạn tôi! Ta làm đường lên trời của ta.
- Như thế tôi cũng làm bạn với ông.
- Ồ, đúng rồi, bạn ôi! Cõi trời hằng là nơi ưa thích vừa lòng của quần chúng. Lần lần có đến tất cả 33 bạn đồng chí như vậy đồng nhau cầm cuốc đi làm đường cho bằng phẳng xa được 2 do tuần.

Khi ông Lý trưởng thấy những người làm như thế bèn nghĩ rằng: Họ làm những việc không đáng làm nếu họ đem cá, thịt hay rượu đến ăn uống thì mình có thể chung sức với họ. Nghĩ xong, y bèn cho gọi những kẻ ấy đến hỏi rằng: Các người làm việc gì đây?

- Thưa, chúng tôi đắp đường đi lên trời.
- Lệ thường, người tại gia không nên làm như vậy, nên tìm thịt, cá rồi ăn uống với rượu, xong làm công việc khác mới nên (những người kia phủ nhận lời ông Lý trưởng). Dù ông thêm lời cũng vô ích. Ông Lý trưởng phát sân, bèn nghĩ rằng: Ta sẽ làm hại bọn này mới được, rồi đến tâu với Đức Vua rằng: “Tâu lệnh Hoàng Thượng! Tôi thấy kẻ cướp rủ nhau tung bọn”, Đức Vua phán rằng: “Người đi bắt bọn cướp ấy đem nạp cho trẫm”. Ông Lý trưởng liền tuân lệnh Vua: Bắt bọn MAGHAMANABA đem nạp.

Đức Vua chưa được quan sát, phán rằng: Hãy cho voi giẫm đạp chúng đi.

Khi ấy, MAGHAMANABA khuyên các thanh niên rằng: “Bạn ôi! Trừ phi lòng bác ái ra thì chúng ta chẳng có chi để nương tựa được. Các bạn không nên oán giận ai, hãy niệm và rải tâm bác ái đến nhà Vua, đến ông Lý trưởng, đến voi sẽ giẫm đạp đến chính mình ta nữa”.

Các thanh niên đều hành theo. Khi ấy, voi không dám vào gần, do thế lực của pháp Bác ái.

Đức Vua nghe chuyện ấy mới phán rằng: “Voi thấy nhiều người nên không dám giẫm. Các người hãy lấy chiếu đệm đầy trùn chùng lại, rồi sẽ cho voi giẫm”. Khi đã đầy trùn chùng rồi, voi đã không dám lại gần mà còn tránh xa hơn.

Đức Vua được nghe như vậy nghĩ rằng chắc có cảnh ngộ và tình trạng gì lâm phải trong bọn này, rồi Ngài cho đòi vào, mà phán hỏi: Các người có điều chi muốn tâu với trẫm chẳng? Trẫm có nghe rằng bọn người là kẻ cướp trái đường đi trong rừng phải chẳng?

- Tâu, ai tâu với lệnh Hoàng Thượng như vậy?
- Người Lý trưởng tâu với trẫm.
- Chúng tôi chẳng phải là kẻ cướp, chúng tôi đang làm đường lên trời cho chúng tôi. Song, ông Lý trưởng dạy chúng tôi làm những pháp ác. Khi chúng tôi không tuân theo thì y muốn hại chúng tôi, nên oán giận rồi đặt chuyện để đổ tội cho người ta như thế.

Được nghe qua lời tâu biện bạch của các thanh niên ấy, nhà Vua hoan hỷ nên phán rằng: “Loài thú mà còn biết việc phải của các người, phương chi, ta là người mà không bằng thú hay sao, xin các người hãy xá lỗi cho ta”. Phán rồi, Đức Vua cho vợ chồng ông Lý trưởng và cả gia đình làm nô lệ của các thanh niên đó.

Đức Vua cũng thí voi trắng để làm vật vận tải. Hơn nữa, Ngài ra lệnh ban thưởng cả làng xóm đó cho nhóm MAGHAMANABA dùng theo sở thích.

Nhóm MAGHAMANABA phát tâm hoan hỷ rằng: Họ đã thấy rõ quả phúc trong kiếp này, rồi họ sắp đặt để tiến hành công việc của mình bằng cách làm phước thêm bội phần.

Tạo Phước xá để giải lao cho đại chúng, tại nơi ngã tư đường. Rồi họ gọi thợ mộc đến khởi công lập ra Phước xá, nhưng không thừa nhận phụ nữ công tác vào việc tạo Phước xá, vì không có ai vừa lòng hàng phụ nữ.

Trong nhà MAGHAMANABA có 4 phụ nữ đều là vợ y, 4 nàng này là: SUDHAMMA, SUDANTA, SUCITRA và SUJATA. Trong 4 nàng, nàng SUDHAMMA có tình riêng với thợ mộc xin cho được làm lớn trong Phước xá ấy. Thợ mộc đồng ý, rồi đem cây phoi khô đẽo thành hình đầu rắn, xong, khắc chữ Phước xá này tên là: “SUDHAMMA” dành sẵn.

Khi thợ tạo xong, đến ngày treo hiệu thợ nói rằng: “Ôi! Tôi quên vật cần thiết rồi”. Các vị thanh niên bèn hỏi:

- Quên cái chi?
- Bảng hiệu Phước xá.
- Nay thợ, chúng tôi xin anh làm dùm gấp gấp.
- Bây giờ không thể làm kịp, chúng ta sẽ đi tìm hiệu đã làm sẵn.
- Bây giờ ta phải làm thế nào?
- Nếu có bảng hiệu mà họ làm sẵn để bán thì nên tìm mua.

Khi các thanh niên đi tìm thì gặp bảng hiệu tại nhà hàng SUDHAMMA rồi xin mua với bất cứ giá nào, mà cũng không được.

Nàng SUDHAMMA đáp rằng: “Nếu các ông cho tôi hùn phước trong Phước xá, thì tôi sẵn lòng biếu”.

- Chúng tôi không thừa nhận phụ nữ hùn phước.

Khi ấy, thợ mộc thưa rằng: “Các ông nói thế nào? Ngoài Trời Phạm Thiên ra, thì không nơi nào là vắng phụ nữ, xin các ông thừa nhận bằng hiệu này đi, thì công việc của chúng ta mới hoàn thành được”.

Các thanh niên ấy đều tán thành, rồi dùng bằng hiệu đem về gắn vào Phước xá cho thành tựu. Rồi chia Phước xá ra làm 3 phần.

1. Phần dành cho dưỡng lão viện.
2. Phần dành cho kẻ nghèo đói.
3. Phần dành cho bệnh nhân ở.

Tất cả 33 người đó đặt 33 bộ ván ngựa và cho thợ mộc biết rằng: Khi có người đến ngồi trên ván ngựa của ai rồi; người chủ ván ngựa ấy phải làm tròn nhiệm vụ trông nom cho họ đầy đủ vật cần thiết. Chung quanh Phước xá có trồng cây mát mẻ, có chỗ ngồi nghỉ mát cho khách ngoạn thưởng.

Những kẻ nào đến Phước xá cũng thấy bằng hiệu “Phước xá SUDHAMMA” làm cho danh hiệu của 33 thanh niên không rõ rệt. Nàng SUDANTA nghĩ rằng: “Họ không cho bọn ta hùn phước. Phần nàng SUDHAMMA được làm phước bằng cách làm bằng hiệu vì nàng sáng trí, vậy ta nên làm thế nào?”.

Nàng lại nghĩ: Những khách du lãm vào đến Phước xá cần có nước uống, nước tắm, thế thì ta cho người đào hồ sen”. Còn nàng SUCITARA nghĩ rằng: “Những du khách đến Phước xá được uống nước và tắm. Khi đi, họ thích dùng hoa để trang sức, vậy ta nên trồng hoa”. Rồi nàng cho người lập vườn hoa đủ loại tại chung quanh Phước xá.

Phần nàng SUJATA thì tính rằng: Ta là con gái nhà cậu của MAGHAMANABA và cũng là vợ của y nữa. MAGHAMANABA làm cũng như ta làm, ta làm cũng như MAGHAMANABA làm.

Rồi nàng chả làm việc gì cả, chỉ ở nhà lo điểm trang thôi. Về MAGHAMANABA, Ông còn thực hành 7 pháp nữa là:

1. Phụng sự mẹ cha.
2. Từ tôn các bậc trưởng thượng trong họ.
3. Nói lời ngay thật.
4. Không thốt lời bất nhã.
5. Không nói lời chia rẽ.
6. Hằng bài trừ sự keo kiệt.
7. Đè nén lòng oán hận.



*Ban thờ Vua Đế Thích - Tượng đá cổ khoảng 500 tuổi
(Chùa Tây Trúc - Thủy Nguyên, Hải Phòng)*

Vì thế, mới có lời ca tụng rằng: “Chư Thiên cỡi Đao Lợi Cung là hạng phụng sự mẹ cha, từ tôn đối với bậc trưởng thượng trong họ, nói lời du dương, không thốt lời chia rẽ, hằng lau chùi sự bủn xỉn, nói lời ngay thật, đè nén

tâm oán giận là bậc Thiên trí thức”. Sau khi lâm chung, nhóm MAGHAMANABA được sanh làm Vua trên cõi Đạo Lợi Thiên Cung, những bạn của MAGHAMANABA cũng được lên trời cùng nhau, anh thợ mộc được là vị trời VISSUKAMMADEVAPUTTA.

Trong thuở ấy, các A Tu La tại Đạo Lợi Thiên Cung đồng nhau dự bị, vì biết rằng sẽ có Chư Thiên mới sanh lên. Vua SAKKA (Đế Thích) ra lệnh không cho vị nào trong nhóm uống rượu. A Tu La đều uống say mê. Vua Đế Thích ra chỉ thị bắt A Tu La liệng xuống biển. Khi ấy các cung điện A Tu La phát sanh phía dưới núi Tu Di Sơn, do phước báo của họ. Đồng thời, khi ấy kinh đô Trời được gọi là Đạo Lợi Cung, rộng dài muôn do tuần cũng phát sanh. Khoảng đường vào và ra cửa kinh đô bên hướng đông tây 1 do tuần, khoảng vào ra bên hướng nam và bắc cũng 1 do tuần. Kinh đô đó có 1.000 cửa, chung quanh trang hoàng bằng vườn cây hoa và ao sen. Giữa kinh đô có điện chính hiệu VEJAYANTA cao 700 do tuần, bằng 7 báu, có cột cờ cao 300 do tuần, sanh lên nơi trung tâm kinh đô. Do sự tạo được Phước xá, có cả lá cờ hiệu bằng ngọc ma ni, tại cột cờ xây bằng 7 báu; Chính điện cao 1.000 do tuần bằng 7 báu đều phát sanh do sự thí Phước xá. Có loại cây hình dạng như cây dù to, có lớp có tầng, gọi là cây PARICHATTAKA chu vi được 300 do tuần do phước trồng cây. Có bảo tọa màu vàng bằng đá (PANDUKAMBALASILASILA) dài 60 do tuần, ngang 50 do tuần, dày 15 do tuần phát sanh tại gốc cây PARICHATTAKA do phước báo tạo ván ngựa.

(Còn tiếp)

(1) Theo quyển Tiểu sử Đức Đế Thích, không rõ tác giả, không rõ bản in

Giải thích sơ lược Bát Nhã Tâm Kinh(1)

*Đời Đường, Sa môn Pháp Tạng thuật
(theo bản Tâm Kinh của Ngài Huyền Trang)
MINH NGỌC dịch.*

Phàm là nguồn chân thì mộc mạc thuần khiết, rộng
lặng cách biệt mọi giới hạn giở nôm, Diệu giác đạo huyền
thì sâu rộng cao xa vượt lên trên ngũ ngôn hình tượng. Mặc
dù Chân-Tục đều mất nhưng Nhị đế thường còn; Không-
Có cùng bỏ mà một vị thường hiển lộ.



Bởi lẽ Chân Không thì chưa từng chẳng có, tức ngay
nơi Có mà biện luận về Không; Huyền Có thì chưa hề
chẳng không, tức ngay nơi Không để làm sáng tỏ ở Có. Vì
Có mà là Có trống rỗng nên là chẳng có; vì Không mà là có
cái Không nên là chẳng không; Không của chẳng không

nên tuy là Không mà chẳng phải đoạn diệt Không; Có của chẳng có nên tuy là Có mà chẳng phải thường hằng Có. Bốn thứ chấp đã diệt, trăm điều sai nhân đây cũng hết. Phải chăng là ý chỉ huyền diệu của Bát-Nhã Tâm Kinh đó ư!

Nếu tỏ bày đủ theo sự tướng, thì ngôn từ Bát-Nhã phải hơn hai mươi ngàn (20.000) bài tụng; còn nếu nắm lấy nghĩa chính yếu, theo lý chỉ 114 hàng (theo văn bản chữ Hán) đã là trọn đủ. Thế mới biết, tuyên bày Chân mà giáo thuyết tùy duyên có rộng có lược; vượt lên ngôn từ mà tông tánh viên mãn thông suốt đều bày.

Thật tình mà nói, Bát-Nhã Tâm Kinh quả là ngọn đèn trên cao soi sáng giữa giao lộ tối tăm, là chiếc thuyền tiên nhanh cứu vớt sinh linh trên biển khổ, đến bờ Giác, chẳng có pháp nào tốt hơn Tâm Kinh này. Thế thì, Bát-Nhã lấy thần trí soi xét làm thể, còn Ba-la-mật-đa lấy đi đến bờ Giác (đáo bỉ ngạn) làm công. Chữ Tâm là muốn chỉ rõ nơi mọi chính yếu, vi diệu quay về, chữ Kinh có nghĩa là xâu, kết lại những lời Phật dạy. Từ nơi Pháp đến Thí dụ mà đặt tên. Cho nên gọi là **Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh**.

Giải thích Kinh này thông qua năm phần:



I/ Nguyên do phát khởi giáo thuyết Bát-Nhã: Theo *Luận Đại Trí Độ* nói: “Chẳng phải không có nhân duyên, chẳng phải một ít nhân duyên mà có thể làm cho núi Tu Di chấn động được”. Cũng vậy, giáo thuyết Bát-Nhã gồm nhiều nhân duyên lớn mới được Phật phát khởi ra:

1. Phật muốn phá các tà kiến của ngoại đạo
2. Muốn hàng Nhị thừa hồi tâm chuyển hướng vào Đại thừa.
3. Khiến hàng tiểu Bồ tát không mê đắm ở Không.
4. Khiến cho các Bồ tát sanh chánh kiến ngộ trung đạo của Nhị đế.
5. Làm rõ công đức thù thắng của Phật khiến chúng đệ tử sanh lòng tin thanh tịnh.
6. Muốn chúng đệ tử phát tâm Bồ-đề rộng lớn.
7. Muốn chúng đệ tử tu theo hạnh rộng sâu của Bồ tát.
8. Muốn chúng đệ tử đoạn hết các chương nặng.
9. Muốn chúng đệ tử đắc đạo quả Niết-bàn.
10. Lưu hành đến đời sau làm lợi ích khắp chúng sanh.

II/ Bát-Nhã này thuộc tạng nào: Thuộc tạng Bồ tát, thuộc về Thật giáo.

III/ Tông (gốc) và Thù (mục tiêu hướng đến): Mọi diễn đạt của ngôn ngữ gọi là Tông; chỗ Tông quay về gọi là Thù. Gồm hai phần:

1. Tổng: Lấy ba loại Bát-Nhã làm Tông:
 - a/- *Thật tướng Bát-Nhã*: Chân tánh được quán chiếu (sở quán).
 - b/- *Quán chiếu Bát-Nhã*: Trí tuệ vi diệu (năng quán).
 - c/- *Văn tự Bát-Nhã*: Tuyên bày diễn đạt những giáo lý nêu trên (a,b).
2. Biệt: Cũng có ba loại:

a/- *Một cặp Giáo-Nghĩa*: Lấy giáo thuyết văn tự làm Tông, nghĩa Thật tướng, Quán chiếu làm Thú.

b/- *Một cặp Cảnh-Trí*: Lấy cảnh Chân Không làm Tông, trí quán chiếu làm Thú.

c/- *Một cặp Nhân-Quả*: Lấy hành nhân Bồ-đề làm Tông, đức quả Bồ-đề làm Thú.

IV/ Giải thích đề Kinh: Có ba phần:

1. *Phân ra Giáo-Nghĩa*: Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Tâm là Nghĩa sở thuyên (cái được giải thích), chữ Kinh là Giáo năng thuyên. Tức là Kinh Bát-Nhã dựa vào nghĩa mà đặt tên.

2. *Phân ra Pháp-Dụ*: Bát-Nhã Ba-la-mật-đa là Pháp, chữ Tâm là Thí dụ. Tức là bên trong Bát-Nhã này nắm lấy hết những điều nghĩa chính yếu, ví như quả tim là tạng phủ chính, căn bản thống lãnh hết cơ quan con người.

3. *Phân ra Thể-Dụng*: Bát-Nhã là Thể, Trung Hoa dịch là Trí tuệ, tức là thần trí tỏ ngộ lẽ huyền diệu, sâu rộng chứng nhập nguồn Chân. Ba-la-mật-đa là Dụng, Trung Hoa dịch là Đáo bỉ ngạn, nghĩa là nhờ có trí tuệ vi diệu này có thể vượt dòng sanh tử trợn vẹn, đến bờ Chân Không, cũng chính là buông bỏ thứ trí tuệ không dẫn đến bờ Giác ngộ.

Vì Thể tức là Dụng, vì là Dụ của Pháp, vì là Giáo của Nghĩa nên đặt tên là Bát-Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh.

V/ Giải thích văn Kinh: Chia làm hai phần: Một là từ câu: “*Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát-Nhã*” đến... “*chân thật bất hư*” gọi là phần Bát-Nhã Hiển giáo; hai là từ: “*Cổ thuyết Bát-Nhã Ba-la-mật-đa chú*” đến “*tát bà ha*” gọi là phần Bát-Nhã Bí mật. Vì đây là Tâm Kinh

nên không có phần Tựa và Lưu thông. Tại sao lại chia làm hai phần Bát-Nhã? Vì dùng Hiển giáo nói khiến sanh trí tuệ hiểu biết, diệt trừ phiền não chương; còn Bí mật nói chủ khiến cho tụng, đọc sanh phước diệt trừ tội nghiệp chương. Do diệt hai chương này, thành tựu hai nghiêm: Phước Tuệ , cho nên chia hai.

PHẦN MỘT: Lại chia làm hai:

A- “Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm... độ nhất thiết khổ ách”: Nêu sơ lược cương yếu của Kinh. Gồm 4 đoạn nhỏ:

1- **Quán Tự Tại Bồ tát** là năng quán, người có khả năng quán sát thấu suốt tự tại cảnh sự và lý một cách vô ngại, đây là giải thích theo Trí. Người có khả năng quán sát khắp căn cơ của chúng sinh, đến để cứu giúp một cách tự tại vô ngại, đây là giải thích theo Bi.

Chữ “Bồ” là Bồ-đề, Trung Hoa dịch là Giác; chữ “Tát” là Tát-đỏa, Trung Hoa dịch là Chúng sanh. Nghĩa là chúng sanh này dùng Trí hướng lên trên cầu quả vị Bồ-đề; dùng Bi hướng xuống dưới cứu độ chúng sanh. Đây là từ cảnh mà đặt tên Bồ-tát.

2- **Hành thâm Bát-Nhã Ba-la-mật-đa thời:** Nói hạnh của Bồ-tát đã thực hành. Diệu hạnh Bát-Nhã có hai loại: a) Cạn: Bát-Nhã Nhân (người) không. b) Sâu: Bát-Nhã Pháp không. Ở đây nói loại sâu (thâm).

Chữ “Thời” nghĩa là lúc, có khi... Khi Bồ-tát này quán về người thì cũng giống như khi hàng Thanh văn nhập quán Nhân (người) không. Cho nên *Kinh Pháp Hoa* nói: “...nên dùng thân Thanh văn để độ, thì Bồ-tát liền hiện thân Thanh văn...”. Nay nói không phải vậy mà là “lúc hành sâu Bát-Nhã Ba-la-mật-đa”.

3- **Chiếu kiến ngũ uẩn giai không:** Nói cảnh của Bồ-tát thực hành quán sát. Thấy thấu suốt tự tánh của năm uẩn đều không, tức Bồ-tát dùng trí tuệ nhìn sâu thấy Pháp và Người đều là không.

4- **Độ nhất thiết khổ ách:** Nói lợi ích. Nhờ chứng thấy Chân Không nên khổ não từ đây dứt hết, rồi sẽ được rời xa hai thứ sanh tử: Phân đoạn và Biến dịch, chứng quả Bồ-đề Niết-bàn rốt ráo an vui.

B- Từ “*Xá-lợi tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc*” cho đến... “*cổ tức thuyết chủ viết*”: Trình bày rộng nghĩa thật, gồm 5 đoạn:

1- “*Xá-lợi tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng, hành, thức diệt phục như thị*”: Rủ bỏ các mối nghi, gồm có 4 giải thích:

a) *Chính bỏ mối nghi của Tiểu thừa: Xá-lợi tử* là Xá-lợi-phất, tên của người nghi. Chữ “Xá-lợi” là tên của một loài chim, Trung Hoa dịch là Thu Lộ. Vì mẹ của ngài thông minh lanh lợi, mắt đẹp như mắt loài chim kia. Chữ “Tử” là con. Ngài theo họ mẹ nên gọi là Xá-lợi tử, hay Thu (Thu Lộ) tử, là vị đại đệ tử Phật có trí tuệ thông minh bậc nhất, đứng đầu trong chúng. Cho nên đối ngài mà Phật giải thích nghi.

-*Xá-lợi tử nghi:* “Mình trong địa vị Tiểu thừa Hữu dư, đã thấy năm uẩn là không có người (Nhân không), cũng nói Pháp không rồi, có khác gì đây nói “Sắc chẳng khác không” đâu?

-*Nay giải nghi:* Tôn chỉ của ông là thấy trong uẩn không có người (Nhân không) mới gọi là uẩn không, đó tức là uẩn khác với không, nhưng không phải uẩn tự nó là

không. Còn đây nói tự tánh của các uẩn vốn là không, nên có khác. Vì thế nói là “sắc chẳng khác không”.

-*Xá-lợi tử lại nghi*: “Mình trong Tiểu thừa đã bước vào địa vị Vô dư, thân và trí đều trọn vẹn chấm dứt, cũng là không và không có sắc bằng nhau, khác gì đây nói: “sắc tức là không” đâu?

-*Nay giải nghi*: Tôn chỉ của ông là ngay nơi sắc vốn chẳng phải không, phải diệt hết sắc mới thành không. Còn đây nói ngay nơi sắc vốn đã là không, chẳng phải diệt hết sắc mới không, nên có khác. Vì thế nói: “sắc tức là không” hàng Nhị thừa không ngoài hai mối nghi này.

b) *Kiểm bỏ mối nghi của Bồ-tát*: Theo *Luận Bảo Tánh* nói: Bồ-tát bị Không làm loạn tâm ý, phát sinh ba mối nghi:

-*Một*, nghi Không khác với Sắc, nên chấp có cái Không ở ngoài Sắc. Nay nói: “Sắc chẳng khác không” để dứt nghi này.

-*Hai*, nghi Không là diệt hết Sắc, nên chấp có cái Không đoạn diệt. Nay nói: “Sắc tức là không” chứ không phải sắc diệt hết mới thành không, để dứt nghi này.

-*Ba*, nghi Không là một vật thể bèn chấp nó là có. Nay nói: “Không tức là sắc” chứ không thể lấy Không mà nắm lấy một vật Không nào, để dứt nghi này.

Ba nghi đã hết thì Chân Không tự hiển hiện.

c) *Làm rõ nghĩa chính*: Nhưng sắc và không so sánh nhau, có ba nghĩa:

-*Một*, nghĩa trái nhau: Như văn Kinh nói: “Thị cố không trung vô sắc” (Vì thế trong Không không có Sắc) Bởi lẽ, Không thì tồn tại Sắc. Theo đây tương ứng nói: “trong Sắc không có Không”, vì Sắc thì trái ngược Không. Nếu chúng cùng tồn tại thì ắt cùng mất hết.

-*Hai*, nghĩa không trở ngại nhau: Vì Sắc là Huyền sắc (Sắc giả tạm) nên ắt không trở ngại Không; vì Không tức là Chân Không nên ắt không trở ngại Huyền sắc. Nếu trở ngại đến sắc thì đó là cái Không đoạn diệt, chẳng phải Chân Không, nếu có trở ngại đến Không thì đó là sắc thật chứ không phải Huyền sắc.

-*Ba*, nghĩa tương tác: Nếu thể của Huyền sắc này chẳng phải Không, thì không thành Huyền sắc. Thế nên, do Sắc tức là Không, mới được có sắc. Kinh Đại Phẩm nói:” Nếu các pháp chẳng không, thì tức là không có đạo, không có quả...”. Trung Luận nói: “Vì có nghĩa Không, nên tất cả pháp được thành”. Suy từ đây, nghĩa Chân Không nên biết. Vì thế, Chân Không thông suốt 4 nghĩa:

* *Phế bỏ mình, thành tựu người*: Bởi Không tức là Sắc nên Sắc hiển hiện, thì Không tàng ẩn.

* *Mất người mà hiển lộ mình*: Bởi Sắc tức là Không, nên Sắc mất hết thì Không hiển hiện.

* *Mình và người đều cùng tồn tại*: Vì hiển hiện và tàng ẩn vốn không là hai thứ, chính là Chân Không. Nghĩa là Sắc chẳng khác Không tức là Huyền sắc, thì Sắc tồn tại; Không chẳng khác Sắc gọi là Chân Không thì Không hiển hiện. Chúng không trở ngại nhau mà đều cùng tồn tại.

* *Mình và người đều mất hết*: Vì nêu ra Thể vốn là lẫn nhau (tương tức) thì cái này hoàn toàn đoạt cái kia, cái kia hoàn toàn đoạt cái này, cả hai đều mất hết, đoạn tuyệt hẳn hai bên (Nhị biên) không còn.

Sắc so với Không cũng có 4 nghĩa như vừa nêu. Vậy thì, Huyền sắc còn, mất vô ngại, Chân Không hiện, ẩn tự tại, kết hợp làm một vị không khác. Đó chính là Pháp Bát-Nhã Ba-la-mật-đa.

d) Giải thích theo hạnh Quán, có ba thứ:

* Quán Sắc tức là Không, để thành tựu hạnh Chỉ; quán Không tức là Sắc để thành tựu hạnh Quán; quán Không và Sắc là không hai, chỉ một niệm tức khắc hiện ra, nghĩa là Chỉ và Quán đều cùng lúc thực hành mới là cứu cánh.

* Thấy Sắc tức là Không, để thành tựu đại trí mà không trụ ở sanh tử; thấy Không tức là Sắc, để thành tựu đại bi mà không trụ ở Niết-bàn; thấy cảnh Sắc Không chẳng là hai, Bi Trí nghĩ đến không khác mà thành, không có trụ xứ mà hành.

* Trí Giả Đại sư dựa theo *Kinh Anh Lạc* lập ra nghĩa nhất tâm ba quán: Một là quán từ Giả vào Không, nghĩa là Sắc tức là Không; hai là quán từ Không vào Giả, nghĩa là Không tức là Sắc; ba là quán Không-Giả bình đẳng, nghĩa là Sắc Không không có khác nhau.

2- **“Thị chư pháp không tướng”** đến **“bất tăng bất giảm”**: Nêu rõ thể của pháp. Có hai phần:

a) Tổng: “Chư pháp” tức là uẩn v.v... Tướng trạng của Không gọi là Không tướng. *Luận Biện Trung Biên* nói: “Không có hai, có không hai, không có hai thứ này gọi là Không tướng. Nói không có hai tức là không có cái Có năng thủ, sở thủ; nói có không hai tức là có cái Không năng thủ, sở thủ; hai thứ này chẳng hai (Bất nhị) gọi là Không tướng”.

b) Biệt: **“Bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm”** gồm ba cặp sáu thứ Bất (chẳng), có ba giải thích:

-*Thứ nhất, giải thích theo địa vị*: Bất sanh bất diệt, đối với địa vị phàm phu, chưa kiến đạo còn chết đây, tái sanh kia, lưu chuyển nhiều kiếp, gọi là địa vị sanh diệt. Chân Không đã thoát lìa sanh diệt, gọi là bất sanh bất diệt.

Bất cầu bất tịnh: Các vị Bồ-tát trong khi tu đạo chướng nhiễm chưa hết, đồng lúc ấy tịnh hạnh cũng đã tu tập, gọi là địa vị cầu tịnh. Chân Không thì đã thoát lìa cầu tịnh này, gọi là bất cầu bất tịnh.

Bất tăng bất giảm: Trong các quả vị Phật, sau khi chứng đạo, thì hoặc chướng xưa kia chưa hết, mà nay dứt hết tức là có giảm; tu vạn hạnh công đức xưa kia chưa mãn, mà nay viên mãn tức là có tăng. Chân Không thì thoát lìa tăng giảm này, gọi là bất tăng bất giảm.

Trong Luận Phật Tánh, nói có ba loại Phật tánh: (1) Trước kiến đạo gọi là Phật tánh còn trụ ở tự tánh. (2) Trong khi tu đạo gọi là Phật tánh dẫn xuất ra. (3) Sau chứng đạo gọi là Phật tánh đến chỗ đặc quả. Phật tánh chỉ có một, nhưng xét theo địa vị thì phân ba. Nay Chân Không vốn không có khác mà theo địa vị phân ra khác.

Trong *Luận Pháp Giới Sai Biệt* thì nói loại đầu là vị nhiễm, loại hai là vị nhiễm tịnh, loại ba là vị thuần tịnh, cũng giống như Luận trên nói.

-Thứ hai, giải thích theo pháp: Chân Không này mặc dù tức là sắc... nhưng sắc theo duyên mà sanh khởi, còn Chân Không thì chẳng sanh; sắc theo duyên mà tàn diệt, còn Chân Không thì chẳng diệt, hơn nữa Chân Không trôi theo dòng sanh tử mà chẳng nhiễm (bất cầu), ra khỏi chướng ngại mà chẳng tịnh (bất tịnh), chướng diệt hết mà chẳng phải giảm (bất giảm), đức viên mãn mà chẳng phải tăng (bất tăng). Mọi sanh diệt... là tướng của pháp hữu vi, trái ngược đây để làm rõ tướng Chân Không. Cho nên nói là **Không tướng**.

-Thứ ba, giải thích theo hạnh Quán: Đối ba tánh mà lập quán ba Vô tánh. (1) Ở Biên kế sở chấp tánh lập quán Vô tướng. Nghĩa là các uẩn...kia vốn do biên kế mà chấp tức là không thì không có thể sanh diệt. (2) Ở Y tha tánh

lập quán Vô sanh. Nghĩa là dựa vào các pháp khác mà nhiễm tịnh tùy duyên sanh, chứ không có tự tánh sanh. (3) Ở Viên Thành thật tánh lập quán Vô tánh. Nghĩa là hai tánh trước đã chẳng có mà chẳng phải giảm, nay trí quán chiếu hiển hiện mà chẳng là tăng. Lại ở tại triền (phiền não ràng buộc), vượt ra chướng ngại mà tánh không có tăng giảm; pháp hư vọng mà không có sanh diệt; duyên khởi mà chẳng phải nhiễm tịnh, Chân Không thì chẳng có tăng giảm. Dem ba thứ Vô tánh này để làm rõ Không tướng.

3- “**Thị cố không trung vô sắc**” đến “**...vô trí diệt vô đắc**”: Nêu đối tượng được lìa của Chân Không, trải theo pháp thì có nhiều cách, nhưng tóm lược có 4:

a) *Pháp tướng khai hợp*: **thị cố không trung** (cho nên trong Không) là nói Chân Không bất sanh, bất diệt... ở trên. **Vô sắc**... là trong Không không có các pháp năm uẩn... Đây là căn cứ nghĩa trái nhau (trước đã nói) mà nói là không có sắc,... Thật ra, theo lý thì Chân Không không làm hoại sắc, vì tự tánh vốn không, chẳng đợi sắc hoại mới thành không. **Vô thọ, tưởng, hành, thức** theo nghĩa vô sắc tự hiểu. Trong đây nói năm uẩn, thì một uẩn sắc, bốn uẩn kia là tâm.

“**vô nhân, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp**”: Chân Không không có 12 xứ, tức hợp tâm làm một xứ rười gồm một phần ý xứ và nửa phần pháp xứ, cộng với mười xứ rười thuộc sắc gồm 5 căn, 5 cảnh và nửa phần pháp xứ.

“**vô nhân giới nãi chí vô ý thức giới**” tức nói 18 giới, giải thích tương tự như 12 xứ. Về uẩn, xứ, giới có nói rất đầy đủ trong các Luận Đối pháp...

b) *Duyên khởi nghịch thuận*: “**vô vô minh, diệt vô vô minh tận nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận**”: Không

có vô minh là quán thuận vô minh lưu chuyển đi, bởi tánh nó không nên nói không có vô minh. Cũng không có cái vô minh tận (hết) là quán nghịch vô minh diệt lui trở lại, vì là Chân Không nên không có thể tận. Đây nêu chi đầu làm chuẩn, 11 chi còn lại giải thích y cứ theo đây.

c) *Nhiễm tịnh nhân quả*: “**vô khổ, tập, diệt, đạo**”: Khổ, Tập là nhân quả thế gian. Khổ là quả báo sanh tử, nêu ra trước để sinh lòng chán ghét; Tập là nhân sanh tử, tức phiền não nghiệp. Chán Khổ đoạn Tập là trước quả, sau nhân. Diệt, Đạo là nhân quả xuất thế gian. Diệt là quả Niết-bàn nêu trước khiến ham thích, Đạo là nhân đưa đến Niết-bàn, tức Bát chánh đạo. Tu theo đây cho đến rốt sau đều là rỗng không không và có.

d) *Cảnh trí năng sở*: “**vô trí diệt vô đắc**” không những trong Không không có các pháp nêu trên mà cái trí biết Không kia (năng trí) cũng không thể đắc được. Cho nên nói “**vô trí**”; và ngay nơi cái lý Không được biết này (sở trí) cũng không thể có được. Cho nên nói là “**vô đắc**”.

Hỏi: Ở trước nói: Không tức là sắc... nói sắc... chẳng mất, vì sao đoạn kinh đây nói tất cả đều không có (bất khả đắc)? Há chẳng phải Không này là diệt sắc ư?

Đáp: Trước nói tuy chẳng trở ngại tồn tại nhưng chưa từng nói chẳng tận, nay đây nói tất cả đều không nhưng chưa từng nói chẳng lập. Cho nên *Kinh Đại Phẩm* nói: “Các pháp vốn không có gì có cả (vô sở hữu)”. Có như thế mà đây nói là không, bởi đây căn cứ nghĩa “không có gì có cả”, theo nghĩa tương hại; còn trước thì căn cứ ở nghĩa “có như thế”, theo nghĩa tương tác. Một pháp hai nghĩa tùy chỗ nói không mâu thuẫn nhau.

4- “**dĩ vô sở đắc cố**” đến “**tam-miệu tam-bồ-đề**”: Nói về sở đắc. Có hai phần:

a) Chữ “dĩ” nghĩa là do, là nhờ, là nhân. Do “vô sở đắc” (không có gì đắc được cả) ở trước làm nhân khiến cho sau có sở đắc. *Kinh Đại Phẩm* nói: “Vì vô sở đắc cho nên mà lại có đắc”



b) “*Bồ-đề tát-đỏa y Bát-Nhã Ba-la-mật-đa cố*” : Lại chia làm hai phần nhỏ:

**Một, nói Bồ-tát đắc quả Đoạn Niết-bàn: Bồ-đề-tát-đỏa* là nêu người (như trước có giải thích). *Bát-Nhã Ba-la-mật-đa* là Pháp. Nghĩa là vì Bồ-tát hành nương theo pháp

Bát-Nhã Ba-la-mật-đa này nên... Đây là nêu trước để phát khởi sau.

“tâm vô quả ngại” là nói Bồ-tát đoạn chương đặc quả. Tâm không còn trở ngại thì công hạnh thành tựu: Hoặc không trở ngại tâm mình, Cảnh không trở ngại trí mình

“vô quả ngại cố vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng”, vì tâm không còn trở ngại nên không có sợ hãi, nghĩa là bên ngoài không bị ma oán làm cho sợ hãi, mọi ác duyên dứt hết; bên trong không bị Hoặc chương làm cho đảo điên, ảo tưởng, mọi nhân ác mất sạch.

“cứu cánh Niết-bàn” là nói Bồ-tát đặc quả Niết-bàn. Chữ Niết-bàn, Trung Hoa dịch là Viên tịch. Đức viên mãn là Viên, chương hết sạch là Tịch. Khác với Tiểu thừa là Hóa thành lập Quyền (phương tiện), nay là vĩnh viễn thường hằng gọi là cứu cánh; cũng giải thích là trí có thể rốt ráo đến tận cùng biên tế Niết-bàn gọi là cứu cánh.

*Hai, nói Bồ-tát đặc quả Trí Bồ-đề: **“Tam thế chư Phật y Bát-Nhã Ba-la-mật-đa cố”**. Ba đời chư Phật là nêu người. Không có pháp nào khác, chỉ nương theo một pháp Bát-Nhã Ba-la-mật-đa này.

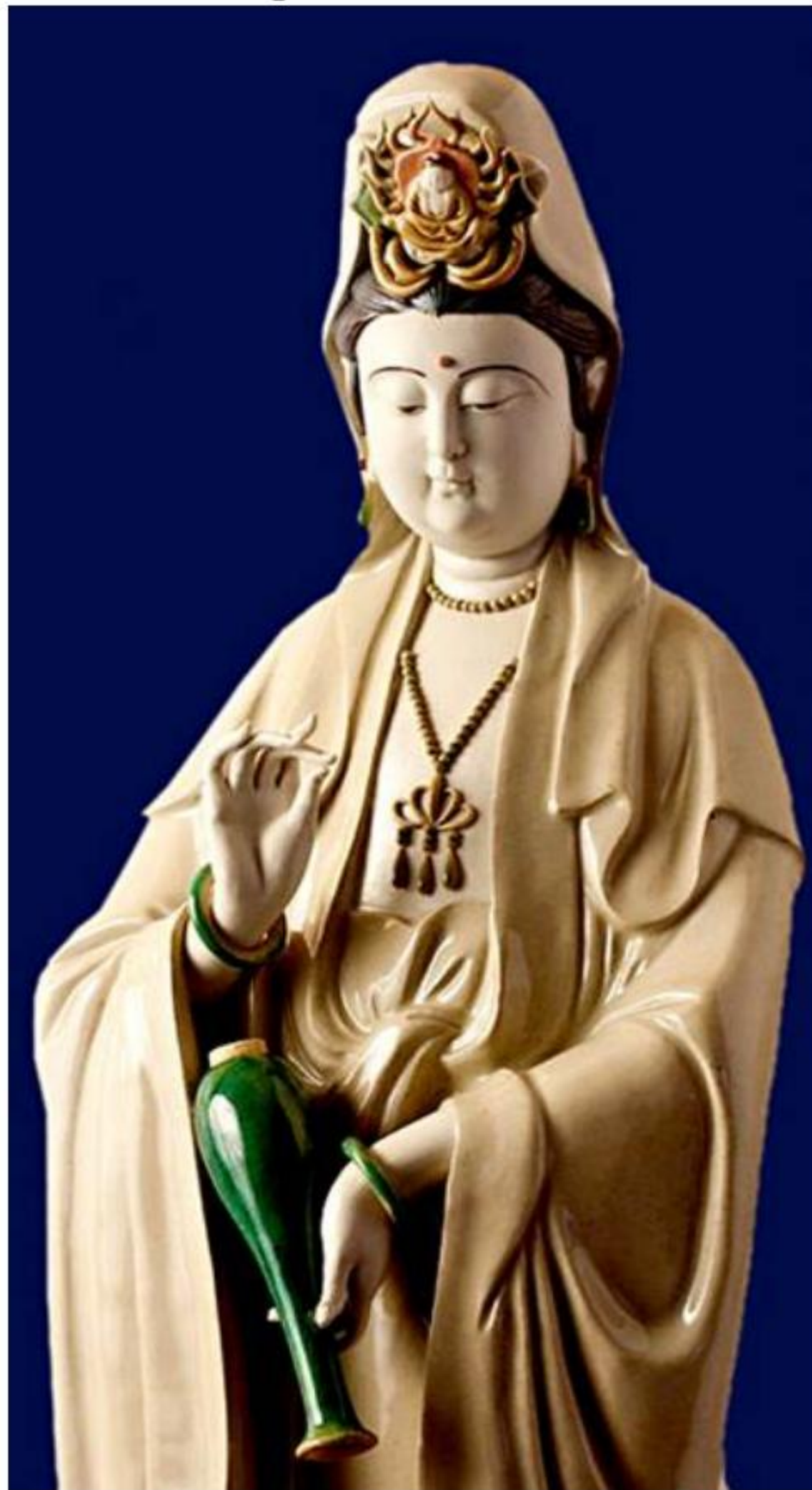
“đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề” là nêu đặc quả. Chữ “A-nậu-đa-la”, Trung Hoa dịch là Vô thượng, “Tam miệu”, dịch là Chánh, “Tam-bồ-đề” dịch là Đẳng giác. Giác có hai nghĩa: Một là Chánh giác, tức Như lý trí, chánh quán Chân đế, hai là Như lượng trí, tức khắp quán Tục đế; đều đạt đến chỗ rốt cùng không có giới hạn gọi là Vô thượng.

5- **“Cố tri Bát-Nhã”** đến **“chân thật bất hư”** là khen ngợi công năng thù thắng của Bát-Nhã Ba-la-mật-đa. Khen tóm lược bốn đức, nhưng có ba giải thích:

a) *Giải thích theo pháp*: Một, vì trừ chương ngại thật sự không sai, nên gọi là **Thần chú**. Hai, vì trí sáng không mê muội nên gọi là **Minh chú**. Ba, vì không có gì vượt qua nó nên gọi là **Vô thượng chú**. Bốn, vì độc nhất không có gì sánh bằng nên gọi là **Vô đẳng đẳng chú**.

b) *Giải thích theo công năng*: Một, có thể phá phiền não. Hai, có thể phá vô minh. Ba, khiến cho Nhân hạnh viên mãn. Bốn, làm cho Quả đức viên mãn.

c) *Giải thích theo địa vị*: Một, vượt qua phàm phu. Hai, vượt qua Tiểu thừa. Ba, nhân siêu việt. Bốn, bằng ở



quả. Nghĩa là bằng ở địa vị vô đẳng (không còn cấp bậc nào sánh bằng). Cho nên, nói là **vô đẳng đẳng**.

Luận Thập Địa nói **Vô đẳng** nghĩa là Phật so sánh với chúng sanh thì không thể bằng. Nói thêm chữ **đẳng** nữa là vì pháp thân của Phật và chúng sanh vốn bằng nhau. Cớ sao không nói **Vô đẳng** mà nói **vô đẳng đẳng**? Vì thị hiện Đẳng Chánh giác đó vậy.

“năng trừ nhất thiết khổ chân thật bất hư”: Câu này là tổng kết công năng thù thắng của Bát-Nhã Ba-

la-mật-đa. Ba khổ, tám khổ, phân đoạn, biến dịch sanh tử là tất cả khổ. Vì chắc chắn diệt trừ hết mọi khổ, nên nói là *chân thật chẳng sai*.

PHẦN HAI: Từ “*Cổ thuyết Bát-Nhã*” đến “*tát-bà-ha*” (hết kinh) là phần Bát-Nhã Bí mật. Vì trước nói là thần chú... nhưng chưa nói lời chú, nên nay sẽ nói ra.

“*Yết-đế... tát-bà-ha*” có hai ý nghĩa. Một, không thể giải thích, vì là mật ngữ của chư Phật hiểu với nhau, không thể ở địa vị nhân tu hành có thể hiểu. Chỉ nên tụng, trì diệt trừ tội chướng, tăng trưởng phước báo, không cần miễn cưỡng giải thích. Hai, nếu gắng gượng giải thích thì chữ *Yết đế* Trung Hoa tạm dịch là đến, là qua, chỉ công năng trí tuệ thâm sâu. *Yết-đế yết-đế*: Đến rồi lại đến, qua rồi lại qua, nghĩa là mình đến và người đến (tự độ và độ tha) *Ba-la yết-đế*, thì chữ Ba-la nghĩa là bỉ ngạn (bờ bên kia sanh tử) nghĩa là đến chỗ cần đến. *Ba-la tăng yết-đế*, chữ *tăng* nghĩa là tổng, là khắp. Tức là mình và chúng sanh khắp tất cả đều qua bờ bên kia. Bờ bên kia là bờ gì? Đó là *Bồ đề* tức là giác ngộ. Qua như thế nào? Đó là *tát bà ha*, chữ *tát-bà-ha* nghĩa là nhanh chóng, tức khiến cho mọi công hạnh tu hành trước đây được nhanh chóng thành tựu vậy.

Giải thích tóm lược xong, dứt bút, chột lòng đầy cảm xúc có lời tụng rằng:

*Bát-Nhã tâm kinh nghĩa nhiệm mầu,
Nhiều đời sanh tử khó tìm cầu,
Nay xin giải thích và khen ngợi
Mong hiểu phần nào lý diệu sâu.*

(1) Số 1712 Quyển 33 Đại Chính Tân Tu

Bàn về ý niệm tâm và tim

TRÍ TÂM

Trong tiếng Việt, Tâm / Tim là những ý niệm rất gần gũi nhau nhưng không hoàn toàn đồng nhất về mặt nội hàm, ngoại diên, về mặt nghĩa đồng đại, lịch đại, về mặt ẩn dụ, hoán dụ, cũng như quan niệm về vị trí tồn tại của chúng. Điều thú vị là, theo cách mà dân gian Việt Nam hình dung, *Tâm có thể là trái tim, Tâm cũng có thể là trí, Tâm cũng có thể là lòng, dạ, bụng, ruột, thậm chí cũng có thể là gan* và chúng có sự phân công về mặt ngữ nghĩa rất khác nhau.



Thật ra, Tim/ Tâm và một số biểu đạt ẩn dụ liên quan đến lớp từ vựng chỉ bộ phận cơ thể con người xuất hiện khá nhiều trong các ngôn ngữ và ít nhiều liên quan đến những trải nghiệm có tính chất chủ quan của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Nói một cách đơn giản, con người với tư cách là chủ thể giao tiếp, thường dùng những kinh nghiệm, những hiểu biết về chính cơ thể của mình làm xuất phát điểm để tri nhận thế giới, bao gồm thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng... Chẳng hạn, từ *lòng người* (một bộ phận

cơ thể của con người) đến *lòng sông, lòng đò, lòng đường, lòng chảo, lòng đất... lòng đô thị, lòng xã hội, lòng dân...* tuy mỗi quan hệ đậm nhạt có khác nhau, mức độ cụ thể và trừu tượng có khác nhau, nhưng giữa chúng có chung một số đặc điểm nào đấy. Và mỗi bộ phận cơ thể con người với những thuộc tính hữu quan đều có giá trị biểu trưng như: *ấm bụng, mát dạ, nóng lòng, sốt ruột, lạnh gáy...*, rõ ràng nhiệt độ, chính xác hơn sự cảm nhận về thân nhiệt có giá trị biểu đạt cảm xúc.

Nhìn một cách khái quát, một số bộ phận cơ thể con người thường được dùng để biểu trưng một số phạm trù tinh thần, lý trí, nhận thức, tình cảm... như kiểu nói *Phật tại tâm, phải lòng nhau, ý tưởng trong đầu, tình cảm chôn chặt trong lòng, tính không để bụng...* Chúng, trước hết là một vật chứa và là một vật thể hữu hình, điều này đúng với cả những ý niệm thuộc về đức tin như *hồn, vía* trong đối lập với *xác*. Có lẽ đây là điểm tương đồng duy nhất về trường ý niệm có tính nhân loại đang khảo sát, còn với các chức năng khác lại hoàn toàn lệ thuộc sự hình dung của từng nền văn hóa, từng loại niềm tin mà con người với tư cách là một thành tố trong hệ thống đó.

Với Ki tô giáo, *Tâm* có thể là linh hồn, tâm hồn... trong thế đối lập với thân xác, thể xác, nhưng có lẽ dễ nhận diện nhất: "*tâm là tính*". Những điều từ miệng nói ra đều xuất phát từ tâm (Kinh Thánh) cho nên, *Tâm* tham lam thì cuộc sống dối trá; sự hận thù, đố kỵ có nguồn gốc từ *Tâm* ghen ghét; *Tâm* mà lệch lạc thì cuộc sống đảo điên, *Tâm* trong sáng thì cuộc sống vững chải bền chắc. Cho nên, đối với con người, việc *tĩnh tâm, yên tâm (an tâm), bình tâm, tỉnh tâm...* có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Trong cuộc sống, vì một lý do nào đó ta không làm chủ được mình,

không kiểm soát hành vi của mình, lúc này cần phải *định tâm* thậm chí phải *hồi tâm*.

Với nhà Phật, Tâm là *thức* bao gồm cả ý thức và vô thức. Tâm là căn nguyên của mọi căn nguyên, là hạnh phúc, là khổ đau. Tất cả từ đó mà ra: “Nhất thiết duy tâm tạo” (*Kinh Hoa Nghiêm*) và do vậy, cần phải phân biệt đâu là *vọng tâm*, đâu là *chân tâm*. Truyền thuyết về cuộc đối thoại giữa Đức Phật với A-Nan, giữa Bồ Đề Đạt Ma và thiền sư Huệ Khả về *Tâm*, cho thấy tính chất khó định vị: nó vừa hiện thực, lại vừa hư ảo, có tính chất hướng nội, trực giác chứ không phải ngược lại; đòi hỏi con người một sự đón ngộ không dễ dàng.

Trong văn học cổ Việt Nam, *Tâm* được nhận diện là trái tim - vật chứa, là tấm lòng với nghĩa tích cực, là thần trí như trong truyện Kiều: *Tâm thành đã thấu đến trời... Nỗi niềm tâm sự bấy giờ hỏi ai... Thiện căn ở tại lòng ta/ Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài...* Dân gian dùng *Tâm* với nghĩa lòng, thực thể bên trong đối lập với phương tiện ngôn ngữ, cái thể hiện ra bên ngoài, theo hoặc cùng hướng như *tâm Phật, khẩu Phật; tâm phục, khẩu phục; tâm thị khẩu phi...* hoặc theo hướng trái ngược như *Khẩu Phật, tâm xà...* Một nghiên cứu Việt ngữ học gần đây cho biết trước thế kỷ XX chưa thấy xuất hiện ý niệm *Tim*, thậm chí không có một câu tục ngữ, thành ngữ (hoặc những dẫn liệu khách quan) nào liên quan đến *Tim* biểu trưng cho cơ quan trí tuệ hay tình cảm. Trái lại, để biểu lộ cảm xúc chủ yếu người ta dùng các cơ quan lục phủ, ngũ tạng, trong đó gan thường biểu trưng cho ý chí và lòng can đảm. Các bộ phận còn lại, lòng, bụng, dạ, ruột... vừa có thể tương đương với *đầu* mà cũng có thể tương ứng với *tim* hoặc cả với *hồn / tâm hồn* như cách tri nhận của phương Tây. Như vậy, sự lưỡng phân *đầu*: Lý trí, *tim*: Tình cảm trong tiếng Việt hiện nay là một

hiện tượng mới xảy ra một vài thế kỷ? Tưởng cũng cần lưu ý, trước đây cách hình dung của phương Đông như thế thường được xếp vào hệ tri thức thơ ngộ, nhưng với một số công trình y học của phương Tây công bố gần đây, *lòng ruột* và nói rộng ra *hệ tiêu hóa*, được thừa nhận là cơ quan *não bộ thứ hai* tức bụng, dạ dày cũng có chức năng trí não (xem Michael D. Gershon, 1999 và Jacquelin Warnet, 2011). Điều đó cho thấy, nhận thức dân gian không hẳn là không có căn cứ.

Theo cách hình dung của triết học cổ đại Trung Quốc, *Tâm* - trái tim (xin) được định vị ở vị trí quan yếu về mặt địa hình cũng như về mặt cơ thể học. Nó được tri nhận là người chỉ huy quan trọng nhất của cơ thể, hơn thế nữa, người ta cho rằng: “vũ trụ là trái tim của tôi, trái tim của tôi là vũ trụ”. Hãy chú ý đến đoạn đối thoại sau:

“Zisi, cháu của Khổng Tử hỏi:

- Sự vật khác nhau về bản chất và hình dạng, con người nhìn nhận chúng có thể đúng mà cũng có thể sai, do vậy phải xem xét, nhưng cháu không biết phải thông qua cái gì?

Khổng Tử: Thông qua tim.”

Qua đó, có thể thấy, với người Trung Quốc xưa, *Tim* được coi là cơ quan suy nghĩ mà cũng là cơ quan của cảm xúc.

Trong văn hóa Ai Cập, tim có hình dáng như một chiếc bình cầm tay, và được hình dung là vật thể chứa đựng cảm xúc và cả lý trí. Khi tiến hành ướp xác, người ta thường bỏ ra ngoài lục phủ ngũ tạng, kể cả óc cũng được lấy ra hết chẳng mũi, duy chỉ có trái tim thường là để nguyên trong lồng ngực. Về biểu tượng của trái tim đang sử dụng hiện nay với hai bán cầu, có thể khiến ta liên tưởng đến tâm thất và tâm nhĩ, nhưng nó không hoàn toàn mô phỏng từ hình

dáng trái tim mà là lại được cách điệu từ cơ thể của người phụ nữ.

Trong tiếng Anh, ngoài dấu vết *learn by heart* (học thuộc lòng) ít nhiều liên quan đến trí nhớ, còn nhìn chung có sự lưỡng phân rất triệt để: (i), *mind* (hồn, tâm hồn) / *body* (xác, thể xác), rồi trong xác lại chia ra (ii), *head* (đầu), là cơ quan biểu trưng cho lý trí, trí tuệ, ý chí còn *heart* (tim), lại có giá trị như một cơ quan của cảm xúc, tình cảm và sự can đảm. Sự phân chia rạch ròi như vậy không lạ trong văn hóa phương Tây. Blaise Pascal (1623-1662) trong *Pensées*, đã từng khẳng định: *Trái tim có những lý lẽ riêng mà lý trí không thể nào biết được*. Thật ra, cách hình dung này đã xuất hiện khá sớm trong triết học Hy Lạp cổ đại với *souma* (vật chất, xác) và *nous* (tinh thần, hồn).

Ngày nay, các trạng thái vật chất cụ thể của con *tim* trong tiếng Anh làm thành những dãy nghĩa biểu trưng đối lập: (i) tiêu cực (cứng, rắn, nặng) như *broken heart*, *heart of stone*, *hard - hearted*, *heavy heart*, *britte heart*...; (ii) tích cực (mềm, nhẹ, ấm) *light heart*, *soft heart*, *tender heart*, *warm heart*... Trong tiếng Việt hiện đại, ta thường diễn đạt các trạng thái cảm xúc thông qua hình ảnh hoạt động của *Tim* như: *đứng tim*, *giật thót tim*, *tim muốn nhảy khỏi lồng ngực*, *tim đập bán loạn*, *nhịp tim không bình thường*, *tim đập loạn xạ*, *tim đập liên hồi*, *trái tim quặn thắt*... hoặc dùng *trái tim* để biểu trưng những cung bậc tình cảm khác nhau: *trái tim mềm yếu*, *trái tim sắt đá*, *trái tim chai lỳ*, *trái tim nhân từ*, *trái tim độc ác*, *trái tim nhân hậu*...

Như vậy ở bình diện đồng đại, cách nhìn nhận thông qua những đặc điểm vật chất, cụ thể, hữu hình của *Tim* để xây dựng nên những biểu thức ẩn dụ là cách lập thức mang

tính phổ quát. Bên cạnh sự phân lập *trạng thái* của *Tim* để tạo nên những dây nghĩa đối lập trong tiếng Anh như dẫn chứng bên trên, còn có thể kể đến đặc điểm *hình dáng* lớn / nhỏ, *kích thước* rộng/ hẹp, *trọng lượng* nặng/nhẹ... cũng đều biểu đạt nghĩa theo hai hướng, có thể dễ dàng tìm thấy trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Mặt khác, tuy không thật rõ nét nhưng do ảnh hưởng của môi trường thảo mộc và cách hình dung đời người là cỏ cây, nên người Việt tri nhận tim là *trái* / *quả* (xem thêm cách định danh một số bộ phận cơ thể theo cách định danh cây cỏ như *buồng phổi*, *lá gan*, *lá phổi*, *trái* / *quả* thận, *bắp vế*... *nở* nụ cười, *trái tim héo úa*, công việc *đơm hoa kết quả*, tình yêu *nảy nở*, tình cảm *đâm chồi nảy lộc*...) và trái tim là vật chứa nước, sự hiện diện của loại chất lỏng này nhiều hay ít đều làm nên những giá trị biểu đạt rất khác nhau, ví dụ trái tim *tràn ngập* yêu thương, trái tim *mênh mông*, trái tim *dâng đầy*, trái tim *dào dạt*... trái tim *khô không khóc*, trái tim *cạn kiệt*, trái tim *ngưng đọng* mà về mặt sâu xa là bắt nguồn từ ẩn dụ rất quen thuộc *cảm xúc là nước*.



Trở lên là một số phân tích tản mạn chung quanh ý niệm Tâm/ Tim. Hiển nhiên không đơn thuần là chuyện chữ nghĩa mà nó liên quan rất nhiều đến văn hóa và nhiều vấn đề phức tạp khác. Chúng tôi hình dung đây chỉ là một phác thảo mặt ngôn ngữ, song tựu trung chỉ mong Phật tâm trong mỗi con người mãi rực sáng để chúng ta luôn thấy Niết bàn ở cõi Ta bà này./.

Chùa Giác Lâm, một di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng ở Sài Gòn - Gia Định

TRẦN ĐÌNH SƠN

Đầu thế kỷ XVIII, dân Việt khai phá mở mang đất nước đến tận vùng đất Đồng Nai – Gia Định. Theo truyền thống từ xưa, làng mạc xây dựng đến đâu thì chùa chiền mọc lên đến đó để làm chỗ sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng cho quần chúng. Một trong những ngôi chùa có ảnh hưởng sâu rộng ở vùng đất mới phương Nam còn tồn tại đến nay là Tổ đình Giác Lâm(1).



Sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức(2) viết: “Chùa Giác Lâm ở tại gò Cẩm Sơn, cách Lũy Bán Bích về phía tây 3 dặm. Gò này như đồng vàng nổi lên giữa vùng đồng bằng trăm dặm, hình tựa bình phong, đội nón,

mở trướng, trái thảm, rộng chừng ba dặm. Cây to thành rừng, hoa núi như gấm, sớm chiều mây khói bốc lên nhiều quanh, chùa tuy nhỏ nhưng cảnh thú vị.

Mùa xuân Giáp Tý năm thứ 7 triều Vua Thế Tông (tức Chúa Nguyễn Phước Hoạt – 1774), ông Lý Thoại Long người xã Minh Hương, cúng tiền xây dựng chùa viện trang nghiêm nhà thiền thanh vắng. Vào dịp tiết đẹp thanh minh (mùng 6 tháng 3 âm lịch), trùng cửu (mùng 9 tháng 9 âm lịch), thi nhân, du khách, tùm năm, tùm ba mở tiệc rượu ngồi ngắm hoa, nâng chén quỳnh mà ngâm vịnh. Trông xuống phố chợ bụi bặm xa cách vượt ngoài tầm mắt, thật đáng du ngoạn thưởng thức.



Gần đây, có đại lão Hòa thượng Viên Quang, đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế chính tông là bậc chân tu kiên trì mật hạnh. Từ thuở ấu thơ đến lúc cao tuổi, càng ngày càng tinh tiến. Tính ngài thích mây khói, suối đá nên bước chân hiểm khi đặt đến chốn thành thị ồn ào.

Từ lúc gậy Thiền bay đến đây, trong núi dứt phiền não, dưới rừng xây Chùa Phật. Năm Gia Long thứ 15 (1816), Ngài mở giới đàn lớn, từ đó thiện nam tín nữ quy y đông đảo nên cửa Thiền càng phát triển, thịnh vượng”.

An toàn hầu Trịnh Hoài Đức và Hòa thượng Viên Quang vốn có nhân duyên thân thiết từ thời thơ ấu. Sau mấy mươi năm loạn lạc xa cách mỗi người đi một hướng đạo, đời khác nhau.



TP. HCM

ĐIỀN PHẬT CHÙA GIÁC LÂM

Ảnh : Võ Văn Tường

Dưới triều Gia Long (1802 – 1819), Trịnh Hoài Đức được cử giữ chức Hiệp Tổng trấn thành Gia Định. Một dịp đi lễ Phật, ông gặp lại người bạn cũ, bây giờ đã trở thành

bậc cao tăng, Hòa thượng Viên Quang. Cảm xúc trào dâng, Trịnh Hoài Đức làm bài thơ kỷ niệm:

*“Nhớ xưa thuở thái bình
Đất Đồng Nai thanh mỹ
Đạo Phật được hưng sùng
Nhà ngoại thêm phú quý
Ta đồng tử đốt hương
Sư giới hạnh tu hành
Bên ngoài chia đạo đời
Bên trong đồng tâm chí
Loạn lạc phải xa nhau
Thế giới thành ngạ quỷ
Ta trôi nổi vào ra
Bọt bèo biển sanh tử
Mới đó bốn mươi năm
Chớp nhoáng chuyện thế sự
Nay bỗng nhiên nhàn hành
Nơi Thiên môn gặp gỡ
Ta hiệp trăn tượng công
Sư cao tăng thượng sĩ
Nhìn xưa như giấc mộng
Tâm cùng tâm tương nghị
Chuyện xưa nói sao cùng
Đạo lớn vốn như thị”*

(Nguyễn Lang dịch)

Kế thừa Hòa thượng Viên Quang, các vị cao tăng như Hải Tịnh, Hoàng Ân,... nỗ lực phát triển Chùa Giác Lâm thành trung tâm giáo dục đào tạo tăng tài ở miền Nam. Để giữ gìn văn hóa truyền thống trong thời kỳ đất nước mất độc lập, các ngài đã chú tâm phát huy lễ nhạc làm phương tiện truyền bá giáo lý đạo Phật trong quần chúng. Từ nguồn

mạch tâm linh này, dần dần hình thành bộ môn đờn ca tài tử và nghệ thuật cải lương Nam Bộ.

Đến nay, trải qua hơn 300 năm lịch sử phát triển của Thành phố, nhiều ngôi Chùa cổ như Khải Tường, Từ Ân, Mai Sơn... đã bị giặc Pháp phá hủy. May mắn, Tổ đình Giác Lâm vẫn tồn tại uy nghi để làm chứng cho bao cuộc thịnh suy của vùng đất Sài Gòn – Gia Định. Chùa Giác Lâm xứng đáng là một di tích lịch sử, văn hóa quý báu của dân tộc Việt Nam.



(1) Hiện tại, Chùa Giác Lâm mang số 118 Đường Lạc Long Quân, Q. Tân Bình, TP.HCM. Chùa được công nhận là Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia.

(2) Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825): Công thần triều Nguyễn từng giữ chức Hiệp tổng trấn thành Gia Định (1808), Tổng trấn thành Gia Định (1820) được phong tước An toàn hầu. Ông là một tác gia văn học nổi tiếng đầu thời Nguyễn.

Từ nhỏ xuất gia và nửa đường xuất gia

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC dịch
(Theo Phật giáo cổ sự)

Vào thế kỷ VI trước công nguyên, ở miền Bắc Ấn, có một nước rất nhỏ, gọi là nước Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc miền nam nước Népal. Vua nước ấy tên là Thủ Đoàn Đà Na, có nghĩa là Tịnh Phạn. Vương cơ tên là Ma Da.

Nước Ca Tỳ La Vệ liền kề với nước Thiên Tý là nước có lâm viên Lam Tỳ Ni. Vua Thiện Thử nước Thiên Tý cho xây dựng lâm viên này tặng Hoàng hậu vợ mình tên Lam Tỳ Ni, mẹ của Ma Da phu nhân, nên vườn mới có tên như vậy.



Người con trai duy nhất của vua Tịnh Phạn cùng Ma Da phu nhân là Thái tử Tất Đạt Đa đã ra đời vào một buổi sáng năm 565 trước CN. Thái tử Tất Đạt Đa nước Ca Tỳ La Vệ đã giáng sinh nơi vườn Lam Tỳ Ni, là người đã sáng lập nên đạo Phật. Thái tử Tất Đạt Đa thuộc dòng họ Thích

Ca, nên sau khi ngài “ngộ đạo thành Phật” được người đời tôn xưng là Thích Ca Mâu ni có nghĩa là “con người kỳ lạ mang họ Thích Ca”.

Theo truyền thuyết, Ma Da phu nhân cần thai khi đã 45 tuổi, rồi qua đời bảy ngày sau khi bà sinh hạ Thái tử Tất Đạt Đa. Thái tử Tất Đạt Đa được người dì ruột tên là Bà Xà Ba Đề nuôi dưỡng đến lớn. Phu nhân Bà Xà Ba Đề chính là em gái của Ma Da phu nhân, và là người vợ thứ hai của vua Tịnh Phạn, cũng là mẹ kế của Thái tử Tất Đạt Đa.

Là một Thái tử, nên thời tuổi trẻ của Tất Đạt Đa được hưởng những ưu đãi nhất của vương quốc. Vua Tịnh Phạn hy vọng Tất Đạt Đa sẽ trở thành một nhà vua ưu tú kế vị mình, nên vua cho Tất Đạt Đa học theo một chương trình giáo dục ưu hạng, ngoài kiến thức Thái tử còn được rèn luyện thể lực, học tập võ nghệ, nhất là hai môn cưỡi ngựa và bắn cung. Phu nhân Bà Xà Ba Đề cũng rất quan tâm và cung chiều đưa con trai duy nhất của chị mình. Thế nhưng, tính cách con người Thái tử Tất Đạt Đa hoàn toàn không như mong muốn của cha mẹ. Ngài là một người phi thường có ý tưởng rất khác người. Thời bấy giờ, tình trạng xã hội bất an khiến ngài suy nghĩ, chế độ xã hội phân biệt giai cấp không hợp lý khiến ngài bất mãn, đời người sinh lão bệnh tử khiến ngài khổ tâm. Thái tử Tất Đạt Đa suốt ngày u sầu phiền muộn, dần dần nảy ý xuất gia tu hành để tìm cách giải thoát.

Nước Ấn Độ thời cổ có nhiều tiểu quốc, thời bấy giờ do những biến động trong quan hệ giai cấp mà phát sinh nhiều tư trào tư tưởng khác nhau. Các vấn đề về vũ trụ, về nhân sinh xã hội đã làm xuất hiện hàng trăm kiểu kiến giải khác nhau, tạo nên cục diện “bách gia tranh minh” (trăm nhà đua tiếng). Nhìn chung, trong lãnh vực tư tưởng thời

bấy giờ có hai trào lưu chủ yếu, đó là: một trào lưu đại biểu cho tư tưởng chính thống của giai cấp, đứng đầu là đạo “Bà La Môn”, một trào lưu khác là các giáo phái “không Bà La Môn” đều được gọi là “hệ thống Sa môn”. Tiêu điểm đấu tranh của hai trào lưu “Bà La Môn” và “hệ thống Sa môn” biểu hiện ở chỗ nhận thức và thái độ khác nhau về chế độ của từng “chủng tính” trong xã hội Ấn Độ.

Thời tối sơ, Ấn Độ cổ đại chỉ có hai “chủng tính”: Một là tộc người Aryan từ phía tây bắc Ấn tràn xuống chinh phục đại lục Ấn Độ, là người da trắng, tự nhận mình là “chủng tộc Aryan cao quý”. Một là tộc người Đạt La Trà Tì vốn là người thổ trước có nước da sạm hơn, bị người Aryan thống trị xem họ là “chủng tộc hạ đẳng”. Rồi xã hội phát triển, giai cấp phân hóa, cuộc sống chung đụng, từ hai chủng tính Aryan và Đạt La Trà Tì, đã trải qua thời kỳ lâu dài, sau cùng đã diễn biến hình thành các chủng tính phân biệt theo địa vị xã hội, theo chức nghiệp... rồi dẫn đến tình trạng phân biệt, việc hôn nhân chỉ trong phạm vi riêng của chủng tính mình, không có sự thông hôn giữa hai chủng tính khác nhau.

Trong bốn đại chủng tính tại Ấn Độ cổ đại thì chủng tính cao quý nhất, chuyên lo các điển lễ tôn giáo, tổ chức hoạt động theo nghi thức cúng tế được xem là người trung gian cầu thông giữa người phàm và thiên thần, gọi là “Bà La Môn” (Brahman). Đẳng cấp thứ nhì là chủng tính thuộc tầng lớp quý tộc, họ nắm các chức vụ cao cấp điều hành quốc gia, gọi là “Sát Đế Lợi”. Đẳng cấp thứ ba gồm toàn bộ giới lao động làm các trong xã hội như nghề trồng tía, nghề chăn nuôi, nghề thủ công và nghề buôn bán, gọi là “Phệ Xá”. Đẳng cấp thấp kém nhất gồm những lao động làm thuê không nghề nghiệp như phụ việc, giết mổ gọi là Paria (Thủ-đà-la)

Đạo Bà La Môn là đại biểu lợi ích tôn giáo của chủng tính Bà La Môn. Chủng tính này đưa ra căn cứ lý luận cho vai trò cao quý của mình, cho rằng khi mới vừa tạo ra thế giới, có một vị thần nguyên thủy cực lớn, được xem là “nguyên nhân”. Những người không cùng một chủng tính vì họ từ từng bộ phận cơ thể của vị thần ấy biến hóa mà thành. Chủng tính Bà La Môn là miệng của thần, hai vai thần thành chủng tính Sát Đế Lợi, hai cẳng chân thành chủng tính Phệ Xá, hai bàn chân thành chủng tính Thủ Đà La. Vì thế, con người tự nhiên mà cao thấp quý tiện khác nhau. Số mệnh đã định cho những người khác chủng tính đảm trách những công việc khác nhau trong xã hội là vô cùng thích hợp, là sự sắp xếp của trời đất.



Ba đại cương lĩnh của đạo Bà La Môn là:

1. Phệ Đà thiên khai.
2. Tế lễ vạn năng.
3. Bà La Môn chí thượng.

“Phệ Đà” là bản văn về lịch sử và tôn giáo thời đại thượng cổ của Ấn Độ, viết bằng chữ Phạn cổ, chủ yếu là những bài tụng ca thần thánh bằng văn cầu đảo và lời sấm chú. Đạo Bà La Môn lấy Phệ Đà làm kinh điển căn bản,

cho rằng Phệ Đà nhất định không thể do người thường sáng tác mà phải do một kỳ nhân được ý chí của thiên thần khải thì mới thông tuệ như thế, nên không thể nghi ngờ quyền uy của Phệ Đà, gọi là “Phệ Đà thiên khải”. Đạo Bà La Môn còn cổ xúy rằng hoạt động tế lễ chứa đựng một sức mạnh thần bí bất khả tư nghị, bao gồm cả công năng sáng tạo và hủy hoại. Thậm chí các thiên thần cũng phải dựa vào hoạt động tế lễ mới cầu được bất tử, mới đủ sức mạnh chiến thắng được kẻ địch. Thế mới gọi là “tế lễ vạn năng”, tức là chủng tính Bà La Môn nắm hết các hoạt động tế lễ, từ đó nắm hết thiên địa vạn vật, chi phối sức mạnh của các vị thần, nắm quyền sinh nở ra, quyền hủy hoại đi, thành ra là đáng tối thượng đối với loài người, là thần nhục thể, gọi là “Bà La Môn chí thượng”.



Chế độ chủng tính và ba đại cương lĩnh của đạo Bà La Môn làm cho chế độ xã hội bất bình đẳng thêm sức mạnh, gây trở ngại nghiêm trọng đối với sự tiến bộ và phát triển xã hội, dẫn đến tình trạng bất mãn phản đối mạnh mẽ.

Hệ thống Sa Môn thì khác, nói chung là nó chống lại chế độ chủng tính và ba đại cương lĩnh của đạo Bà La Môn. Học phái duy vật chủ nghĩa tối cổ ở Ấn Độ là phái “Thuận Thế luận” khẳng định thế giới vật chất, lại có đạo “Kỳ Na” khẳng định linh hồn và giải thoát. Phái Thuận Thế luận và Kỳ Na giáo đều thuộc “Sa Môn hệ thống”. Hai trào lưu đạo Bà La Môn và Sa Môn hệ thống đấu tranh kịch liệt với nhau làm sản sinh Phật giáo.

Thái tử Tất Đạt Đa xuất thân hoàng tộc, thuộc chủng tính Sát Đế Lợi, rất là bất mãn đối với việc cổ xúy “Bà La Môn chí thượng”, cũng như việc đạo Bà La Môn nắm quyền thống trị. Bất mãn ấy khiến Thái tử phiền muộn đau khổ nên cố tìm ra con đường giải thoát.

Vua Tịnh Phạn nhân biết được nỗi ưu tư của Tất Đạt Đa nên lo lắng lắm, ông dùng tất cả mọi biện pháp nhằm giúp con trai quên đi nỗi ưu tư ấy. Ông tổ chức điều kiện sinh hoạt tối ưu cho Thái tử, cưới công chúa Da Du Đà La về làm vợ Thái tử, ông còn tuyển nhiều người đẹp hầu hạ Thái tử, nhưng chẳng hề khiến Thái tử Tất Đạt Đa thích thú say mê, chỉ miệt mài với ý nghĩ làm sao giải thoát phiền não. Càng nghĩ Thái tử càng thấy đời người như ảo mộng, thế sự vô thường. Công chúa Da Du Đà La sinh một con trai, Tất Đạt Đa đặt tên con là La Hầu La. Ông cảm thán cuộc đời cho rằng La Hầu La gây trở ngại cho mình, ông than “Sinh con là thêm gánh nặng cho mình mà thôi!”.

Sau cùng, vào năm 536 trước CN, vào một đêm khuya yên tĩnh, Thái tử Tất Đạt Đa cỡi ngựa trắng rời khỏi kinh thành. Thái tử đến bên một gốc cây, cởi bỏ y phục sang quý rồi mặc bộ quần áo vải thô màu đen, cạo bỏ râu tóc giống như các nhà tu hành thời cổ ở Ấn Độ. Từ đó, Tất Đạt Đa đi vào rừng núi theo hẩn việc tu hành. Bấy giờ Thái tử 29 tuổi.

Xuất gia vốn là truyền thống của hệ thống Sa Môn. Người xuất gia, cạo bỏ râu tóc, từ giã gia đình vào ở hẳn nơi rừng núi tu hành, sống khổ hạnh thân xác để linh hồn được hoan lạc và giải thoát. Truyền thống ấy được Thích Ca Mâu ni noi theo, về sau thành ra phương pháp tu hành tối trọng yếu của các môn đồ Phật giáo. Phật giáo cho rằng gia đình ngoài đời chỉ làm cho con người phiền não, nên chỉ có cách từ bỏ gia đình mới tĩnh tâm tu hành thoát khỏi các câu nhĩm và trói buộc của cuộc đời. Sách “*Thích thị yếu lãm*” viết rằng “*Gia đình là gốc của mọi phiền não, người xuất gia cỡi bỏ mọi trói buộc câu nhĩm*”. Kỳ thực, phái Toàn Chân của Đạo Lão, dòng Ân tu sĩ trong đạo Cơ đốc cũng đều xuất gia đầy thôi. Tuy nhiên, vì Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn tại Trung Quốc, hóa ra chuyện xuất gia hầu như chỉ để gọi các nhà tu theo Phật giáo mà thôi.

Phật giáo phân biệt hai loại người gọi xuất gia trong hai tình huống:

1. *Từ nhỏ xuất gia*: Những người từ bỏ gia đình từ tuổi thiếu niên, thế phát (cạo bỏ râu tóc) nhận chịu “Mười không” (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu, không ngồi giường to cao, không trang điểm, không nhìn nghe ca múa nhạc, không trữ vàng bạc, không bạ đâu ăn đó). Ban đầu làm sa di hoặc sa di ni nơi chùa am, đến tuổi trưởng thành thì nhận chịu “cụ túc giới” (toàn bộ các giới) thành tăng ni chính thức.

2. *Nửa đường xuất gia*: Những người đến lớn mới xuất gia: thế phát nhận chịu cụ túc giới làm tăng ni chính thức.

Con của Thích Ca Mâu ni là La Hầu La đến 15 tuổi thì theo cha tu hành, cũng được cho là một sa di Phật giáo “từ nhỏ xuất gia”.

Lễ hội chùa Hương

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Chùa Hương thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, cách trung tâm thành phố Hà Nội 60 km về phía Tây Nam. Miền đất Phật này thực sự là nơi có cảnh thiên nhiên đẹp, có nhiều chùa cổ, nhiều hang động kỳ thú...



Động Hương Tích

Theo truyền thuyết, vùng núi có hang động này được tìm thấy cách đây hơn hai nghìn năm và đã được đặt tên Hương Sơn - lấy tên một ngọn núi ở phía Bắc Tuyết Sơn trong dãy Himalaya (Ấn Độ), nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ngồi tu khổ hạnh suốt 6 năm ròng rã.

Đời vua Lê Thánh Tông (1460 -1497) có ba nhà sư chống tích trượng tới đây tu hành, hàng ngày vào động Hương Tích lễ tụng – tọa thiền, tối lại ra khu vực Thiên Trù ngủ nghỉ. Hồi đó, Thiên Trù là một thung lũng hoang vu, các ngài lần lượt dựng lên một thảo am để trú ngụ tránh mưa nắng, sau một thời gian ba vị viên tịch thì nơi đây gián đoạn trụ trì. Tên tuổi các ngài cũng không ai nhớ rõ. Di tích của các ngài để lại đến nay chỉ còn lại là 2 ngôi mộ cổ bằng đá xanh, được đục đẽo thô sơ trong vườn tháp Thiên Trù. Không ai biết ngày ba vị mất, chỉ gọi chung là ngày "Kị Tổ Bồ tát", các ngài thuộc tông phái nào cho đến nay vẫn chưa ai biết rõ.



Trên dòng suối Yến

Theo sách *"Hương Sơn Thiên Trù thiên phú"* thì năm 1687 đời vua Lê Hy Tông (1680 – 1705) niên hiệu Chính Hòa, sư Trần Đạo Viên Quang thuộc dòng Thiên Lâm Tế, ở Ty Tăng lục(1) đã tới đây tái lập cảnh Phật ở Hương Sơn, trụ trì khoảng 20 năm,(2) tiếp theo là các vị Đại sư Thông

Lâm, Hoà thượng Thích Thanh Quyết một vị danh tăng học thức uyên bác, phẩm hạnh thanh cao, được các nho sĩ đương thời suy tôn là "Tăng trung hào kiệt".

Tiếp theo là các Hòa thượng Thích Thanh Tích (1881-1964), Thích Thanh Chân (1905-1989) nhất là Hòa thượng Thích Viên Thành (1950-2002) đã có công lao to lớn trong việc kiến tạo quần thể di tích chùa Hương tựa chốn bồng lai tiên cảnh ngay trần thế, bao gồm nhiều đền, chùa, hang động như: chùa Thiên Trù, chùa Giải Oan, chùa Bảo Đài, đền Trần Song (Cửa Vông), động Tiên Sơn, động Hương Tích, động Tuyết Sơn...

Hương Sơn còn gắn liền với sự tích Bà Chúa Ba tức Quan Âm Nam Hải - hình ảnh của một ý chí kim cương, một tình thương rộng lớn, bao trùm cả gia đình và nhân loại và cả những linh hồn đang chịu khổ đau ở cõi âm nữa.

Tương truyền, Bồ tát Quan Thế Âm Nam Hải vốn là Diệu Thiện, công chúa thứ ba (Bà Chúa Ba) con vua Diệu Trang ở nước Hung Lâm bên Ấn Độ. Khi đến tuổi trưởng thành, vua cha muốn con chọn lựa một vị quan có tài đức trong triều làm chồng, để ông truyền ngôi báu sau này, nhưng công chúa từ chối vì chỉ thích xuất gia học đạo. Trang Vương cả giận làm công chúa kinh sợ, nàng xin cha chọn cho mình một người thuộc dòng dõi lương y. Vua nghe càng nổi giận lôi đình, ra lệnh bắt công chúa đầy đọa sau vườn, không cho ở trong cung cấm nữa. Nàng vượt qua mọi ngăn trở của vua cha, cương quyết vượt biển đến động Hương Tích Đại Việt tu hành.

Để giúp công chúa Diệu Thiện sang tu hành ở Đại Việt, đức Phật Như Lai, nói thần Thái Bạch sai thần núi Hương Tích hoá thành hổ sang nước Hung Lâm cống công chúa về chùa Giải Oan Hương Tích Sơn. Ở đây, nước

giếng Thanh Trì trong vắt đã giúp Bà tẩy sạch bụi trần, trút bỏ hết nỗi oan khiên.

Bà được đức Phật Tổ chỉ vào động Hương Tích tu hành, chín năm sau thành chính quả. Bà hoá thành Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay thần thông quảng đại.

Bà thành Phật và sum họp với người thân của mình. Trong động chùa Tiên Sơn thờ năm pho tượng đá trắng như ngọc thạch ghi lại sự tích này. Đó là năm người trong gia đình Phật Bà Quan Âm.

Sự tích Bà Chúa Ba có nhiều điểm khá gần gũi với tích truyện về Mẫu đệ tam Thoải (Thủy) phủ ở đền Mẫu Thoải (đền Cửa Sông) làng Bắc Biên, quận Long Biên, Hà Nội hay đền Bà Áo Trắng, thôn Cổ Việt, xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái và nhiều nơi khác. Phải chăng Quan Âm Nam Hải và Thánh Mẫu chỉ là một. Hay đúng hơn, tín ngưỡng dân gian Việt đã đồng nhất hai vị thần khác đạo này lại để nhằm đáp ứng nhu cầu của tâm linh.

Người ta kinh ngạc bởi sức hấp dẫn của Hương Sơn linh thiêng:

Một vùng non nước bao la

Rằng đây Lạc quốc hay là Đào nguyên

Hương Sơn là chốn non tiên

Bồng lai mà thấy ở miền trần gian.

Bởi thế, cứ mỗi độ xuân về, hoa mơ nở trắng rừng Hương Sơn, hàng ngàn, hàng vạn Phật tử cùng khách thập phương lại nô nức về đây trải hội.

Theo sử sách, lễ hội chùa Hương bắt đầu từ thời Lê - Trịnh, khi các công chúa phi tần đi trải hội đã đóng góp công đức xây dựng chùa. Từ đó cùng với sự mở rộng và phát triển của miền đất Phật này, lễ hội chùa Hương ngày một đông vui, hấp dẫn và qui mô lớn hơn.

Lễ hội bắt đầu từ mùng 6 tháng 1 đến tháng 3 âm lịch, đỉnh cao của lễ hội là từ rằm tháng giêng đến 18 tháng hai âm lịch (19/2 âm lịch là ngày vía đức Quan Âm Nam Hải).

Khai hội chùa Hương

Trước ngày mở hội một ngày, tất cả các đền, chùa, đình, miếu đều khói hương nghi ngút, không khí lễ hội bao trùm cả xã Hương Sơn. Mở đầu đội múa Lân sẽ múa một màn chào mừng du khách và các Phật tử từ khắp nơi.



Lễ hội chùa Hương năm 2013 chính thức được khai hội

Phần lễ chùa Hương

Lễ thực hiện rất đơn giản, có nghiêng về "thiền". Nhưng ở chùa Ngoài (Thiên Trù) lại thờ các vị sơn thần thượng đẳng với đủ màu sắc của Đạo giáo. Đền Trần Song (Cửa Vồng) là "chân long linh từ" thờ bà chúa Thượng Ngàn, là người cai quản cả vùng rừng núi xung quanh với cái tên là "Tì Nữ Tuý Hồng" của sơn thần tối cao. Chùa

Bắc Đài, chùa Tuyết Sơn, chùa Cả và đình Quân thờ ngũ hổ và tín ngưỡng thần cá.

Chùa Trong (động Hương Tích) có lễ dâng hương, gồm hương, hoa, đèn, nến, hoa quả và thức ăn chay. Lúc cúng có hai Tăng Ni mặc áo cà sa mang đồ lễ chay đàn rồi mới tiến dùng đồ lễ lên bàn thờ. Trong lúc chạy đàn, hai vị Tăng Ni múa rất dẻo và đẹp mắt. Từ ngày mở hội cho đến hết hội, chỉ thỉnh thoảng mới có sư ở các chùa trên đến gõ mõ tụng kinh chừng nửa giờ tại các chùa, miếu, đền. Còn hương khói thì không bao giờ dứt.

Phần hội chùa Hương



Đền Trình

Du khách có thể trải hội chùa Hương theo 4 tuyến sau:
1. *Tuyến Hương Tích*: Đền Trình Ngũ Nhạc - Chùa Thiên Trù - Động Tiên Sơn - Chùa Giải Oan - Đền Trấn

Song – Động Hương Tích - Chùa Hình Bồng (có hệ thống cáp treo, từ ga Thiên Trù lên động Hương Tích).



Chùa Thiên Trù

2. *Tuyến Thanh Sơn*: Chùa Thanh Sơn - Động Hương Đài

3. *Tuyến Long Vân*: Chùa Long Vân - Động Long Vân - Hang Sừng Sằm

4. *Tuyến Tuyết Sơn*: Chùa Bảo Đài - Động Chùa Cá - Động Tuyết Sơn.

Hàng nghìn chiếc thuyền đậu trên bến đò suối Yên (bến Đục) sẵn sàng phục vụ du khách trên các tuyến Hương Tích, Thanh Sơn và Long Vân.

Tuyến Hương Tích bao giờ cũng đông vui tấp nập hơn cả bởi tuyến này có động Hương Tích - nơi Bà Chúa Ba đặc đạo; nơi Tỉnh Đô Vương Trịnh Sâm năm 1770 khi vào đây thấy hội đã tôn vinh là “Nam Thiên đệ nhất động”; là

“trọng điểm” của cảnh Hương Sơn, là tiêu biểu cho cả một vùng danh thắng. Nói “đi chùa Hương” tức là nói vào thăm cảnh Hương Sơn nói chung, chứ không riêng gì động Hương Tích. Nhưng ví thử có người nào lần đầu tiên đến vãng cảnh Hương Sơn mà không vào động Hương Tích thì cũng coi như đi không đến nơi. Động Hương Tích là cái trung tâm náo nức của du khách. Điều đó đã trở thành một tâm lý, một tập quán của khách thập phương.

Thuyền đưa du khách khởi từ bến Đục, lướt nhẹ trên dòng suối Yên, hoà vào cảnh thiên nhiên:

*Hình khe thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối, tháp đà lại cao.*



Bến Trò (Núi Mâm Xôi Con Gà)

Tới bến Trò, du khách rời thuyền lên vãng cảnh chùa Thiên Trù (chùa Ngoài, chùa Trò).

Từ đây vào động Hương Tích là cuộc leo núi tạo ra trong mỗi chúng ta tâm lý kỳ vọng, muốn vươn lên đến cái đẹp. Và sự kỳ vọng cái đẹp hẳn sẽ làm cho con người thêm phần sảng khoái tin yêu cuộc đời này hơn.

Cửa động Hương Tích có lối lên Trời, lối xuống Âm Phủ. Trong động có cây vàng, cây bạc, đụn gạo, đụn thóc, buồng tầm, nong kén, có cô, có cậu đều là những thạch nhũ thể hiện tâm nguyện và quyền năng của Quan Âm Nam Hải tương hợp với nỗi đau nhân thế. Nghèo thì đến xin gạo, xin thóc, xin vàng, xin bạc. Không con thừa tự thì đến xin cô, xin cậu. Chỉ cần phát nguyện, dâng hương trước bàn thờ rồi đến sờ tay xoa đầu cậu, xoa đầu cô khấn xin về với gia đình. Cần gạo thóc tiền bạc cũng lễ rồi đến xoa vào các đụn đó khấn xin về.



Gác chuông chùa Thiên Trù

Muôn vàn tượng Phật lớn nhỏ, được khắc vào đá, được tạc lên các nhũ thạch, rủ xuống muôn màu muôn sắc. Đẹp nhất, bề thế nhất là bức tượng Quán Thế Âm tọa sơn được tạc vào nhũ đá xanh năm 1793 thời Tây Sơn. Tượng có dáng vẻ thon thon, khuôn mặt trái xoan, thanh tú, đầu đội mũ Tì Lư (mũ Bồ tát) có tóc mai và búi tóc, sau lưng có hai lọn tóc buông xuống, ngồi ở tư thế đặc biệt, tay phải cầm viên ngọc minh châu, chân trái duỗi, đặt trên một bông sen nở, chân phải co, đặt trên bông sen với lá mềm mại.



Bến đò chùa Hương (Bến Đục)

Đầu năm, mọi người nô nức đi trải hội chùa Hương (hay các lễ hội Yên Tử, Côn Sơn - Kiếp Bạc v.v...) để cầu mong cho cả năm nhiều điều tốt đẹp, cho quốc thái an dân. Đây cũng là dịp để mọi người tưởng nhớ đến nguồn cội, tổ tiên, đó còn là thú vui của mọi người khi nó trở thành chuyến du lịch văn hoá tâm linh. Chỉ với vài nén hương cùng những đoá hoa tươi cũng đủ để chúng ta bày tỏ lòng

thành. Nhưng những năm gần đây việc đi lễ đã có nhiều biến tướng không lành mạnh, mang tính chất vụ lợi. Họ sắm những mâm cỗ đầy xôi đầy thịt, chen chúc chôn tôn nghiêm, họ nhét tiền vào tượng các linh vật và cả tượng Phật, người người xả rác, tiêu tiêu... chôn linh thiêng tôn giáo mà thân nhiên như ở chỗ không người quản lý v.v... chưa kể những thiếu sót của Ban Quản lý khu di tích về đồ, đường, nhà vệ sinh các loại phí... Theo ông Nguyễn Chí Thanh - Trưởng Ban Quản lý khu di tích danh thắng Hương Sơn, cho biết ước tính năm nay sẽ có trên 1,5 triệu lượt du khách trải hội. Bên cạnh những nỗ lực cố gắng khắc phục những thiếu sót trên của chính quyền và nhân dân sở tại, thiết nghĩ mỗi du khách khi trải hội chùa Hương cần tự giác chấp hành mọi quy định của Ban Quản lý khu di tích cũng như quy định tại các đền, chùa, góp phần vào sự thành công của lễ hội.

(1) Ty Tăng lục do triều đình lập ra để coi sóc và quản lý các vị tu hành. Bia tại chùa Thiên Trù có ghi rằng việc xây dựng nền đất, bậc đá và tôn tạo Kim Dung bảo điện của chùa được thực hiện vào năm 1686.

(2) Hiện còn tòa "Viên Công Bảo tháp" gần suối Điện trong khu vực chùa Thiên Trù (chùa Ngoài). Tháp được xây dựng từ thế kỷ XVII, nơi lưu giữ xá lợi của tổ Viên Quang có công kiến tạo lại chùa Hương sau nhiều năm hoang vắng. Tháp xây bằng gạch tốt, màu đỏ hồng, để lộ thiên, mạch được miết đều chứng tỏ kỹ thuật xây tháp rất tinh xảo, đây là một tác phẩm nghệ thuật kiến trúc đặc sắc ở thời Hậu Lê.

Nhớ người xưa qua một áng văn chương: **XUÂN TỪ BI**

Á NAM TRẦN TUẤN KHẢI

Mưỡu:

Ngày Xuân dâng nén tâm hương.
Chắp tay khẩn nguyện mười phương Phật Trời.
Cầu cho Xuân khắp mọi nơi.
Cầu cho giác ngộ muôn loài sinh linh.

Hát nói:

Nhân thế hữu sinh hoàn hữu tử.
Phật tâm năng ái cánh năng liên.
Gương Từ Bi vạn cổ lưu truyền.
Lòng quảng đại vô biên ai cũng rõ.
Ví cùng biết cõi sinh là cõi khổ.
Thì công đâu gây sóng gió trên đời?
Ta là người, ai cũng là người.
Khuôn sinh hóa thọ Trời nguyên sẵn đức.
Trách thay kẻ bụng đầy tham dục
Cây thông minh chen chúc lợi cùng danh
Giữa hư không gây xáo trộn tung hoành
Rồi kết cuộc thân mình thôi cũng nát.
Lời Phật dạy: Sen dầu tàn mùi hương vẫn ngát
Mảnh tâm linh sao khoáng đạt mới là hay.
Cùng bốn phương nam bắc đông tây.
Cùng nhân loại vui vầy trong cõi thọ.
Nhấn ai đó: Tham sân ngã cố
Hãy mau mau giác ngộ nghĩa từ bi
Tẩy trần mượn nước dương chi...

1973

Nhớ về người xưa và nay

LIÊN PHƯƠNG

Khoảng bảy giờ tối ngày thứ ba 26/2/2013, tôi bắt đầu vào núi hướng về đỉnh Bảo Quang. Sáng nay, ngồi chung xe với “Ôn” Chùa Xá Lợi thì còn khỏe (đi dự lễ Đàn Dược Sư), bây giờ một mình, đường lên núi thì rất cao và xa... Trời tối. Tiếng động từ rừng với tiếng rì rào lay lắt của cây rừng làm tôi nhớ đến âm vang tụng *Chú Lăng Nghiêm* ban khuya ở Chùa Xá Lợi... Hình ảnh phết vàng của Thê Tôn Mâu Ni rực sáng! Hình ảnh của thầy Quyền Trụ trì Đồng Bồn với phong thái giản dị, biểu tượng là an tâm và dễ mến.



Mặt tiền chùa Xá Lợi

Nhân cách làm người cảm xúc. Liên tưởng là sự gợi tính của thời gian: Cũng từ Chùa Xá Lợi này mà tôi gặp được cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền.

Trong sách *“Tiến trình trong thực tại”*, tôi có viết: “Rời” Chùa Phước Hậu của Thầy, tôi lên Sài Gòn lần này, tôi chưa định ở đâu cả. Một buổi sáng, tôi đến Chùa Xá Lợi, lên trên lầu, ngồi yên tĩnh trên bàn uống nước trà gần hành lang nhìn xuống phía dưới, tôi chăm chú xem *“Truyền-tâm pháp-yếu”* của Hoàng Bá (có cuốn *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* của Thiền sư Huệ Hải). Tôi ngồi đó không biết bao lâu. Bỗng phía sau tôi có tiếng nói thật trầm ấm, giọng chững chạc vững vàng: Thầy ở đâu vậy? Tôi nghiêng mình nhìn qua, thấy một người mặc âu phục trang trọng khoảng 60 tuổi, phong cách trọng đại, bình tĩnh mà có uy, mặt hồng, mắt sáng, nhìn thẳng vào tôi như một cột trụ không lay động. Tôi biết đó là cụ Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, một học giả Phật giáo, sự thông thái ngang tầm với Bác sĩ Lê Đình Thám ngày trước. Tôi đứng lên trân trọng chào cụ và nói: “Tôi không ở đâu hết”.

Cụ hỏi: “Thầy từ đâu đến?”

Tôi nói: “Tôi bỏ học ở Lương Xuyen và từ Chùa Phước Hậu của Thầy tôi lên đây”.

Cụ lại hỏi: “Thầy định làm gì?”

“Thưa cụ, tôi đi lang thang”.

Cụ Truyền nói: “Thầy muốn ở đây không?”. Tôi làm thinh, và im lặng một lúc...

Cụ chấp tay, chậm rãi nói từng tiếng: “Tôi mời Thầy ở đây”. Tôi nhìn cụ gật đầu và nói: Vâng, tôi xin ở đây”.

Từ đó, tôi an trú ở Chùa Xá Lợi. Cụ Mai Thọ Truyền đặc trách tôi làm Tri Khách cho Chùa Xá Lợi (năm 1960). Tôi ở phòng số 6 rộng rãi tiện nghi, tầm nhìn thuận lợi về phía trước và dưới sân Chùa. Chùa Xá Lợi có một thư viện khá đầy đủ (vào thời đó). Tôi thường vào mượn sách để đọc, anh Buông người trông coi thư viện (sau xuất gia là

Thầy Đồng Minh) bản chất hiền lành, rất cẩn thận trong công việc và rất thân với tôi, nên việc tôi tra cứu Kinh sách rất thuận lợi dễ dàng. Cụ Hội trưởng Chánh Trí khuyến khích tôi học tiếng Pháp và cụ đích thân dạy tôi mỗi trưa, tại văn phòng của cụ trong tầng trên của tháp. Ở Chùa Xá Lợi, cuộc sống và Phật sự tất cả đều thoải mái. Ngoài các Thầy trụ trì Thiện Thắng, Thiện Phước còn có Thượng tọa Phó trụ trì Hiền Tu, người có âm thanh tụng Kinh truyền cảm nhất. Mỗi khi Thầy xướng lễ, tôi thấy lòng mình như được tẩy rửa thanh lương bằng Pháp mầu của Phật. Tôi biết nhiều Phật tử được tăng tiến phúc thọ, tinh tấn tu hành nhờ giọng xướng âm của Thầy.



Tháp chuông chùa Xá Lợi

Trong thời khóa tối qua (16 tháng giêng – Quý Ty, 2013) thì tôi không còn nghe được âm thanh Đà-ra-ni của Hòa thượng nữa.

Trên đây tôi vừa viết lên rằng: “Nhân cách làm người



ta cảm xúc” và liên tưởng đến thời gian tương tác từ ký ức. Trong khi tôi vừa leo núi, trước mắt bóng đêm chập chùng xao động, mà trong đầu tôi không những sáng lên hình ảnh của cụ Truyền mà cả hình ảnh của bà Chánh Hạnh (phu nhân cụ Truyền), ông bà Diệp, ông Nghị (ông Tổng Hồ Cẩm) đều đưa tôi vào núi. Tôi thật cảm ơn Thượng tọa Đồng Bồn. Nếu Thượng tọa không mời tôi viết bài cho *Từ Quang* thì tôi đâu có cơ

hội nói lên được cảm giác thân thương của mình. Thượng tọa Quyền Trụ trì Đồng Bồn đã làm những việc mà tôi không làm được, để tác thành tri ân đến cụ Hội trưởng Chánh Trí, Hội Phật học và Chùa Xá Lợi.

Nhan đề của bài viết này là: NHỚ VỀ NGƯỜI XƯA VÀ NAY. Người xưa là cụ Chánh Trí, người nay là Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu và Thượng tọa Quyền Trụ trì Đồng Bồn.

Như cái Bình – Bằng – Hư – Không, tôi chẳng có chi, cùng với bài viết và lời thơ Padmasambhava: NHƯ PHÁP CÚNG DƯỠNG, tôi xin gửi đến NGƯỜI XƯA và NGƯỜI NAY với lòng CHÂN-THÀNH và THẬT./.

Từ một kỷ niệm nhỏ, đến việc học Phật

NHUẬN NGHI

Hồi ức

Dịp hè năm 1963, tôi chưa tròn 12 tuổi, sống ở làng quê Phước Lý chỉ cách nội ô Sài Gòn không đến 20 km, song là hai khuôn trời khác biệt, chỉ dịp Tết mới được đi Sài Gòn. Do đó, khi người anh họ từ Bình Định vào thăm má tôi, tôi được đi với anh ấy chuyển về Sài Gòn lịch sử. Khi đi, má tôi dặn: “Trên đó biểu tình lôn xộn lắm, hai anh em cẩn thận”. Anh tôi dạ thưa nghiêm túc, còn tôi phần khởi chẳng phải lo lắng gì. Bấy giờ làng quê lạc hậu lắm, sách báo hiếm lắm, chỉ tối thứ bảy đến nhà Bác Sáu ở giữa xóm nghe cái lương trên đài phát thanh (gọi là nghe radio).

Từ sáng sớm ngồi xe lôi 4 km đến phà Cát Lái, thêm một cuộc xe lam 12 km về Thủ Thiêm, qua phà lần nữa là đã thấy Sài Gòn; đơn giản vậy thôi mà Sài Gòn xa cách với tuổi thơ chúng tôi thật nhiều. Được ăn bò vò viên, uống đá đậu đỏ thập cẩm đã tuyệt vời; được xem chiếu bóng là quá thỏa mãn.

Chuyện bất ngờ đến; khi chúng tôi đến gần vòng xoay chợ Bến Thành, mọi người dạt ngang, một khoảng trống nhìn rõ đầu đường Trần Hưng Đạo, từ nhiều phía cảnh sát chạy ào ào về hướng đường Trần Hưng Đạo nói trên, tôi hơi hoảng không biết chuyên gì. Liên sau đó thấy đoàn người biểu tình từ đầu đường Trần Hưng Đạo, điềm đàm với các nhà sư đi đầu, có cả bàn thờ, lớp lớp tăng ni và Phật tử sát cánh hàng ngang gần hết mặt lộ, loáng thoáng biểu ngữ (tôi hồi hộp quá không đọc chữ gì và cũng chẳng hiểu).

Cảnh sát giục đến, vừa trực diện với đoàn biểu tình, vừa chặn ngõ vào các đường và hẻm để bao vây và ngăn chặn người khác chen vào. Khi xáp “trận”, đoàn người biểu tình bị túa ra tán loạn trước dùi cui buộc giải tán của cảnh sát, khá xa không biết có đổ máu không, thấy có nhiều sư ni và người dân ngã quỵ; xe cộ cảnh sát bắt đẩy một số người có cả quý thầy.



*Cuộc đấu tranh mùa Pháp nạn 1963
chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm*

Hơn nửa tiếng náo loạn, cả người biểu tình và cảnh sát mất hút, đường phố ngưng đọng chốc lát rồi trở lại bình thường.

Tôi không thấy thú vị gì nữa chuyến đi Sài Gòn lần này, không hiểu sao tăng ni phải xuống đường, mọi người bị đánh đập chắc đau lắm, roi thầy giáo đánh chúng tôi đã khiếp, gây đập vào đầu vào lưng các thân người thật kinh hoàng!

Về sau, nghe tin quân đội Sài Gòn do các tướng lĩnh làm “cách mạng” lật đổ Ngô Đình Diệm, ngày 1-11-1963; đài phát thanh liên tục phát tin về cuộc đảo chính này. Tôi liên tưởng đến cuộc đấu tranh của Phong trào Phật giáo, và lần chứng kiến một cuộc biểu tình bị đàn áp hè năm ấy trở thành một hành trang dẫn tôi đến với Đạo Phật. Tôi quy y tam bảo vào năm 14 tuổi và ít nhiều giữ giới và học Phật đến nay ở tuổi lục tuần.

Học Phật và Nghiên cứu Phật giáo

Học Phật, các lời dạy của Đức Cồ Đàm rất thâm thúy nhưng cũng rất thiết thực, khuyến khích mọi người tu học để thoát vòng khổ lụy và tự tìm “ánh trăng” giải thoát cho chính mình; học đến mức độ càng học càng thấy mình chưa biết gì nhiều về tư tưởng nhà Phật là đạt mức nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau.

Từ năm học 1964-1965 đến ngày nay tôi được trọ học ở Sài Gòn suốt thời trung học và đại học, khi ra trường được công tác và làm việc tại TP.HCM. Đi học với chiếc xe đạp (có vài năm được cưỡi xe gắn máy), tôi đi khắp nội thành Sài Gòn và Gia Định. Tôi tiếp tục chứng kiến và đôi lần tham gia các cuộc mít tinh, biểu tình chống chính quyền; trong đó những năm 1965-1966, sự sôi và sinh viên xuống đường ác liệt không kém năm 1963, sau đụng độ biểu tình là một bãi “chiến trường” với nhiều đồ đạc ngổn ngang, có cả bàn thờ, chân đèn và nhang khói rơi vãi, có cả vết máu.

Tôi cùng bạn học đến chùa Xá Lợi, bấy giờ rất nổi tiếng và tham gia học giáo lý, được nghe giảng mới hiểu đạo Phật, còn đọc kinh bằng chữ Phạn, chữ Hán có hiểu gì đâu. Ở tuổi thiếu niên, tôi nghe các câu chuyện trong kinh “*Pháp cú tỳ dụ*” mà thấu hiểu thêm, tự giác hơn việc thực

hiện đạo lý và cố gắng không làm điều gì sai trái, thực hiện làm một việc gì tốt trong ngày.

Ngày nay, kinh sách được phổ biến rộng khắp, bằng chữ Việt, bằng giảng giải của quý Thầy, hiện đại hơn có mạng internet, có đĩa tiếng, đĩa hình... Việc học Phật thật thuận tiện vô cùng.

Học Phật ở chùa Xá Lợi được tổ chức từ khi chùa xây cất xong vào năm 1958, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền,



Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, người góp công sức rất lớn trong việc xây chùa, trong đó có giảng đường, có chương trình thuyết pháp, học Phật nghiêm túc và tiến bộ, chống mê tín và hủ tục lạc hậu. Ngày nay nhiều chùa trong Thành phố theo cách làm này, và được thống

nhất trong một chương trình, được quý thầy có từ tâm và trình độ cao giảng giải hàng tuần.

Như vậy, có lẽ cái nghiệp và cái duyên đã đưa mỗi người chúng ta đến với việc tu học. Việc tu tập, học Phật ngày nay khá thuận lợi. Đất nước hòa bình, cuộc sống cải thiện nhiều, ứng xử xã hội và môi trường sống ngày một tốt hơn; còn lại là ý chí và cách sắp đặt sao cho hài hòa để cuộc sống thăng hoa, trong đó “ánh trăng” mỗi người tự tìm ra và đạt đến sẽ là hạnh nguyện cao đẹp nhất./.

Từ Trà kinh, nghĩ về Thiền

VU GIA

Thật lòng mà nói, với tôi, pha ấm trà Thái Nguyên ngồi tán dóc với bạn bè thấy sáng khoái hơn ngồi ở những quán trà đạo. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại thấy tâm mình còn vọng động lắm lắm, rất cần phải học thiền.



Cách đây không lâu, Thượng tọa Thích Đồng Bồn (Chùa Phật học Xá Lợi - TPHCM) tặng lại tôi bài *Trà kinh* từ một Phật tử người Nhật Bản tặng thầy trong dịp đến viếng chùa lễ Phật. Bản *Trà kinh* này được sao chụp trên giấy sếp, nên thấy cũng... bắt mắt. Tôi mang về lòng khung treo lên tường, ai nhìn vào cũng khen đẹp. Bản *Trà kinh* này, chắc người Nhật in lại từ bản gốc để quảng cáo trà hoặc để bán cho du khách muốn "chơi" loại chữ vuông. Tôi không biết bản *Trà kinh* có mấy quyển, chỉ biết bản tôi đang lòng kính treo trong nhà là "*Trà kinh thượng quyển*",

tức quyền đầu, do ông Lục Vũ tự Hồng Tiệm ở Cảnh Lăng thời nhà Đường viết, và ông Trịnh Ân tự Duẩn Vinh ở Tấn An thời nhà Minh hiệu khảo.

Trà kinh, trà đạo/ trà thiền

Đọc vài lần văn bản, tôi thấy nội dung bài viết cũng... rứa rứa. Lật *Từ điển Tiếng Việt*, thấy chữ *Kinh* có hai nghĩa: 1- Sách do các nhà triết học Trung Quốc thời cổ viết, những lời trong đó dùng làm khuôn phép dưới chế độ phong kiến. *Kinh Thi, Kinh Dịch*, 2- Sách giáo lý của một tôn giáo. *Kinh Phật, Kinh thánh*. Đọc qua 2 trang của quyển thượng này, tôi thấy đây là *sách viết về cây trà* (chữ Hán *kinh* có nghĩa là *sách*), dành cho những người trồng trà, uống trà. Về đại thể, trang 1 viết: "*Trà là loại cây quý ở miền Nam. Thân nó cao một, hai thậm chí cả chục thước, ở vùng Hiệp Xuyên Ba Sơn có cây to hai người ôm, phải chặt xuống mà hái. Thân trà như thân cây hồ lô, lá như lá cây chi tử, hoa như hoa tường vi trắng, quả như quả bôn lư, gốc như gốc cây đình hương, rễ như rễ cây hồ đào (cây hồ lô sống ở vùng Quảng Châu giống trà rất đắng chát. Bôn lư thuộc họ nhà cọ, có trái giống trái trà. Hồ đào và trà đều có rễ đâm xuống mạnh, khi gặp vật cứng mới đội đất cao lên)*". Trang 2 viết: "*Về tên gọi của trà thì có năm cách: 1 là Trà, 2 là Giả, 3 là Thiết, 4 là Minh, 5 là Suyễn (Chu công nói: Giả là trà đắng. Dương Hùng nói: Người ở phía Tây Nam đất Thục gọi trà là Thiết. Quách Tượng nói: Hái sớm gọi là Trà, hái muộn gọi là Minh hoặc gọi là Suyễn)*."

Về đất, loại trà hạng tốt là thứ mọc ở nơi sỏi đá, loại trà hạng trung là thứ mọc ở chỗ sa khoáng, loại trà hạng xoàng là thứ mọc trên đất vàng. Trồng không cẩn thận thì cây sẽ ít lá. Chăm trà kỹ như chăm dưa thì ba năm là có

thể hái. Trà mọc hoang ngon hơn trà trồng trong vườn. Trà mọc nơi rừng rậm sườn núi nhiều nắng thì loại màu tía ngon hơn loại màu xanh, loại chồi ngon hơn loại búp, loại lá cuộn ngon hơn loại lá bung. Loại trà mọc trong hang vực vùng núi tối tăm thì không nên hái dùng, vì uống vào sẽ mắc chứng ngưng trệ kết tụ trong người.

Về việc dùng, trà có vị hàn nên dùng làm thức uống là tốt nhất. Người bình thường nếu khô khát, buồn phiền, nhức đầu, khô mắt, chân tay bại hoại, xương cốt không thoải mái, thì chỉ cần uống bốn năm ngụm, tất sẽ cảm thấy sáng khoái như được uống đề hồ, cam lộ. Song hái không đúng lúc, làm không kỹ để lẫn cỏ rả vào thì uống sẽ sinh (bệnh)".



Độc thấy cũng hay hay, tôi bỗng nhớ lời Hòa thượng Thích Thanh Từ phát biểu tại Lễ Khánh thành Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử (Chùa Lân) tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, ngày 14-12-2002. Theo Hòa thượng Thích Thanh Từ, Phật giáo Thiền tông Việt Nam có vị trí rất

vững mạnh so với Phật giáo Thiền tông của các nước Phật giáo bạn, như Thiền tông Ấn Độ, Thiền tông Trung Hoa, Thiền tông Nhật Bản,... Cụ thể là: Thiền tông Ấn Độ: *Trực chỉ, siêu lý giải*. Thiền tông Trung Hoa: *Trực chỉ, táo bạo*. Thiền tông Nhật Bản: *Trực chỉ, nghệ thuật và thông tục*. Thiền tông Việt Nam: *Trực chỉ, thi vị và tùy cơ*. Ngài giải thích từng vấn đề. Với Thiền tông Nhật Bản, Hòa thượng Thích Thanh Từ nói: "Thiền sư Nhật Bản thích tạo Vườn thiền, Trà thiền hay Trà đạo... Vườn thiền là thu gọn thiên nhiên vào một khung cảnh nhất định, như những khối đá, gò núi, cội tùng, khóm hoa, lùm trúc, cây cầu bắt ngang dòng suối, con đường trải sỏi..., để nói lên thiên nhiên thâm lặng tịch tĩnh không lời, người đi vào vườn tâm tư yên tĩnh hòa nhịp với thiên nhiên, chính đây là Thiền. Trà đạo là những người bạn đồng tu cùng đến uống trà trong không khí yên tĩnh thâm lặng, súc bình, chế trà, dọn chung đĩa, bỏ trà vào bình, rót trà vào chung, bung chung trà lên uống, mọi hành động đều trong thâm lặng, nhẹ nhàng, thanh thoát mà vô ngôn. Chính đây là đồng nghĩa với Thiền sư Tùng Thâm ở Triệu Châu, Trung Hoa, mời khách "Uống trà đi". Vườn thiền, uống trà đều là nghệ thuật. Người Nhật lại phổ thiền vào các ngành nghề, như Nhu đạo là đánh võ, Kiếm đạo là đánh kiếm, ... Đây là Thiền thông tục".

Những năm gần đây, hằng năm, Tổng Lãnh sự Nhật Bản tại TPHCM thường tổ chức ngày hội văn hóa Nhật Bản, và tôi cũng được đôi lần thưởng thức Trà đạo do chính những cô gái Nhật Bản pha chế, phục vụ. Nhiều anh bạn tò mò cũng hay rủ tôi đi uống... trà đạo. Thật lòng mà nói, với tôi, pha ấm trà Thái Nguyên ngồi tán dóc với bạn bè thấy sảng khoái hơn ngồi ở những quán trà đạo. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại thấy tâm mình còn vọng động lắm lắm, rất

cần phải học thiền. Hiện nay, Chùa Phật học Xá Lợi - TPHCM, có lớp học thiền, nhưng tôi không có thì giờ, và chắc cũng không đủ kiên nhẫn ngồi thiền dầu tuổi tác không còn trẻ nữa.



Mon men chạm tới chữ Thiền

Qua sách vở, dù kiếm lời khen cách mấy, tôi cũng không thể không khen người Nhật. Cũng từ chữ Hán, họ biến thành chữ Nhật của riêng họ mà đơn giản hơn chữ Hán, chứ không phải như chữ Nôm của mình. Cũng từ cách chơi cây cảnh của người Trung Hoa với những thế trực, nghiêng phong, phụ tử, mẫu tử..., họ biến ra lối chơi bonsai rất riêng của Nhật. Vườn cảnh, người Trung Hoa cũng có lịch sử lâu đời, nhưng qua Nhật trở thành vườn thiền riêng có của Nhật. Cũng từ cách trồng trà, hái trà, ướp trà... của

người Trung Hoa, họ có lối uống trà rất riêng của họ gọi là trà đạo/ trà thiền. Mà thiền cũng từ Trung Hoa sang chứ phải của người Nhật đâu, thế mà khi họ phổ thiền vào cuộc sống đều trở thành "đạo", và đều được thế giới đón nhận, ngưỡng mộ.

Năm rồi, tôi có đi du lịch Myanmar mấy ngày, thấy chuyện học thiền, tu thiền ở đó sao mà... đơn giản thế. Phần lớn người dân Myanmar, ai cũng biết thiền. Họ hành thiền, tọa thiền, ngọa thiền... Đường phố ở những nơi tôi đặt chân đến chỉ thấy xe ô tô, họa hoằn lắm mới thấy chiếc xe máy. Vì sao? Theo mấy người dân Myanmar mà tôi tiếp xúc, thì với cung đường khoảng mười cây số trở lại thì họ đi bộ, bởi đó cũng là cách... hành thiền! Chiều đi làm về, phần lớn ai nấy đều lo cơm nước rồi vào chùa tọa thiền, ngọa thiền. Thiền là vậy ư? Đọc láp nháp đây đó về thiền, tôi thấy cũng dễ... tẩu hỏa nhập ma, chứ chẳng chơi. Và tôi tạm dừng lại chỗ đơn giản nhất theo sự hiểu biết của mình: Thiền là sự tĩnh tâm, loại bỏ những ý nghĩ tạp nhạp, không thuần khiết. Những người sống bằng ngòi bút như chúng tôi, hoặc những người làm khoa học, những người làm nghiên cứu rất cần sự tĩnh tâm này để tập trung vào vấn đề, đề tài nào đó. Khi tâm an thì trí sáng. Trí sáng thì sẽ giải quyết được những vấn đề đặt ra tưởng chừng nan giải. Phải chăng đó cũng là thiền?

Những ngày đọc tư liệu để thực hiện kịch bản bộ phim tài liệu *Phật giáo Việt Nam, những nẻo đường hoằng hóa*, tôi thấy trong một bài giảng về Thiền của Hòa thượng Thích Thanh Từ, ngài nói Thiền là tự thức mắc một vấn đề quan trọng, tìm tòi theo dõi luôn đến khi sáng được vấn đề đó mới thôi. Và ngài khẳng định "chủ yếu của thiền là phát minh, cũng gọi là giác ngộ". Đọc đến đó, tôi khắp khởi mừng vì lâu nay mình cũng chạy quanh được cái rìa của

thiền. Chuyện trái táo rơi giúp Isaac Newton (1642-1727) tìm ra định luật vạn vật hấp dẫn; Archimède (287 TCN) trong khi tắm phát hiện ra lực đẩy của nước từ đó có định luật mang tên mình... là nhờ họ dồn hết tâm lực vào một vấn đề, đến khi chín mùi bỗng dung phát sáng. Hòa thượng Thích Thanh Từ cho rằng: "Người tu thiền cũng thế, khi nhận thấy một vấn đề quan trọng mà không giải quyết được, chú tâm nghiền ngẫm mãi đến một phút giây nào đó liền phát ngộ. Sự ngộ này là thực tế khoa học, chứ không phải tưởng tượng huyền bí". Rất chi là thú vị! Qua bài *Trà kinh* được dẫn ở trên, tôi thích lời "Thiền thông tục" của người Nhật, bởi chẳng có gì xa lạ với cuộc sống thường ngày của con người cả. Tu thiền mới khó chứ học thiền (nói như tôi là chạy ngoài rìa) để áp dụng vào công việc của mình, thì luôn gặt được những niềm vui và thường có kết quả không tồi. Nói như Thiền sư Đạo Giai (1043-1118): *Châu trung hữu hỏa quân tu tín/ Hưu hướng thiên biên vấn thái dương* (Trong châu có lửa anh tin lấy/ Thôi đến bên trời hỏi thái dương), hoặc như Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông (1258-1308): *Gia trung hữu bảo hưu tâm觅/ Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền* (Trong nhà có báu, thôi tìm kiếm/ Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền), thì tôi cố gắng "chạy ngoài rìa" trong việc học thiền là đã vui lắm rồi, chứ không dám mơ tới chuyện tu thiền, bởi cỗi Ta bà đầy quyền rũ này... “vui quá”! Chính Hòa thượng Thích Thanh Từ giảng thiền dễ hiểu như thế (đối với tôi), mà ngài còn khẳng định: "Nói đến tu thiền là phải quyết tâm, gan dạ và bền bỉ, có dám chết mới được sống. Thiền đào tạo những con người hùng dũng, phát minh và sáng tạo, chính là cốt lõi của đạo Giác Ngộ Giải Thoát", thì cỡ lèng phèng như tôi gắng mong tiếp tục "chạy ngoài rìa" thôi./.

Ngày xuất gia

TUỆ MỸ

*Bao lâu con đã ước ao
Vào hàng tăng lữ trước sau cận kề
Hôm nay bên cội Bồ Đề
Phật xưa Thành đạo con về xuất gia
Tâm trần thanh lọc đã từ lâu
Nay phủi tóc râu cho sạch đầu
Xin Phật, Bồ Tát cùng Tăng chúng
Từ bi minh chứng nguyện đường tu.*

Xuân 2013

QUẢNG NGUYỄN

*Bao năm qua gặp lại
Thầy vẫn đó an hòa
Thư phòng hương trầm tỏa
Thôi kệ! Việc rồi qua.*



“Ba la mật đa” chú thuyết

TẢO CHỦU PHẠM PHU

*“Yết đế” bản Tông cương
Nguyên hạnh Bồ Tát đương
“Ba la” thân tự độ
Hưởng thượng lộ nhứt phương.
Giải thoát Tâm bất thối
Thung dung nhập thị triền
“Ba la tăng” độ tận
Đáo Bỉ Ngạn an nhiên.*

Viết theo bài “Tâm Kinh Tụng”
trong quyển “Sáu cửa vào động Thiếu Thất”
– Trúc Thiên dịch.

Niềm vui học Phật

ĐOÀN TẤN THUẬN-
HOÀNG AN

*Hằng tuần đến Xá-Lợi giao lưu
Học Phật-niềm vui đẹp tuổi hưu
Tín hữu chân tình bàn việc đạo
Sư Thầy thân ái chỉ đường tu
Ngày qua tháng lại nâng tri thức
Đông hết xuân sang thỏa ước mơ
Xá Lợi đạo tràng xây nếp tốt
Từ quang mở trí sáng vô bờ.*

Nguồn thương

CHIÊU ĐỀ

Tặng em nguồn thơ mộng
Niềm ước vọng của tôi
Dẫu đời không hạnh phúc
Xin em khoảnh khắc thôi...
Thao thức em đêm dài
Trong giấc mơ hình ai
Chút hương vùi gởi mộng
Ngan ngát bừng sớm mai
Em cầu nguyện giáo đường
Tôi lặng lẽ thiền môn
Phải đâu chân hạnh phúc
Hay tỉnh lại nguồn thương?
Thôi em chớ vấn vương
Tôi lang thang mọi đường
Em uống chi một kiếp
Tôi đang dở mười phương!

20.08.2006



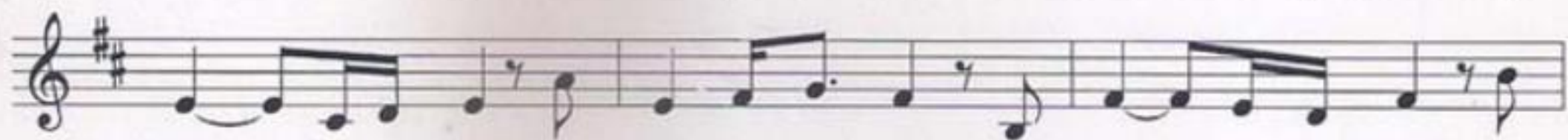
Vô Thường

Thơ: Sơn Cư
Nhạc: Quý Luân

Sâu lắng - Tự sự ♩ = 72



Một mai không còn nữa, đóa hoa cười nắng mai. Giọt



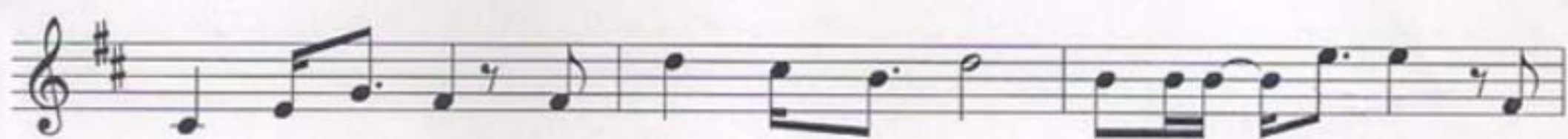
sương đầu ngọn cỏ, vô thường em có hay? Một mai không còn nữa, áng



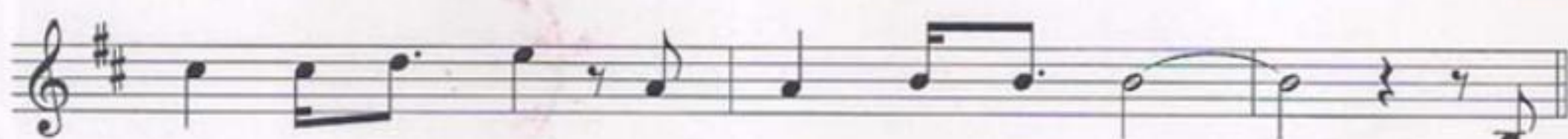
mây bay cuối trời. Tóc xanh thay màu trắng, tuổi nường triều ra khơi.



Nhìn bóng cầu cửa sổ, ngắm bọt nước trôi dòng. Hồn nhiên con bướm ngủ, nụ



cười như bé thơ. Một mai không còn nữa, để lại gì mai sau. Tình



yêu say mộng tưởng, đèn thờ không mang tên. Một



mai không còn nữa, những gì là của ta? Ai, Người trao hạnh phúc?



Ai, Người để ghét ghen? Một mai không còn nữa, vui buồn chừ ai hay! Định



lòng theo hơi thở... nụ cười như bé thơ.

(Nhạc sĩ Quý Luân - Mobile: 0903.713.090 - Email: nhacsiquyluan9999@gmail.com)

Cảm nhận về bài thơ “*Giản Đễ Tùng*” của Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291)

TUỆ KHUÔNG

Phiên âm:

Giản Đễ Tùng.

*Tối ái thanh tùng chủng kỷ niên,
Hưu ta địa thế sở cư thiên.
Đổng lương vị dụng nhân hưu quái,
Dã thảo nhàn hoa mãn mục tiền.*

Dịch thơ:

- Theo *Thơ Văn Lý -Trần* (Tập II-trang 234) Đào
Phương Bình dịch:

Cây thông dưới khe

*Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh,
Đừng thở than rằng đất vắng tanh.
Rường cột chưa dùng người chó lạ,
Hoa nhàn cỏ nội khắp chung quanh.*

Trong phần chú thích có ghi đại ý nói lên tâm sự của Tuệ Trung Thượng Sĩ, là một bậc lương đồng, vào hàng huynh trưởng, văn - võ kiêm toàn của tôn thất nhà Trần, nhưng không được trọng dụng, thể hiện mối quan hệ trong dòng tộc nhà Trần lúc đó.

- Theo *Tuệ Trung Thượng sĩ Ngữ Lục Giảng giải* (Thích Thanh Từ, Thiền viện Thường Chiếu-1997) có lời dịch thơ và giảng giải như sau:

Cội tùng đáy khe

*Rất thích tùng xanh trồng mấy niên
Chớ than thế đất khiến tùng nghiêng.
Cột rường chưa dựng người đừng lạ
Cỏ nội hoa ngàn mắt hiện tiền.*

Bài thơ của Thượng Sỹ nói về cây tùng, cũng là niềm tâm sự của chính mình. Chỉ bốn câu ngắn gọn, nhưng đã diễn tả trọn vẹn cốt cách bản lĩnh của tác giả. Tuệ Trung Thượng Sỹ vốn rất yêu thích loài tùng bách, đã trồng và chăm sóc cây tùng hàng mấy năm liền. Cây tùng cũng chính là hiện thân của Thượng Sỹ, thế đất chỉ cho hoàn cảnh xã hội đương thời, cũng là chuyện bình thường của tự nhiên, cho nên “*Chớ than thế đất khiến tùng nghiêng*”.



*Trụ đá trước phương trượng
Thượng Sỹ ở đỉnh núi Mỹ Cù,
Dưỡng Chân Trang xưa*



*“Cội Tùng Đáy Khe” bên dốc
lên phương trượng Thượng Sỹ.*

Thông thường cây thông, cây tùng khi đến độ thâm niên, cao lớn nhất định, được người ta dùng làm cột trụ cho một ngôi nhà. Nhưng trong bài thơ này, cây tùng chưa được chủ nhân sử dụng làm rường cột cho một công trình nào thì cũng chẳng nên nôn nóng và cho là vô ích, vì trong một khu rừng thì tùng bách vẫn là cây cổ thụ tỏa bóng mát che chở cho bầy cỏ nội hoa ngàn hiện diện chung quanh. Tùng bách vẫn có vị thế và tác dụng nhất định. Liên hệ vào hoàn cảnh của Thượng Sĩ, chúng ta thấy rõ với tài năng, công lao với đất nước và triều Trần trong quá khứ; với đức độ, tâm nguyện của Ngài khi trở về nghiên cứu - trải nghiệm tu hành ở “Dưỡng Chân Trang”, chứng tỏ Ngài rất thấu hiểu Lý đạo - Tình đời, rất thanh thản, tự tại trước mọi sự việc cảnh vật chơn thật hiện tiền, không mảy may vương bận bởi những uẩn khúc tâm sự như người đời thường suy nghĩ.

Thật đúng như hai câu kết của bài thơ:

*Cột rường chưa dựng người đừng lạ
Cỏ nội hoa ngàn mắt hiện tiền.*

Đó thật sự là bài học, là cảm nhận sâu sắc cho mỗi chúng ta!

Trong số *Từ Quang* tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu về bài thơ “Dưỡng Chân” và tóm tắt về hành trạng của Ngài để hiểu đầy đủ hơn về thân thế sự nghiệp của Trần Tung - Tuệ Trung Thượng Sĩ, Người thầy tư tưởng vĩ đại của Thiền tông Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIII, đã được Tam Tổ Trúc lâm Yên Tử tôn thờ là bậc Thầy khai sáng của Tông phái mình./.

Lần đầu lên non thiêng Yên Tử

HỮU CHÍ

Tôi có nhiều dịp đi du lịch miền Bắc, tham quan một số danh thắng như Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Tam Đảo, Thác Bản Giốc, Hồ Ba Bể, Tam Cốc, Đền Hùng, Chùa Hương..., nhưng chưa đến Yên Tử. Đầu tháng 11-2012, tôi quyết định thực hiện chuyến lên Yên Tử, mục tiêu: chùa Đồng trên đỉnh Yên Sơn.

*“Để lại sau lưng cả cung điện vàng son
Những châu báu ngọc ngà, những cung tần mỹ nữ
Ta đến với rừng thiêng Yên Tử
Gió trăng ơi xin hãy đón ta về”*

(Trích thơ “Trần Nhân Tông” của Hoàng Huy)

Sáng sớm ngày 2/11/2012, từ Hải Phòng, tôi đi xe máy vượt 40 km đến cổng Chùa Lân – Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử. Rồi đến bãi đậu xe khu du lịch này, tốn phí vé vào cổng và phí gửi xe, thêm vé xe điện đến nơi bán vé đi cáp treo ở khu vực Nhà Trung bày di tích Yên Tử. Đường dốc lên dài 600m. Vé cáp treo 2 chặng lên xuống giá 150.000 đồng.

Từ nền ga “cáp treo 1” bên dưới từ độ cao 250m* lên đến nền ga cáp treo 1 phía trên có độ cao 565m*. Cáp chạy chỉ mất 5 phút mà tôi đã lên cao thêm được 315m (565m - 250m = 315m). Ngồi trong phòng cáp treo tôi ngắm nhìn cảnh rừng núi Yên Tử, bên dưới là những cây đại thụ hàng trăm năm tuổi, xen lẫn trong rừng cây xanh tươi.

Từ đây du khách phải đi bộ khoảng 700m mới đến vị trí ga “cáp treo 2”.

Tôi đi bộ theo “Hướng lên Tháp Tổ” qua 120 bậc đá có chiều cao mỗi bậc khoảng 20cm, có đoạn bậc cấp trải dài từ 5m-15m lúc lên dốc lúc xuống dốc. Tôi dừng lại khá lâu ở khu Vườn Tháp Huệ Quang (độ cao 580m*) có mặt bằng khoảng 30m x 30m = 900m². Nơi đây có đến 97 ngọn tháp, những ngọn tháp mộ của các nhà sư tu hành đã qua đời tại Yên Tử. Tháp Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông ở chính giữa vườn tháp, xây từ thời Trần, trùng tu



vào thời Lê. Trong tháp có tượng vua Trần Nhân Tông bằng đá cẩm thạch. Nền ngôi *Tháp Tổ* hình lục lăng gồm các tầng đá to ghép lại với nhau. Tháp được xây theo hình tứ trụ thu nhỏ dần, càng lên cao càng thắt lại. Đỉnh tháp tạc hình bông sen chưa nở. Ở bên phải ngoài vòng tường khu Vườn Tháp chỉ có 2 ngôi tháp có bia: - **Tháp Diệu Đăng**. Sư bà Diệu Đăng vốn là cung phi trong phủ chúa Trịnh tên

là *Phạm Thị Ngọc Khoa*. Sống trong sự xa hoa của cung phủ song bà nhận thấy thế sự vô thường, cuộc đời phù sinh ngắn ngủi, bèn cắt bỏ hết danh lợi, xuất gia cầu Phật, học hỏi của thiên... (tháp xây dựng năm 1685 niên hiệu Chính Hòa thứ sáu triều Lê), - **Tháp Tôn Đức**(Thiền sư Minh Hành) pháp danh Nhân thiên đạo sư Thích Tại Tại, quê quán, phủ Kiến Xương – tỉnh Giang Tây Trung Quốc. Ngài

ngộ đạo, xuất gia tu hành từ rất sớm, là đệ tử chân truyền của Thiền sư Chuyết Chuyết. Năm Quý Dậu (1633) Ngài sang nước Việt theo Thiền sư Phổ Giác và đến năm Giáp Thân (1644) Ngài được Thiền sư Phổ Giác trao Y Bát và trở thành thiền sư đạo cao, đức trọng. Ngài ở lại nước Việt hành đạo, mở rộng việc xây dựng chùa chiền...

Trong Tháp có pho tượng đá trắng bạc chân dung Thiền sư Tôn Đức dáng vẻ uy nghi, đôn hậu. Tháp xây dựng năm 1659, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ hai triều Lê , do chính vua Lê ban sắc. Sau Vườn Tháp có bốn cây đại cổ, thân dáng hình rồng.



Vườn tháp Huệ Quang

Tôi đi tiếp 141 bậc đá lên chùa Hoa Yên ở độ cao 605m* trên mặt bằng khoảng 30m x 25m = 715m². Ngày xưa chùa có tên là Vân Yên. Lúc vua Trần còn tại thế, chùa Vân Yên là am thất nhỏ dựng sơ sài, lợp bằng lá cây rừng. Tại đây, Vua Trần thường mở các lớp giảng truyền yếu chỉ Thiền tông cho các đệ tử Pháp Loa, Huyền Quang, Bảo

Sái, Bảo Phác, Pháp Không và các đệ tử khác. Sau khi Vua Trần viên tịch, chùa Hoa Yên được dựng lại quy mô hơn.

Chùa Hoa Yên hiện nay mới được tôn tạo lại vào cuối năm 2002, chất liệu bằng gỗ, lợp ngói mũi hài kép. Bên trong thờ tượng Phật bằng đồng. Trước sân chùa vẫn còn cây đại cổ hơn 700 năm tuổi, gốc rễ to lớn, sần sùi, tán lá xum xuê. Ở phía hông chùa còn hai cây sung cổ, quả sai chiu chít, chùm đỏ, chùm xanh, thường xuyên cung cấp cho nhà chùa món quả sung ướp muối trong các bữa ăn chay đạm bạc.



Chùa Hoa Yên

Nhìn qua hướng Đông, tôi thấy Lầu vọng cảnh 7 tầng và một phần mái khu nhà ga cáp treo 2 nhô lên khỏi các tán lá cây rừng. Rời Hoa Yên, tôi lần bước hướng về cáp treo 2 để tiếp tục lên cao. Không khí se lạnh, không gian yên ắng. Trên đường sang ga cáp treo, tôi dừng lại ở chùa Một Mái, tên chữ là Bán Thiên Tự, xưa có tên Thanh Long Động. Gọi Bán Thiên Tự vì chùa ở cao giữa lưng trời, chỉ có nửa

chùa nhô ra bên ngoài trời, còn lại nửa chùa ẩn trong hang núi. Gọi Thanh Long Động vì bên trong chùa là hang động. Thời Lê, chùa còn có tên Chùa Bồ Đà. Đầu thế kỷ XX, dân địa phương thường gọi là Chùa Bán Mái. Xưa chưa có chùa, nơi đây gọi là Am Ly Trần. Vua Trần thường sang đây đọc sách, soạn kinh. Các văn từ, thư tịch của Thiền phái Trúc Lâm được tàng trữ ở đây. Sau khi vua Trần viên tịch, người sau lập chùa ở am này. Chùa dài bốn gian, chiều ngang hẹp, có chỗ rộng chưa đầy 2m. Tượng và đồ thờ được chạm bằng đá trắng vào thời kỳ cuối Lê, đầu Nguyễn. Tất cả vẫn còn khá nguyên vẹn. Gian ngoài chùa là mái vòm hang động. Trong ngách hang, có một núm đá, nước nhỏ tí tách từ giọt một, cả đêm chưa đầy một bát con. Nhà sư gọi đó là sữa mẹ. Nền chùa sạch khô không giọt nước thừa tràn. Ở trên vòm động có một lỗ thủng trông nham nhở.

Câu chuyện trên gắn với chùa này chỉ để răn đời biết kiềm chế lòng tham và phải biết thế nào là đủ.

Trong chùa có một số bia đá khắc chữ Hán, nét chữ trên bia còn khá rõ. Bia ghi hồng danh bảy vị Thiền sư Pháp danh là Tuệ Giác, Tuệ Hải, Giác Diệu, Hải Ngân, Bích Giới, Thanh Lô và Như Chiếu; bia “Sa di thờ Phật” của Đại đức Huệ Xuân; bia thờ Đại giác Viên Minh; bia công đức khắc ngày 11 tháng 4 năm 1853 ghi phương danh những người làm công đức trùng tu chùa Bồ Đà, quê quán ở huyện Thủy Đường và huyện Đông Triều, tổng cộng số tiền là 34 quan; bia công đức khắc ngày 8 tháng 12 năm 1936 thời Bảo Đại nhà Nguyễn, có đoạn viết:

“... Ông Vũ Bá Lương, bang trưởng Uông Bí, người xã Thị Liệu, tỉnh Nam Định cùng vợ thứ là Ôn Thị Thảo quả là người từ thiện. Vợ chồng ông đã xuất hằng sản tiền bạc

tu tạo chùa. Đến nay công việc đã hoàn thành tốt đẹp. Nơi thờ phụng Phật, Thánh Thần, Tiên lại sáng rạng.

Công đức này thật đáng ghi chép...”

Dưới lối lên chùa, ngay cạnh nhà Ni còn hai ngôi Tháp đá xây vào thời Lê. Một tháp có tên là “Thanh Long Tháp” thờ Thiền sư Nguyên Hội. Một tháp có tên là “Thanh Long Động” thờ Thiền sư Chiêu Kiêm.

Phía dưới nhà Ni chùa Một Mái du khách tha hồ ngắm cảnh: một thung lũng đẹp được tạo nên bởi hai triền núi dốc giao nhau, có dòng suối núp mình dưới bóng cây đại thụ chảy rì rầm quanh năm suốt tháng không nghỉ. Rừng cây lúp xúp, xanh thắm màu xanh của rừng già.

Trước sân nhà Ni có một cây “ngót” rừng cổ thụ. Sang xuân, ngót rừng thay lá mới, cánh lá tơ non, hái xuống nấu canh, vị ngọt đậm đà không cần bột ngọt. “Ngót” rừng Yên Tử chưa có tiếng vang như rau “sắng” chùa Hương, hiện thời còn ít người biết đến. Quả “sung” Hoa Yên, lá “ngót” rừng Một Mái là những món ăn độ nhựt của rừng thiêng Yên Tử ban phát.



Chùa Một Mái

Rời Chùa Một Mái trong tâm tư hoài niệm tích xưa, tôi hít thở không khí mát rượi vừa đi vừa đếm bước đoạn đường còn lại đến ga cáp treo 2 được tất cả 238 bậc cấp kể cả đoạn đường từ Chùa Hoa Yên đến Chùa Một Mái. Lối đi vẫn phải lúc lên lúc xuống. Bậc đá cái cao cái thấp, lúc dài lúc ngắn dựa theo thể thiên nhiên của triền núi. Nền nhà ga cáp treo 2 ở độ cao 585m* thấp hơn nền Chùa Hoa Yên 20m. Tại đây, tôi gặp một đoàn khách hành hương khoảng 20 người trong đó có hai nhà sư đang bước vào buồng cáp để đi lên. Cáp cũng chạy 5 phút thì đến ga trên cao. Tôi bấm đồng hồ đo cao độ liên kết với vệ tinh định vị. Con số 900m* hiện ra. So sánh khoảng cách chiều cáp chạy của hai ga cáp treo lại bằng nhau. Chiều cao đoạn đường cáp đi lên mỗi lượt tính được là 315m. Như vậy, khách đi 2 lần cáp treo tiết giảm được sức leo núi 630m.

Lên đến đây, tôi nhìn lên cao mới thấy mái Chùa Đồng màu nâu sậm trên đỉnh Yên Sơn hiện lên giữa vùng trời mây trắng. Khoảng cách cũng còn khá cao. Ở về bên trái không xa có một công trình kiến trúc khá lớn đang trong thời gian xây dựng. Đoàn khách hành hương cho tôi biết nơi đó sẽ đặt tượng đài vua Phật Trần Nhân Tông, họ chỉ đến nơi đang xây dựng công trình để làm lễ cúng bái.

Tôi quyết định chinh phục Chùa Đồng với phương châm “*Đi từ từ, lúc cảm thấy mệt, dừng lại nghỉ dưỡng sức, thấy khỏe mới đi tiếp*”.

Tôi tháp tùng theo đoàn khách đi hành hương theo thể dốc lải khoảng hơn 300m thì đến khu sẽ đặt tượng đài vua Trần. Công trình tượng đài Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã được khởi công xây dựng từ ngày 16/12/2009 nhưng hiện khách hành hương lên Yên Sơn chỉ nhìn thấy tại bãi đất đá tương đối bằng phẳng một khối công trình khá lớn, cao 5

tầng, cột bằng sắt IPN loại to hàn dính lại với nhau được những tấm tôn che phủ, không biết chi ở bên trong.

Gần nơi đây có một tượng đá trông giống hình nhà sư đứng chấp tay cung kính. Đó là tượng đá Yên Kỳ Sinh cao 2m (cũng được gọi An Kỳ Sinh). Ở bên bệ tượng có bàn thờ và cái lư đầy ấp chân nhang do khách hành hương thượng sơn Yên Tử van vái cắm xuống mỗi khi qua đây.

Đứng trước pho tượng đá, du khách tự hỏi: Tượng đá thiên tạo hay nhân tạo?

Đoàn khách hành hương đa số dừng lại tại công trình cùng hai nhà sư để xúc tiến việc lễ cúng bái, chỉ một vài thanh niên rời đoàn tiếp tục thượng sơn.

Tôi đang ở độ cao 975m*. Đồng hồ trên tay tôi chỉ 10g40. Nhìn lên Chùa Đồng, tôi thấy khoảng cách cũng còn khá xa và không rõ tôi phải còn leo cao bao nhiêu mét nữa mới chạm được Chùa Đồng. Rời nơi Tượng An Kỳ Sinh tôi thông thả tiếp bước. Cứ lên được 100m bậc cấp thì tôi dừng nghỉ vài phút, tôi lại đi tiếp. Đường lên đỉnh Yên Sơn vắng vẻ. Chỉ có một cặp trai gái trẻ qua mặt tôi trên đoạn đường chỉ có dốc lên. Bên trên toàn là phiến đá to, nhỏ, cao, thấp, hình dạng khác nhau xen kẽ với những bụi cây. Có những phiến đá giống như bầy cá sấu đang nằm phơi nắng. Tôi dừng lại nghỉ lần sau cùng trước khi leo lên đỉnh (đã dừng nghỉ tất cả 9 lần)! Dưới chân Chùa Đồng, ngồn ngang những tảng đá xếp như quân cờ. Lưng đá hằn sâu ngăn sóng nước. Từ các khe đá, địa lan, cây si đá mọc ra, xòe tán lá xanh rờn, như thể chứng minh sự sống vẫn trường tồn ngay trên sống núi toàn là đá. Tôi lên đến đỉnh Yên Sơn lúc 11g15 dưới ánh nắng nhạt dịu nhờ có những làn mây bạc che ánh mặt trời. Tôi bấm đồng hồ đo cao độ, màn hình hiện ra con số 1.100m. Thời tiết thật dễ chịu. không khí mát rượi, gió thổi lất phất. Lòng tôi lâng lâng vui

sương vì đã chinh phục được đỉnh Yên Tử. Giữa khung cảnh trời đất kỳ vĩ và ngoạn mục, lòng tôi xốn xang khó tả, tâm hồn nhẹ nhõm và thanh thoát. Quanh tôi, chỉ có bảy du khách. Mỗi người đứng mỗi nơi đang ngắm cảnh. Không rõ tâm tư của họ lúc này như thế nào?

Tọa lạc trên tột đỉnh Yên Sơn, độ cao 1.100m (*) so với mặt biển, Chùa Đồng hiện hữu là một ngôi chùa đúc bằng đồng có diện tích mặt nền 4,6m x 3,6m = 16,56m², nặng khoảng 70 tấn. Chùa như một đài sen thờ Phật Thích Ca Mâu Ni và Tam Tổ Trúc Lâm. Chùa Đồng cất nóc vào giờ Ngọ ngày 1 rằm 11 năm Bính Tuất (20/12/2006) nhân ngày húy Đệ nhất Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông, khánh thành ngày 12 tháng 12 năm Canh Tuất (30/11/2007), do công đức của Phật tử thập phương đóng góp.



Tác giả trên đỉnh Yên Sơn, phía sau là Chùa Đồng

Tôi xuống núi trong tâm trạng dâng lên lòng ngưỡng mộ và kính phục vô hạn Đức vua Trần Nhân Tông, ***“Ngài có một cuộc đời thực sự anh hùng và đạo đức. Trong toàn lịch sử nhân loại, chỉ có một vài lãnh đạo đất nước đã từ bỏ***

quyền lực và giàu sang để làm gương về sự giản dị và đạo đức cho thế hệ sau, một sự hy sinh không một chút vị kỷ của ông đối với đất nước, một vị vua đã hoàn thành được điều mà nhiều người không làm được: chiến thắng quân Mông Cổ”, được Giáo sư Thomas Patterson, Chủ tịch Viện nghiên cứu Trần Nhân Tông của Đại học Harvard, người đã có cơ hội đến thăm Yên Tử, phát biểu khi trả lời phỏng vấn của báo chí trong ngày trao Giải thưởng Trần Nhân Tông về Hòa giải cho 2 cá nhân, Tổng thống Myanmar, ông U Thein Sein và bà Aung Suu Kyi, Chủ tịch đảng đối lập NLD được tổ chức tại Đại học Harvard, Boston, Hoa Kỳ ngày 21-9-2012.

Việc chinh phục đỉnh Yên Tử của tôi chỉ là một nét thật nhỏ so với cuộc hành hương chạm đỉnh non thiêng của thầy Tâm Mẫn mang nghị lực và niềm tin với ý chí siêu phàm. Thầy Tâm Mẫn đã thành tâm “nhất bộ nhất bái” trên quãng đường dài 1.860km từ Nam ra Bắc từ ngày 27-1-2011 và kết thúc những lạy cuối cùng trên sân chùa Đồng ngày 24-11-2012 với số lạy hơn 6.000.000 lạy để cầu nguyện cho thế giới được HÒA BÌNH.

() chiều cao đo thực tế bằng đồng hồ định vị với vệ tinh*

Tham khảo:

- Trần Trương, Chùa Yên Tử - NXBVăn hóa Thông tin
- Tuần Báo Giác Ngộ số 665 ngày 27-10-2012
- Nguyệt San Giác Ngộ số 201 tháng 12-2012

Những suy nghĩ trên con đường học Phật

TRẦN QUỐC TRIỆU



Chúng ta đến với Đạo Phật đều biết rằng Đức Phật Thích Ca chứng ngộ được đạo vô thượng Niết Bàn, Ngài đã quyết định truyền bá giáo pháp khi chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm thiên Sahampati. Điều mà Ngài đã chứng ngộ là gì? (1) Ngài biết và nhận rõ những cái khổ trên thế gian này mà con người phải gánh chịu. (2) Thấy rõ nguyên nhân đưa đến sự khổ đau cho đời sống con

người. (3) Ngài thấy rõ trạng thái an vui, tịch tĩnh không còn khổ đau, đây chính thật là Niết Bàn nơi trần thế. (4) Đức Phật nhận rõ con đường để đoạn mọi phiền não và dẫn tới Niết Bàn. Con đường để đi tới Niết Bàn gồm có 37 phẩm trợ đạo là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chánh đạo.

Bốn điều trên là giáo lý căn bản của Đạo Phật hầu như chúng ta ai cũng biết. Vậy vì lý do gì mà chúng ta chưa giác ngộ? Chúng ta chưa chứng được Niết Bàn? Là một người học Phật, tôi cũng trăn trở và dò dẫm đi tìm con đường để giác ngộ, để nhận ra *sự thật* và trên đường tìm kiếm đó tôi thấy ra những khó khăn trong việc học đạo của hàng cư sĩ và xin được chia sẻ cùng quý vị trong bài viết ngắn này. Những ý kiến và kinh nghiệm từ bản thân nêu ra ở đây khó tránh khỏi những mặt hạn chế, mong quý đạo

hữu và các bậc thiện tri thức hoan hỉ cho sự non nớt, vụng về.

I. Khó khăn khi tiếp cận Giáo pháp của Đức Phật

Giáo pháp của Đức Phật đã trải qua một thời kỳ dài hơn 2.500 năm với bao biến động và thăng trầm của lịch sử nhân loại. Giáo pháp từ thời kỳ đầu như những giọt nước tinh nguyên đầu nguồn khi được thuyết từ kim khẩu của Đức Phật đã chảy qua những khe, rạch, suối, sông và giờ đây đã đổ ra biển lớn đầy ắp kinh sách, luận thuyết. Bước vào học Đạo, chúng ta chơi với bơi giữa biển lớn mênh mông không biết đâu là bờ của những kinh sách và luận thuyết ấy. Tuy ở giữa biển nước mà vẫn khát khô họng và mong được uống một ngụm nước trong khe, trong suối... Điều này có thể xảy ra không ? Có! Trừ khi ta biết cách lọc nước biển thành nước ngọt.

Bước vào học Đạo, chúng ta sẽ thấy có nhiều tông phái, pháp môn khác nhau. Mỗi tông phái đều có một tông chỉ riêng. Khi hữu duyên với một tông phái nào đó, người ta thường không đồng ý với tư tưởng của tông phái khác và kiến giải không làm sao tránh khỏi sự bất đồng. Nếu chúng ta không thực sự có được căn cơ trình độ rất tốt thì rất có thể mắc kẹt vào sự chấp trước đó. Vấn đề không phải là ở chỗ có nhiều pháp môn, tông phái



mà vấn đề là người học Phật sẽ mất thời gian tìm ra *phương tiện* phù hợp với căn cơ trình độ của mình để nương theo mà thấy chân lý tuyệt đối chẳng sai khác.

Giáo pháp của Như Lai rất vi diệu, khó liễu tri, cao siêu nhằm dẫn đến sự an tịnh nội tâm, chỉ những người có “trí” mới thấy và giác ngộ được. Giáo pháp không những khó lãnh hội mà còn không hấp dẫn đối với nhiều người, vì những điều Đức Phật dạy đi ngược với lòng ham muốn dục lạc của đại đa số. Nếu chúng ta không có trí tuệ và một cái duyên đầy đủ thì chẳng thể liễu tri.

Ta sống trong thời đại bùng nổ thông tin trên internet và trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Có thể nói ta đang bị “bội thực” thông tin cũng như bị tác động bởi cái sự bội thực đó nhiều hoặc ít. Đối với người học đạo cũng vậy, khi cần tìm kiếm một vấn đề gì đó trên internet hoặc sách vở thì chúng ta đều thấy tràn ngập, cả chánh pháp và phi pháp. Nếu không có căn bản tốt, chúng ta sẽ rất bối rối để thấy ra được đâu là chân, đâu là vọng.

Nếu ai trong chúng ta từng học một ngôn ngữ khác đến trình độ có thể dùng như tiếng mẹ đẻ thì sẽ thấy rằng việc đọc một cuốn sách, một văn bản... bằng chính ngôn ngữ của người viết sẽ mang lại cảm nhận một cách đầy đủ và tuyệt vời như thế nào so với việc đọc tài liệu được dịch. Ngôn ngữ cũng chính là rào cản, trở ngại cho chúng ta có thể trực nhận, không qua ngôn ngữ của người dịch.

II. Khó khăn trong việc tìm minh sư.

Đức Phật là bậc vô sư trí, còn chúng ta là những kẻ căn cơ hạ liệt nên rất cần sự hướng dẫn của một vị thầy, một vị minh sư trong việc học đạo. Ngày nay, chúng ta dễ dàng gặp được một vị Tỷ kheo, trên internet chúng ta dễ dàng có được vô số bài giảng pháp... Nhưng tìm minh sư để học

đạo cũng không phải là chuyện dễ. Nếu chúng ta có đủ duyên và lựa chọn được vị thầy có trí tuệ và đạo hạnh thì sự tu học gặp nhiều tiến triển. Nếu lựa chọn sai thì có thể sinh ra những thành kiến, mất niềm tin và nhiều khi đâm ra hận rồi chán ghét luôn tất cả các thầy.

Chúng ta đều nghe nhắc đến hai từ Mạt pháp. Mạt pháp là sao vậy? Là quá xa cái gốc rồi. Khi quá xa cái gốc thì mỗi người đều học hỏi được một điểm giáo lý nào đó và chợt nhận ra rằng những điều chúng ta học được đều khác nhau. Mạt pháp còn có thể hiểu là thời kỳ có nhiều người hiểu đạo, ít người hành đạo chân chánh. Người đạt đạo thì rất hiếm hoặc có chứng đắc thì các vị ấy cũng không ra mặt tranh biện. Như thế thì thật là hy hữu cho hàng cư sĩ có cơ hội gặp mà cầu pháp.

Trong việc học đạo, ta không chỉ học lý thuyết suông mà quan trọng là chúng ta phải thực hành giáo pháp đó trong đời sống. Nếu ta chỉ nghe một vị thầy thuyết giáo thì chúng ta cũng chỉ thấy được lý thuyết mà thôi. Thấy được lý là điều rất tốt khi ta mới sơ cơ vào đạo. Tuy nhiên, chính hành động, nhân cách, giới phẩm và đức hạnh của vị thầy



mới là gương để ta noi theo và thực hành cho con đường giác ngộ và giải thoát của mình. Chúng ta đến với quý thầy thì hầu hết đều trong các bài giảng pháp, ít khi

được học những bài học thân giáo.

Hiện nay, chúng ta thấy nhiều vị tự xưng là Đạo Sư, Thiền Sư, Vô Thượng Sư... Vì sao vậy? Vì họ thích làm thầy người khác, đó thực sự là cái bệnh, là tai họa như ngài Mạnh Tử nói. Họ cũng rao giảng giáo lý hoặc những điều tương tự như giáo lý, vì họ đã tự thêm vào đó tư kiến của mình. Những điều rao giảng đó thậm chí ẩn chứa những điều trái với đạo lý của Phật pháp và hoàn toàn mất đi vị giải thoát. Cổ nhân nói “Y pháp bất y nhân” - là tin theo giáo pháp chứ không tin y theo người giảng pháp, cho dù người đó có danh tiếng, địa vị cao, nếu nói pháp không đúng cũng không nên tin theo. Tuy nhiên, mới vào học đạo ta lại không nắm được và hiểu rõ giáo lý căn bản của nhà Phật thì rất bị lầm đường lạc lối và chọn sai người thầy rồi mất đi niềm tin vào chánh pháp.

Do có nhiều tông phái khác nhau nên các vị thầy theo một tông phái nào đó thường cũng chấp vào tông chỉ của phái mình. Ở đâu đó, ta sẽ gặp một vài vị thầy nói tốt về pháp môn của mình và chê bai hay chỉ trích những pháp tu khác. Như thế thì sự học của chúng ta cũng dễ có thể mắc kẹt, ta sẽ hiểu đạo qua cách hiểu của người khác, qua lăng kính của tư kiến, tư dục, khó mà thấy ra sự thực.

III. Khó khăn từ xã hội và tự thân của những người học Phật

Hầu hết chúng ta đều thâm nhiễm ái dục từ nhiều đời, nhiều kiếp và tiếp tục bị vô minh che mờ nên đều xem dục lạc là nguồn hạnh phúc lớn nhất trong đời và đắm chìm trong đó. Thiếu vật dục ta cảm thấy không thoải mái, ta say mê kiếm tìm công danh, địa vị, ta bận bịu với gia đình, tài sản đến nỗi không thể nghĩ được gì cao siêu và có ý nghĩa hơn mớ dục lạc đang bày ra trước mắt mình. Chính

sự say mê với dục lạc của đời sống mà ta khó có thể đón nhận giáo pháp nói chỉ đến hiểu và thực hành pháp vi diệu của Thánh nhân.

Chúng ta bị ảnh hưởng của những luồng tư tưởng triết học từ Trung Quốc như Đạo Khổng, Đạo Lão... Sự ảnh hưởng này diễn ra lâu dài và sâu rộng đến mức nó đã trở thành định kiến cứng nhắc, khó thay đổi. Thêm vào đó, truyền thống, tín ngưỡng dân gian lâu đời và các tập tục (cổ hủ) trong đời sống cũng là những quan niệm biên kiến làm chúng ta khó buông bỏ để thể nhập những phạm trù vô thường, khổ, vô ngã... trong tư tưởng của Đạo Phật.

Như đã trình bày ở trên, khi mới vào học đạo, ta thường có quan niệm rằng kinh điển là chân lý, ta cố dùng lý trí để suy nghĩ và bàn cãi về ý nghĩa của giáo lý trong kho tàng kinh điển mênh mông. Người mới học Phật thường hăm hở xông xáo bới tìm trong cái rừng văn tự, chữ nghĩa và tư kiến ấy để mong hiểu nghĩa. Chúng ta không vượt lên được để thấy ra *sự thật* mà chỉ loay hoay với nghĩa, lý và kẹt nơi rừng chữ nghĩa văn tự ấy.

Ngày nay, khoa học phát triển, trình độ nhận thức của con người ngày càng cao. Với sự tiến bộ của công nghệ thông tin, chúng ta dễ dàng tìm được kinh sách, tài liệu, băng giảng... để nghiên cứu về Đạo Phật. Ta đọc chỗ này một chút, nghe chỗ kia một chút rồi huyễn hoặc, tự phụ cho rằng mình thông đạt Phật pháp, từ đó đem ra lạm bàn và cho rằng mình hiểu đạo rồi. Sự hiểu biết không đầy đủ về lý trong giáo pháp của Đức Phật sẽ dẫn đến việc áp dụng sai trong đời sống. Trên thực tế, nhiều người học Phật khi gặp những khó khăn trong cuộc sống thì tham, sân, si... vẫn hiện ra nguyên vẹn khiến cho người khác nhìn vào có ý nghĩ coi thường đạo Phật.

Một yếu tố hết sức lý thú chính là chức năng sinh học tự nhiên trong cấu trúc cơ thể mà hầu hết chúng ta đều không biết hoặc không quan tâm, đó là sự khác nhau giữa hai bán cầu não trái và phải. Từ khi sinh ra đến khi lớn lên chúng ta được học, trang bị kiến thức và rèn luyện mọi kỹ năng nhằm phục vụ các nhu cầu của cuộc sống. Tất cả những hoạt động như vậy đều được xử lý bởi não trái. Bán cầu não trái được hình thành để suy nghĩ một cách tuyến tính và có phương pháp. Nó luôn hướng về quá khứ hoặc tương lai. Ngược lại, não phải của chúng ta suy nghĩ thông qua hình ảnh và học cảm nhận cơ thể thông qua sự chuyển động. Não phải luôn hướng về giây phút hiện tại và chính não phải cũng cho ta thấy được Niết Bàn. Do chúng ta không nhận biết được khác biệt quan trọng này cùng những tác động liên tục của đời sống xã hội đã thúc đẩy não trái của chúng ta hoạt động mạnh hơn và đó cũng chính là yếu tố làm chúng ta không dễ dàng trở về với giây phút hiện tại, ngay đây và bây giờ với thân, tâm, cảnh trọn vẹn, viên mãn.

Chưa có bao giờ chúng ta nghe nói nhiều về niềm tin như ngày hôm nay. Phải chăng niềm tin đang cạn kiệt? Có lẽ là không!

Nó vẫn còn đó nhưng chúng ta dường như đang phải cố gắng để duy trì niềm tin vào xã hội, niềm tin vào con người



và niềm tin vào chính chúng ta. Tại sao chúng ta phải cố gắng duy trì niềm tin? Vì trước mắt chúng ta nhiều cái giả quá; hàng giả, bằng cấp giả, người mặc áo giả sư... Ta không chỉ mất niềm tin vào xã hội, con người mà còn mất niềm tin vào sự tu tập của chính mình, hầu hết chỉ biết lễ bái, cầu nguyện mong Phật, Bồ Tát ban cho điều này điều kia.

IV. Vượt lên khó khăn

Trên con đường học Phật, sự khó khăn là khác nhau với mỗi người chúng ta. Tuy nhiên, khó khăn không đáng sợ bằng sự mù mờ về chính bản thân mình và không thấy ra mục tiêu giác ngộ để thoát khỏi tam đồ, lục đạo. Nếu chúng ta thấy được mục tiêu của kiếp sống này là điều có ý nghĩa nhất thì tất cả khó khăn sẽ không còn là trở ngại cho việc tu học mà thậm chí nó còn giúp ta thấy rõ đâu là chân, đâu là giả để vượt lên và thành tựu được sự thật. Hãy trở lại và soi sáng chính mình trong giáo pháp của Như Lai để nhận ra chân tâm Phật tánh, rõ con đường thoát khỏi vô minh, thoát khỏi luân hồi vô tận. Hãy tinh tấn, dũng mãnh vượt lên khó khăn và thực hành đúng Chánh Pháp trong đời sống mang lại lợi ích cho mình, cho mọi người và xã hội.

Vậy chúng ta làm thế nào để vượt lên và thực hành Chánh Pháp? Xin hãy đừng vội tin, đừng bám víu vào bất kỳ điều gì cả! Hãy là người “trí” và biết đặt câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống của chính ta và vạn vật, hãy đặt ra thật nhiều câu hỏi và tự tìm câu trả lời rồi chính mình phải kiểm nghiệm tất cả trong đời sống. Khi chúng ta không thỏa mãn với những câu trả lời thì hãy tìm đến các bậc thiện trí thức, những người tu hành chân chánh... để được sáng tỏ. Chúng ta cũng làm như vậy với Đức Phật, chúng ta đừng có vội

tin Ngài ngay, hãy tìm hiểu về Đức Phật và xác quyết những điều đơn giản nhất. Chính Đức Phật không bao giờ bắt buộc ai tin một điều gì mà không suy luận, không giải thích và không chứng nghiệm được.

Khi chúng ta đã thực sự hiểu rõ về Đức Phật, là chúng ta có thể tự tin, mạnh dạn bước vào ngôi nhà Chánh Pháp, nương vào Tam bảo: (1) Nương tựa nơi Phật. (2) Nương tựa nơi Pháp. (3). Nương tựa nơi Tăng. Nương tựa Tam bảo là lời phát nguyện mạnh mẽ hơn là sự cầu nguyện. Gốc tiếng Pali của ba dòng quay về nương tựa, dịch sang nghĩa đen là: “Tôi cam đoan sẽ tìm thấy ngôi nhà của chính mình trong đức Phật, trong Phật pháp và trong Tăng thân. Mỗi tương quan gắn kết ngôi nhà của tôi trong Phật, Pháp, Tăng có thể giúp tôi thoát khỏi những hành xử vô minh và nhận ra chân tâm của chính mình”.

Khi đã có đầy đủ niềm tin, chúng ta hãy thực hành vì lợi ích của mình, lợi ích của người khác như lời Đức Phật dạy trong kinh *Tăng Chi Bộ*: tự mình thành tựu lòng tin và khích lệ người khác thành tựu lòng tin; tự mình giữ giới và khích lệ người khác giữ giới; tự mình bố thí và khích lệ người khác bố thí; tự mình muốn đi đến yết kiến các Tỷ-kheo và khích lệ người khác đi đến yết kiến các Tỷ-kheo; tự mình muốn nghe diệu pháp và khích lệ người khác nghe diệu pháp; tự mình thọ trì những pháp đã được nghe và khích lệ người khác thọ trì những pháp đã được nghe; tự mình suy nghĩ đến ý nghĩa các pháp đã thọ trì và khích lệ người khác suy nghĩ đến ý nghĩa các pháp đã thọ trì; sau khi tự mình biết nghĩa, biết pháp, thực hiện pháp đúng Chánh pháp, khích lệ người khác sau khi biết nghĩa biết pháp, thực hiện pháp đúng Chánh pháp./.

Quản giáo cha mẹ, nên hay không?

THÍCH HOÀNG CHÍ dịch

(Đoạn văn đáp dưới đây được trích trong đĩa **Tịnh Độ Bách Vấn** của Pháp Sư Đại An, trụ trì chùa Đông Lâm ở Lô Sơn Trung Quốc. Câu hỏi này ở Việt Nam cũng thường gặp phải nên chúng tôi trích dịch để chúng ta cùng suy ngẫm).



Cha mẹ cho con niềm vui

Hỏi: Tôi thường nghĩ phải quản giáo những thói quen không tốt của cha tôi như đánh bài uống rượu v.v... Tôi cảm thấy cha mẹ tôi về mặt tinh thần không có lưu tâm đến tôi, không có dạy dỗ cho tôi những điều tốt đẹp lành mạnh! Tôi là một người bệnh tâm thần phân liệt mắc bệnh đã 7 năm. Nguyên vọng của tôi là muốn xúc tiến việc tạo ra môi

quan hệ hài hoà trong gia đình, nói năng ôn tồn để trở thành một người khoẻ mạnh vì những người có quan hệ với tôi và vì chúng sanh... tôi muốn có chút công hiến.

Tôi không biết quản giáo cha là đúng hay không? Xin Pháp Sư Đại An chỉ dạy cho tôi. Xin cảm ơn! (Con trai - Lưu Vi 30 tuổi.)



Bức ảnh cậu bé đút thức ăn cho mẹ ăn khiến người xem cảm động

Đáp: Ông há không phải đang điên đảo đó sao? Ông tự không quản giáo được bản thân cho tốt làm thế nào quản giáo được người khác? Ông sở dĩ mắc bệnh tâm thần phân liệt chính tại nơi không biết hiếu thuận của ông. Bây giờ khoan nói về việc quản giáo mà hãy nói về việc hiếu thuận cha mẹ của ông trước. Cha mẹ sanh để nuôi dưỡng thân thể hình hài của ông, chỉ một điểm này ông suốt một đời báo ơn cũng không hết, ông còn có thể chỉ trích trách móc cha

mẹ ông điều gì nữa? Cha mẹ ông về thể xác lẫn tinh thần ba mươi năm nay chăm sóc cho ông không thiếu thứ gì, tại vì ông thuộc hạng con cháu bất hiếu không hiểu biết mà thôi, cho nên chứng bệnh tâm thần phân liệt của ông cũng là có nguyên nhân của nó đầu tiên phải quản thúc chặt chẽ cái tâm này của ông. Trạng thái tinh thần của ông không tốt, đây là tâm lý của ông không được bình thường. Tâm lý không bình thường một mặt là do ác nghiệp nhiều đời nhiều kiếp; mặt khác là do trong đời này, ông không để tâm nơi thanh tịnh tốt đẹp. Cho nên, tôi mong rằng vấn đề trước mặt của ông không cần quan tâm đến người khác, mà nên quan tâm chính bản thân; trước tiên, thân tâm của chính mình có mạnh khỏe, sau đó đem thân tâm mạnh khỏe đó cúng dường báo hiếu cho cha mẹ ông. Nếu như đối với cha mẹ mà ông không dâng hiến được gì, thì ông làm sao có thể nói cống hiến được gì cho ai?! Cho nên sự chỉ đạo tốt nhất đối với ông là ông phải triệt để buông bỏ cái khái niệm quản giáo cha mẹ của ông ngay đi, đây không phải là một khái niệm nên có của phận làm con cái, cái khái niệm này rất là không bình thường! Cho nên vừa mới xem câu quản giáo cái này cái kia của cha ông, ông dùng khái niệm quản giáo cha mẹ, tôi biết ngay ông thuộc dạng người bất hiếu!

Hy vọng từ nay ông mỗi ngày niệm 10.000 câu Phật hiệu để sám hối cái ác nghiệp không hiếu thuận cha mẹ của ông. Nguyên cầu đức Phật A Di Đà ban cho ông một tâm trí lành mạnh giúp ông quay về cuộc sống gia đình và xã hội bình thường. Về sau, nhờ vào câu Phật hiệu này cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc Thế Giới; đồng thời đối với chứng bệnh tâm thần phân liệt xác thật là một phương thuốc tốt nhất có thể trị liệu được tất cả những chương ngại tinh thần do tâm ông có vấn đề. Câu Phật hiệu này là phương

pháp tốt nhất khiến cho chúng ta những người nơi tâm có vấn đề trở thành một người có được tâm kiên toàn, thanh tịnh bình đẳng, từ bi, tâm biết ơn báo ơn, tâm hỗ thẹn... Ông đã trở thành một người có tâm thanh tịnh bình đẳng từ bi như thế rồi, tâm của ông, tinh thần của ông cũng sẽ bình thường trở lại thôi!



Hình ảnh cậu bé đút thức ăn cho mẹ ở trên đã khiến nhiều người xem liên tưởng và nhớ lại hình ảnh của ông Ding Zhu Ji (62 tuổi) người Đài Loan. Mặc dù mái tóc đã ngả màu hoa râm nhưng vẫn gắng sức bế mẹ già trên tay trong lúc chờ tới lượt vào khám ở bệnh viện.



“Đừng mang lửa trong nhà ra ngoài”

THÔNG TIÊN

“*Đừng mang lửa trong nhà ra ngoài*”, câu nói gợi nhớ đến vị nữ cư sĩ hộ pháp hàng đầu thời Đức Phật - Visakha (Tỳ Xá Khư). Trong ngày Visakha xuất giá về nhà chồng, Dhanancaya, cha của Visakha đã kêu nàng lại nhắn nhủ con gái mấy điều về cách cư xử và ăn ở bên phía nhà chồng:

- Đừng mang lửa trong nhà ra ngoài,
- Đừng mang lửa bên ngoài vào nhà,
- Chỉ những ai trả nợ mới cho vay mượn,
- Những ai không trả nợ thì không cho vay mượn,
- Cho bà con, họ hàng, bạn bè gặp khó khăn vay dù họ trả hay không trả,
- Ngồi đúng phép,
- Ăn ngon,
- Ngủ kỹ,
- Chăm sóc ngọn lửa gia đình (*cha mẹ chồng*),
- Tôn kính lễ bái gia thần (*tức là cha chồng và chồng*).



Trong lúc Visakha đang nghe lời cha dặn dò thì ở phòng bên cạnh, Migara, cha chồng của Visakha (đến rể rước dâu) cũng nghe lén được những lời hai cha con nói chuyện. Ngôn từ mà Dhanancaya dùng để dạy con gái thì cũng chỉ có Visakha hiểu, cha chồng nghe thì hiểu lắm, từ đó trong lòng đã để bụng và không thích cô con dâu, nhưng cũng không nói ra vì nể mặt phía gia đình con dâu.



Rước dâu về, Migara đãi đằng khách khứa suốt tuần lễ và mời rất đông đạo sỹ lửa thể phái Ni Kiên Tử đến tham dự, vì ông ta là tín đồ thuần thành của giáo phái này. Ông ta kêu Visakha đến đánh lễ các “A la hán”. Visakha, đã chứng quả Nhập lưu lúc lên bảy tuổi khi nghe Đức Phật thuyết pháp, vừa nghe đến từ A la hán thì hớn hờ vui mừng đi đến để đánh lễ các “A la hán”, nhưng khi đến nơi nàng thấy toàn là các đạo sỹ lửa thể liền nói “*Những người không*

biết xấu hổ này mà gọi là A la hán à! Thật đáng xấu hổ” và bỏ đi, không hiểu tại sao cha chồng lại kêu cô đánh lễ những người lỏa thể như vậy. Các đạo sĩ tức giận trước thái độ và cách cư xử của Visakha, nên bảo Migara hãy kiếm cô con dâu khác và đuổi Visakha đi. Migara không thể đuổi cô con dâu danh giá nên đành an ủi các đạo sĩ.

Từ ngày về nhà chồng, Visakha luôn làm tròn bổn phận dâu con, hầu hạ cha mẹ chồng, chăm sóc gia đình chồng chu đáo, quản lý gia nhân và quán xuyến công việc êm xuôi. Một ngày nọ, cha chồng bức tức do hiểu lầm câu nói của Visakha (*Cha chồng con chỉ ăn thức ăn cũ*, ý Visakha là cha chồng cô chỉ biết hưởng phước do tiền kiếp để lại chứ không biết tạo phước thiện trong đời hiện tại) nên đuổi Visakha đi, nhưng Visakha khôn khéo xin cha chồng cho vời người tới phân xử đúng sai. Được dịp, trước mặt mọi người, Migara ‘xổ’ luôn chuyện ông để bụng bấy lâu nay, rằng cha con Visakha ích kỷ, ngọn lửa cũng không cho người khác, rằng con gái về nhà chồng mà bảo con lo ăn ngon ngủ kỹ... Visakha giải thích tận tường tất cả, rằng “lửa” mà cha cô nói không phải là ngọn lửa thông thường mà đó là những va chạm, những lời vào tiếng ra phía bên nhà chồng, thì không nên để truyền ra ngoài cho đám gia nhân biết, còn “lửa” bên ngoài đó là những lời chỉ trích, những chuyện bàn tán của đám gia nhân, thì cũng không nên đem vào kể cho cha mẹ chồng và người trong nhà hay, ăn ngon mà cha cô nói là *không ăn trước cha mẹ chồng và chồng, đứng hầu một bên khi cha mẹ chồng ăn*, ngủ kỹ là *quán xuyến công việc nên phải ngủ sau chồng và thức dậy sớm để chuẩn bị chu đáo cho chồng và cha mẹ chồng*,...

Sau khi nghe giải thích, cha chồng xin lỗi vì đã hiểu lầm và trách lầm cô con dâu ngoan hiền. Được nước, Visakha “đòi” ra khỏi nhà và chỉ ở lại với điều kiện là gia

đình chồng phải đồng ý cho nàng thỉnh Phật và chúng tăng về nhà cúng dường. Chính nhờ sự khéo léo của Visakha mà hai cha con hiểu nhau, thương nhau, xóa bỏ ranh giới của sự hiểu lầm. Cũng chính nhờ Visakha mà ông Migara biết quy hướng Tam bảo, nghe Phật thuyết pháp chứng quả Dự lưu. Ông vui mừng thốt lên trước sự hiện diện của Đức Phật rằng: “*Con gái, từ nay con là mẹ của ta!*”. Chính vì vậy mà Visakha còn có tên là Migaramata (mẹ của Migara, Lộc Mẫu).

Chuyện nhà chồng - nàng dâu là chuyện nhay bén muôn đời. “Chiến tranh” cũng thường hay xảy ra giữa mẹ chồng và nàng dâu, cha chồng và nàng dâu tuy ít xảy ra xung đột hơn nhưng cũng không phải là không có. Nếu con dâu khôn khéo biết lèo lái và hóa giải thì mọi chuyện sẽ êm



đẹp, bằng ngược lại, có lẽ sẽ có nhiều chuyện buồn trong gia đình do sự xuất hiện của nàng dâu. Những lời khuyên của từ phụ của Visakha trong ngày xuất giá thật thiết thực và lợi ích. Phận dâu con phải làm sao để giữ cho ngọn lửa gia đình chồng được êm ấm, hạnh phúc; làm sao để duy trì, bảo trì ngọn lửa đúng cách, không đem “lửa” bên ngoài vào nhà và cũng không để “lửa” trong nhà lọt ra bên

ngoài như thế thì gia đình mới êm ấm chứ chuyện gì cũng “trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã hay” hoặc biến nhà mình thành cái “trạm thu phát sóng” thì ngọn lửa hạnh phúc cũng sẽ sớm lụi tàn./.

Ngắm lại từ chuyến đi chùa

ĐĂNG KHOA

Nhìn hàng người giẫm đạp lên nhau để giành lá ắn, núi tiền lẻ được vung vãi khắp nơi trong các mùa lễ hội... đó là những gì đáng tiếc nhìn thấy được cứ mỗi độ Xuân về. Ngắm mình lại nghĩ đến người - Đất nước Phật giáo Myanmar!



Có dịp trải nghiệm cuộc sống với người dân Myanmar, tôi đã hòa quyện vào đời sống tâm linh của họ, đi vào thôn xóm, để tìm hiểu, để xem họ tín ngưỡng và y theo chánh pháp của Đức Thích Ca như thế nào. Chính sách mở cửa của Myanmar càng được mở rộng, nhưng dường như nếp sống và đời sống tinh thần của người dân vẫn thế. Họ từ tốn, chậm rãi và cung kính đánh lễ chư Phật với lòng thành tôn kính.

Bước vào bất cứ ngôi chùa, hay tu viện nào ở vùng đất này, điều đầu tiên, khách thập phương cần cởi bỏ dép, giày, kể cả vợ, phải mặc những chiếc quần dài qua gối hay khoác lên người chiếc khăn choàng nếu bạn mặc áo quá ngắn. Dòng người Myanmar vào viếng Phật đầy trang nghiêm và thanh tịnh. Họ dâng cúng dâng Từ Tôn những bó hoa, hay đơn giản chỉ là một cành cây, nhành hoa dại ven đường. Họ rửa sạch và quỳ sát đất để dâng lên Người. Qua nét mặt, họ nhìn Ngài ngự trên tòa sen, họ hướng tâm mình về Thế Tôn với tất cả lòng thành kính và y giáo phụng hành những chánh pháp mà Ngài đã dạy cho hàng đệ tử. Nét mặt họ tươi cười, lúc nào cũng có những nụ cười ở chôn này. Không chen lấn, không nhất thiết phải chạm tay, cạo tiền hay bất cứ hình thức xô đẩy nào để được chạm vào tôn tượng của Đức Phật. Họ đến chùa và không có gì quý hơn là dâng lên chư Phật với lòng thanh tịnh, dứt bỏ muộn phiền, lìa bỏ tâm tham sân si ở cõi đời bên ngoài. Họ vào chùa, vào tu viện để gột sạch lòng trần đang vương nặng chuyện thế gian, lắng lòng lại và hướng về Thế Tôn để chiêm ngưỡng Ngài, hình ảnh của lòng hỷ xả và của tâm từ bi.

Những người con Phật ở xứ mình đi lễ Ngài có phải như vậy không? Hay chúng ta xô đẩy nhau, chúng ta vọng tưởng với đầy hỷ nộ ái ô, với tâm không thanh tịnh, đầy sự tham lam, đầy lòng đố kỵ? Chúng ta lạy cho có lạy, nhìn Phật trên tòa sen mà trong lòng cứ sợ bị mất đồ hay sợ chiếm chỗ, rồi tâm khởi tham để cầu việc gì đó lợi lạc cho cá nhân, rồi vung vài tiền bạc ra ngoài, khắp bàn Phật, trên tượng Ngài, không chừa một chỗ nào, và cho rằng đó là tôn kính, là y vào chánh pháp của Ngài?

Phật dạy: “Theo ta, mà không hiểu chánh pháp của ta là phỉ báng ta”. Vậy thử hỏi xem, bao nhiêu Phật tử đi

chùa, lễ Phật và tôn kính như những người con Phật đất nước Myanmar? Cũng là con Phật nhưng người dân Myanmar nào có “mua Thần bán Thánh”, hay cúng vái để giải hạn, cúng sao đâu? Họ có đốt vàng mã hay mê tín bói toán, cầu hồn chi đâu? Vậy tại sao chúng ta không nhìn lại, để thấy rằng, giáo lý của chư Phật dạy hàng Phật tử là bỏ lòng tham, sân, si, để trở về với thân tâm thanh tịnh hằng có. Để thấy rằng, mỗi chúng ta đều có Phật tánh, Phật nào có đâu xa, Ngài luôn ngự trị trong ta, Ngài luôn hướng về chúng ta với lòng từ bi vô bờ bến. Kinh Pháp Cú, dạy rằng:

*Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo*

Nghĩa là:

*Tất cả các nghiệp ác chớ có làm
Nên làm tất cả các việc lành
Cố gắng làm cho tâm ý được thanh tịnh
Đó là lời dạy của chư Phật*

Giáo lý và chánh pháp của chư Phật sẽ là ánh sáng và ngọn đèn soi rọi cho chúng ta trên con đường chánh tín Tam bảo. Cầu mong những người con Phật luôn noi gương theo Đức Bổn Sư, phát tâm tín nguyện với lòng từ bi hỷ xả, bác ái, bỏ lòng tham sân si, tinh tấn tu học để không còn thấy những cảnh tượng đau lòng như những gì đã và đang xảy ra./.

Tìm hiểu về Thiên (tiếp theo)

TRẦN PHI HÙNG

Tiếp tục loạt bài tìm hiểu về Thiên, trong tập 4 này, chúng ta tìm hiểu về lịch sử Thiên tông ở Nhật Bản.

Nhật Bản là một quốc gia hải đảo hình vòng cung, ở phía Đông châu Á, thủ đô Tokyo, có diện tích 379.954 m², với dân số (2012) 126.804.433 người, theo chế độ Quân chủ lập hiến, trong đó Thủ tướng nắm quyền cao nhất về quản lý quốc gia và chịu sự giám sát của hai Viện Quốc hội, có Thiên Hoàng Akihito đứng đầu đất nước với danh nghĩa tối cao, nhưng chỉ là tượng trưng. Thủ tướng hiện nay là Abe Shinzo, Quốc hội gồm Thượng viện và Hạ viện, lợi tức đầu người 15.300 USD /người, đơn vị tiền tệ: đồng Yen, ngôn ngữ tiếng Nhật.



Để tìm hiểu lịch sử phát triển của Thiền tông Phật giáo vào đất nước Nhật Bản, chúng ta sẽ lướt qua lịch sử của nước Nhật.

Sơ lược lịch sử Nhật Bản:

- Đã có con người Nhật Bản từ 15.000 năm trước Tây lịch (TL).

- Người Nhật đã biết làm gốm, trồng lúa, sống định cư từ 13.000 năm trước TL.

- Đã sử dụng đồ kim khí từ 300 năm trước TL.

- Từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 6, thành lập nhà nước đầu tiên, Tôn giáo chính là Thần đạo, nước Nhật có tên gọi là Yamato.

- Từ thế kỷ thứ 6 đến đầu thế kỷ thứ 8, một nhà nước tập quyền được thành lập và đóng đô ở Asuka, tên nước Yamato đổi thành Nhật Bản. Trong khoảng thời gian này, thành lập nhà nước phong kiến với cuộc cải cách do Thiên Hoàng Hiếu Đức đề xướng. Phật giáo đầu tiên đến Nhật Bản trong thời kỳ này.

- Giữa thế kỷ thứ 8, Phật giáo thiết lập cơ sở ở Nhật Bản.

- Từ thế kỷ thứ 9 đến cuối thế kỷ 12, các dòng họ quý tộc hùng mạnh ở Heian nắm giữ sức mạnh chính trị và lấn át quyền lực Thiên Hoàng. Cuối thời này, xuất hiện các tầng lớp võ sĩ tranh giành quyền lực với các dòng họ quý tộc.

- Cuối thế kỷ 12 đến đầu thế kỷ 14, các võ sĩ ở Kamakura nắm giữ quyền lực và đã đánh bại Hải quân Nguyên-Mông Trung Quốc đến xâm lược.

- Từ thế kỷ 14 đến cuối thế kỷ 16 là thời kỳ Chiến quốc, Nhật Bản từng tấn công vào Triều Tiên và nhà Minh (Trung Quốc) nhưng thất bại.

- Từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19, đất nước ổn định dưới sự cai trị của Mạc phủ Tokugawa.

- Giữa thế kỷ 19, Minh trị Thiên Hoàng đề xướng Duy Tân đất nước, mở cửa giao dịch phương Tây, chế độ Mạc phủ và các phiên trấn do các Tướng quân đứng đầu bị bãi bỏ, quyền lực tập trung về Thiên Hoàng. Nhà vua dời Kinh đô về Tokyo vào năm 1868, đất nước phát triển mạnh mẽ, Nhật Bản xâm chiếm Đài Loan, đánh bại nhà Thanh (Trung Quốc), tấn công Đế quốc Nga, xâm lược Triều Tiên.

- Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nhật đứng về phe Hiệp ước. Chiến tranh thứ hai, Nhật đứng về phe trục với Ý và Đức quốc xã. Năm 1945, Nhật bại trận, chịu sự chiếm đóng của nước ngoài.

- Từ năm 1955 đến 1970, Nhật tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và trở thành nền kinh tế thứ hai trên thế giới cho đến những năm đầu thế kỷ 21.

- Hiện nay 2013, Nhật Bản có nền kinh tế lớn thứ ba toàn cầu sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, đứng thứ 4 thế giới về xuất khẩu, thứ 6 thế giới về nhập khẩu và đứng đầu Châu Á về Khoa học - Công nghệ(1).

Lịch sử Thiên Tông Nhật Bản

Theo lịch sử, đạo Phật bắt đầu được truyền vào Nhật Bản năm 552 TL (có tài liệu ghi năm 538), từ Triều Tiên (Korea) nhân một đoàn do Vua xứ này cử đến Nhật để đem tặng Thiên Hoàng Kinmei (Thiên Hoàng thứ 29) của Nhật một tượng Phật bằng vàng, cùng các kinh sách, chuông, mõ, cò lọng. Tuy nhiên, Phật giáo bắt đầu lan tỏa và phát triển từ thời Thánh Đức Thái Tử (Shotoku 574-622). Thái Tử đã theo lệnh Mẫu hậu Suiko (nữ Thiên Hoàng thứ 33) đề cao Phật, Pháp, Tăng, đã nghiên cứu và tuyên giảng 3 bộ Kinh Đại thừa cho dân chúng, cho xây dựng chùa chiền

khắp nước, trong đó, ngôi Chùa gỗ Pháp Long (Hryji) do chính Thái Tử xây dựng năm 607. Đây là **Thời kỳ Asuka** do triều đình đóng đô ở Asuka. Bây giờ, bên Trung Quốc là từ nhà Tùy (589-681) sang nhà Đường (618-907) và Thiên tông Trung Quốc vào thời Tam Tổ Tăng Xán (Sơ tổ là Bồ Đề Đạt Ma). Tuy nhiên, không rõ Thiên Tông có nhập được vào Nhật Bản hay chưa.

Đầu **Thời kỳ Hakuhô** (cuối thế kỷ thứ 7, đầu thế kỷ thứ 8), với hai vị Thiên Hoàng thứ 38 (Thiên Hoàng Tenji) và thứ 40 (Thiên Hoàng Tenmu), Thiên tông Phật giáo bắt đầu vào đất Nhật với sự trở lại của Tăng Đạo Siêu (Dôshô) vào năm 660. Đạo Siêu theo học Pháp Tướng Tông với Huyền Trang Tam Tạng (602-664) cũng như học Thiên với Huệ Mãn (đồ tôn của Nhị tổ Huệ Khả) khi về nước có xây Thiền viện tên Pháp Hưng Tự ở Hôkôji và truyền bá tư tưởng Thiên. Năm 710, nữ Thiên Hoàng Gemmei (thứ 43) dời đô về Heijôkyô ở Nara, mở đầu cho **thời đại Nara** (710-784), nữ Thiên Hoàng đã cho chuyển các chùa lớn ở Asuka về Kinh đô mới và tiếp tục đến đời Thiên Hoàng Shômu (thứ 45), cho xây dựng thêm nhiều chùa lớn mới và lập các tượng Phật(2). Nhà Vua ra chiếu mỗi khu vực koku (# tỉnh) phải lập một chùa cho Tăng và một chùa cho Ni, Phật giáo là Quốc giáo có sứ mạng che chở cho quốc gia. Trong nước, giới luật cho các tăng lữ được kiểm tra nghiêm minh, Thiên Hoàng cho mời các cao tăng từ Trung Quốc qua để giảng dạy giới luật, như Cao tăng Đạo Tuyên (702-760) đến Nhật năm 736 và Giám Chân (687-763) đến Nhật năm 753. Các tông phái đạo Phật trọng về giới luật đều phát triển mạnh mẽ như: Tam Luận Tông, Pháp Tướng Tông, Thành Thực Tông, Câu Xá Tông, Hoa Nghiêm Tông, Luật Tông...

Thiền tăng Đạo Tuyên tuy được mời qua dạy Giới luật nhưng Sư là đệ tử của Phổ Tịch (651-739) người thừa kế của Thần Tú, ông tổ Thiền Bắc tông, sách của Đạo Tuyên còn để lại như Phạm Võng Kinh Sớ. Sau đó, Đạo Tuyên về vùng Yoshino để tu Thiền và có các Tăng nổi dòng nổi tiếng như Gyôhyô và Saichô.

Ngoài Thiền sư Đạo Tuyên và Giám Chân, Nhật còn gởi rất nhiều Tăng lữ qua Trung Quốc du học và lúc về mang rất nhiều kinh sách liên quan đến Thiền tông, ngày nay còn ghi lại như các truyện: *Lăng Già Kinh sớ* (5 quyển), *Lăng Già Kinh Khoa Văn* (2 quyển) do Bồ-đề Đạt-ma soạn, *Quán Thế Âm Kinh Tán* (1 quyển), *Kim Cương Bát Nhã Kinh Chú* (1 quyển) do Kim Cương Bồ Tát soạn.

Ở Nhật, Ngài Saichô đã khai sáng Tông Tendai (Thiền Thai Nhật Bản) với tư tưởng “tứ chúng tương thừa” tập hợp thừa kế của 4 hệ tư tưởng Viên (Thiền thai), Mật (Mật giáo), Thiền (Thiền tông), Giới (Đại thừa giới). Tư tưởng này đã giúp Thiền tông phát triển dần ở nước Nhật cho đến các đời sau.

Năm 794, Thiên Hoàng Kanmu (thứ 50) di dời Kinh đô về vùng Helankyô, mở đầu cho **thời đại Heian** (794-1192). Thời đại này, đạo Phật phát triển mạnh mẽ do bởi hai nhà sư Saichô và Kuukai, tiếp tục cho đến các Thiên Hoàng sau như Heizei (thứ 51), Saga (thứ 52) và các Thiên hoàng tiếp. Thời Heian ngoài Thiền tông thì Mật tông và Tịnh độ tông cũng được phát triển ảnh hưởng rộng lớn.

Nước Nhật thời đại này có sự tranh chấp lớn giành quyền lực của các họ tộc và cuối thời Yoritomo nắm quyền quân sự, mở đầu cho **Thời kỳ Kamakura** (1192-1333). Thời này, võ sĩ nắm hết quyền lực, nền văn hóa cũng thay đổi, một Tân Phật giáo hình thành gồm các Tăng sĩ như Hônen (Pháp Nhiên 1133-1212), Eisai (Vinh Tây 1141-

1215), Dogen (Đạo Nguyên 1200-1253), Nichiren (Nhật Liên 1222-1287) thời này Tăng lữ của Nhật Bản, Trung Quốc thường xuyên qua lại nên tư tưởng Thiền tông Trung Quốc đang trong giai đoạn cường thịnh đã ảnh hưởng nhiều đến Thiền Nhật Bản. Nhà Sư Eisai qua Trung Quốc học Đạo pháp Thiền tông Lâm Tế của Sư Hư Am Hoài Sương (Trung Quốc) về nước lập Chùa Jufuji (ở Kamakura), Chùa Kenninji (ở Kyôto) truyền bá Thiền tông. Các Sư Dogen (Đạo Nguyên), Kakushin, Enni đều học Thiền ở Trung Quốc về truyền bá Thiền cho nước Nhật và mở ra các môn phái riêng.

Năm 1336, Tướng Ashikaga chiếm Kyôto lập Thiên Hoàng mới Kômyô cho Bắc Triều lập Mạc phủ ở Muromachi (1336) mở đầu cho **thời Muromachi** (1333-1568). Thiên Hoàng cũ Go. Daigo (Thiên Hoàng 96) trốn về vùng Yoshimo và lập Nam Triều. Nước Nhật có hai Thiên Hoàng (giai đoạn Nam Bắc Triều 1336-1392). Trong giai đoạn này, nhiều Thiền sư đã đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo, các chùa chiền được xây dựng rất nhiều, các Thiền sư như Muusô Soseki, Shunnoku Myôha, Gidô Shuushin đã để lại rất nhiều tác phẩm Phật giáo với tư tưởng Thiền gồm cả Tịnh độ và Mật tông(3). Cũng trong giai đoạn này, việc đánh giá cấp bậc quy chuẩn của chùa chiền được thành lập, chế độ Ngũ Sơn, Thập Sát ra đời... Các tông Thiền Lâm Tế, Tào Động và Thiền Thoại đều phát triển rộng rãi. Văn hóa Thiền đã đi sâu vào văn hóa Nhật Bản, xuất hiện Hội họa Thiền tông, Thư pháp Thiền, Phong cảnh Thiền, Kiến trúc Thiền, Trà đạo Thiền, Văn chương Thiền, Sân khấu Thiền, Thơ Thiền v.v...

Ở **giai đoạn Chiến quốc** (1467-1568), Mạc phủ suy yếu các dòng họ thay nhau nắm quyền và chiếm hữu các

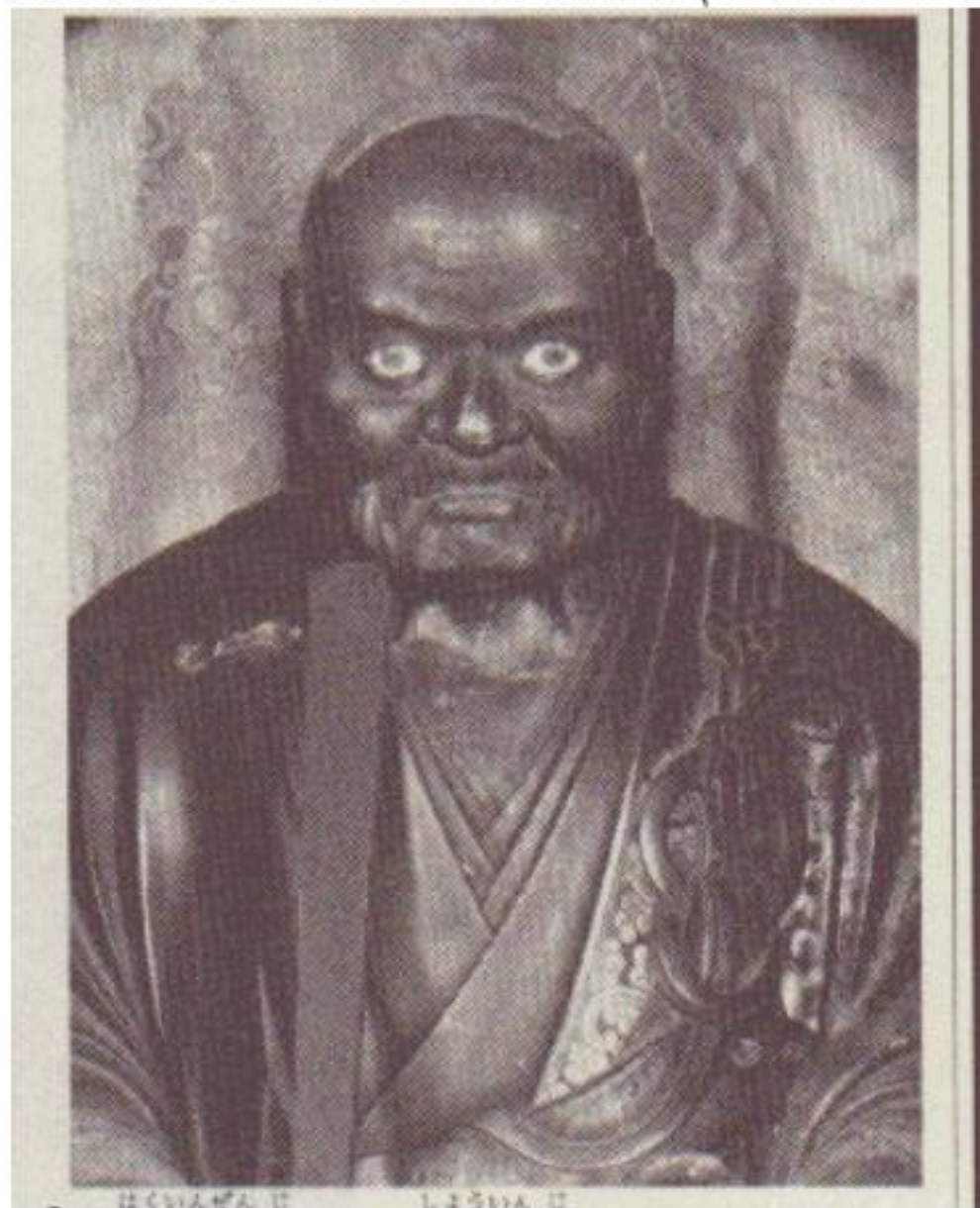
vùng địa phương khác nhau là các lãnh chúa, chiến tranh giành quyền liên tiếp trong khoảng một thế kỷ.

Từ năm 1598, Tướng quân miền Đông Tokugawa Ieyasu ngày càng mạnh, dẹp lần hết các tướng quân khác, khai sáng **Mạc phủ Tokugawa** ở Edo (1603-1867) tức Tokyo ngày nay, đặt việc kiểm soát các lãnh chúa và thể chế Mạc phủ vững mạnh.

Ieyasu chủ trương bế quan tỏa cảng, ngăn dẹp Thiên Chúa giáo, không cho người Nhật hoạt động ở nước ngoài về nước, nên các người Nhật buôn bán với Việt Nam ở Hội An lúc đó cũng không thể về nước và chết ở Hội An. Đây là giai đoạn yên ổn và hòa bình nhất ở Nhật, kéo dài khoảng 250 năm(4). Trong thời kỳ này, Nho giáo được coi trọng, Phật giáo bị kiểm soát chặt chẽ về quyền hạn của chùa cũng như Tăng lữ. Mạc phủ chia giáo đoàn Thiên tông làm 5 phái Thiên để quản lý. Văn hóa Genroku của Nhật có từ thời này. Bên Trung Quốc, nhà Mãn Thanh chiếm Trung Nguyên và tiêu diệt nhà Minh (1644), Thiên sư Ấn Nguyên thuộc nhà Minh qua Nhật Bản và thành lập tông Thiên Hoàng Bá Nhật Bản. Thiên sư Ấn Nguyên Long Kỳ người Phúc Kiến năm 1654 vượt biển sang Nhật được Thiên Hoàng Nhật Bản tặng hiệu Đại Quang Phổ Chiến Pháp sư đã truyền sang Nhật lối Thiên niệm Phật gọi là Minh Triều Thiên. Sư giúp phát triển phục hưng hai tông Thiên Lâm Tế và Tào Động tại Nhật. Ở Nhật, các Thiên sư Bankei Yôtaku (1622-1693), Manzan Dôhaku (1633-1707), Kôshô Chidô (?-1670)... đã phổ biến đạo Thiên, kinh sách Thiên, xây chùa mở rộng đạo pháp khắp nơi. Thiên sư Hakuin Ekaku đã sáng tạo thêm và thành đạt Thiên công án.



Thiền sư Bankei Yôtaku (1622-1693)



*Thiền sư Hakuin Ekaku đã sáng tạo
và thành đạt Thiền công án.*

Năm 1867, Mạc phủ trao trả quyền hành lại cho triều đình, phục hồi quyền lực của Thiên Hoàng. Năm 1868, Thiên Hoàng dời đô về Tokyo cải hiệu là Meiji (Minh Trị),

một cuộc Duy Tân đất nước mạnh mẽ, mở rộng giao thương thế giới, cải cách giáo dục, hành chính tập quyền, quân đội hùng mạnh, đề cao tư tưởng Thần đạo, phân biệt Thần và Phật, trấn áp Phật giáo.

Nhờ hiện đại hóa quốc gia, nước Nhật trở thành hùng mạnh và tiến hành Đế quốc thực dân, chiếm Đài Loan làm thuộc địa (trận Nhật – Thanh 1894 – 1895), chiếm đảo Sakhaline của Nga (1904 – 1905), bảo hộ Hàn Quốc.

Do thay đổi của xã hội và bị phân biệt nhưng các tông phái đạo Phật cũng phải tự thân phát triển. Thiên tông đã mở được hai trường đại học: Đại học Hanazomo ở Tokyo của tông Lâm Tế và Đại học Komazawa của tông Tào Động. Hai trường đại học này ngoài ngành nghiên cứu Phật giáo, đào tạo Tiến sĩ, còn gồm các ngành khoa học về Nhân văn và Xã hội khác.

Hiện nay, tông Lâm Tế chia thành 14 phái và hợp cùng tông Tào Động và tông Hoàng Bá làm nền tảng Thiên tông Nhật Bản.

Trong thời gian này, Thiên sư Shaku Sôen (1859-1919) phái Lâm Tế-người đã đem Zen sang truyền bá ở Hoa Kỳ. Sư tốt nghiệp đại học ở Nhật, du học ở Tích Lan và Ấn Độ. Năm 1905 sang Hoa Kỳ để giúp người Mỹ tu Thiền, Sư có đem theo một thông dịch viên mà đến nay ai học Thiền đều biết đó là Suzuki Daisetsu. Sư để lại nhiều tác phẩm Thiền nổi tiếng.

Ở phái Tào Động có các Sư như Hara Tanza (1819-1892), Nighiari Bo Kuzan (1821-1910), Ômori Zenkai (1871-1947). Các Sư trên đã hội nhập Thiền vào các nền văn minh phương Tây, vào văn học và triết học thế giới.

Sau thế chiến thứ nhất (1914-1918), cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 và sự thất trận thế chiến thứ hai (1945) của Nhật. Thiên Hoàng chỉ còn là biểu trưng, nước

Nhật bắt đầu đi con đường mới phát triển về kinh tế. Năm 1964, tổ chức Thế vận hội Tokyo. Năm 1970, Hội chợ Quốc tế Osaka, nước Nhật đã tiến đến một nền kinh tế thứ hai trên thế giới.



*Sư Suzuki Daisetsu đã để lại
nhiều tác phẩm Thiền nổi tiếng.*

Cùng trong thời gian này, Thiền tông của Nhật Bản thời hậu chiến với các Giáo đoàn, các hiệp hội Thiền được thành lập rất nhiều nhưng giới hạn hoạt động xã hội trong nước mà phát triển các hoạt động truyền giáo ở nước ngoài tại các quốc gia Âu Mỹ, các Sư phái Lâm Tế như Shibayama Zenkei (1894-1974), Nakagawa (1907-1984), phái Tào Động như Yasutani Hakuun, Deshimaru Taisen (1914-1982) đã hoạt động tích cực ở Âu Mỹ. Năm 1967, Sư Suzuki Shunryuu đã lập Trung tâm Thiền ở Califonia (Mỹ) cùng nhiều các Sư Nhật Bản khác mở rộng dạy Zen (Thiền) tại đất Mỹ. Thiền tông Nhật Bản được phổ biến

rộng rãi trên thế giới với các tác phẩm nổi danh của Daisetz Teitaro Suzuki như: *Thiền học nhập môn* (An Introduction to Zen Buddhism), *Thiền luận* (Essays in Zen Buddhism), *Sống Thiền* (Living by Zen), *Thiền và Phân tâm học* viết chung với Eric fromm (1900-1980)(5).

Phật giáo Nhật Bản ngày nay với khoảng 70% dân số theo đạo Phật, gồm 13 tông phái chính, có độ 80.000 ngôi chùa, 200.000 Tăng sĩ, có 20 trường đại học, trung học và viện nghiên cứu Phật giáo ở khắp nước Nhật(6). Tông phái Thiền có ảnh hưởng lớn đến văn hóa và đời sống người Nhật, với 3 phái chính là: Thiền Lâm Tế, Thiền Tào Động và Thiền Hoàng Bá. Cả ba đều có nhiều trường đại học, nhà xuất bản kinh sách riêng, một hệ thống chùa theo hệ phái khắp nước, cùng các cơ quan từ thiện... Thiền đã đi vào tâm thức người Nhật, và họ đã thể hiện nó cho thế giới biết đến như qua Trà đạo, Thư pháp, Phong cảnh, Zen (Thiền),...

Trong các bài *Tìm hiểu về Thiền* tiếp theo, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu các vấn đề của Thiền, lợi ích của Thiền và các vấn đề khác liên quan đến Thiền.

(1) Nhật Bản, *Wikipedia Tiếng Việt*.

(2) Peter Harvey, *Mỹ Thanh dịch*, Tủ sách Đạo Phật ngày nay, *Chương 11 – Nhật Bản*, Trang 2, 2010.

(3) Nguyễn Nam Trân, *Lịch sử Thiền Tông Nhật Bản*, 2009, website www.hoavouu.com

(4) Giác Dũng, *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, NXB Tôn giáo, trang 26, 2002.

(5) Nguyễn Tuệ Châu, *Thiền Tông Phật giáo*, NXB Tôn giáo, trang 336, 2008.

(6) Thích Nguyên Tạng, *Phật giáo tại Nhật Bản*, website www.buddhanet.net

Đàn khỉ ở vườn chùa

ĐẶNG HÙNG ANH

Khu rừng nọ có một đàn khỉ kéo đến ở. Chúng chọn một nơi kín đáo để ngủ nghỉ. Khỉ đầu đàn ngoài việc chỉ huy còn canh giới và tìm nguồn thức ăn... đàn khỉ ngày càng đông thêm. Chúng sống bình yên được mấy năm thì thú dữ kéo về làm náo động cả khu rừng. Bọn ấy găm thét dọa nạt, đuổi bắt muông thú gây nên cảnh chết chóc, hãi hùng. Rồi thợ săn ở đâu cũng tìm đến, nào săn bắt, nào đặt bẫy chẳng chừa loại nào. Trước cảnh tượng đó, khỉ đầu đàn quyết ra đi tìm một nơi ở mới an toàn cho đàn khỉ.



Qua bao ngày tìm kiếm, nó thấy bên kia con suối có một khu rừng xanh tốt, thú đùa, chim hót vui vẻ. Con suối quá rộng khó bèo qua được nên nó phải leo lên cây cao rồi

chuyên cảnh nhảy sang. Nó đi sâu vào thì gặp đôi chim bồ câu đậu trên cành liền đến chào hỏi. Khi biết ý định của khi, bồ câu nói:

- Chúng tôi cũng mới đến đây được mấy năm. Đây là khu rừng cấm, lâu lâu có người đi lại kiểm soát. Trong kia là đất của chùa. Chúng tôi thích ngủ nghỉ trong đó và bay nhảy tự do. Bác Vượn được bầu cai quản khu vườn gần chùa. Để tôi dẫn anh đến gặp bác Vượn cho rõ thêm. Khi biết rõ nguyện vọng của Khi, Vượn nói:

- Ở đây cuộc sống yên bình. Do ảnh hưởng chùa, ai cũng hiền hòa, biết giúp đỡ nhau.



Khuôn viên chùa rộng lắm, nhiều rẫy nhiều vườn. Nhà chùa trồng đủ thứ: nào cây bóng mát, cây ăn quả, cây ra củ, cây ra hoa... Ngoài ra, chùa còn để nguyên một khu rừng tự nhiên cho cây cối tự do mọc, muông thú tự do sống. Chúng tôi xin ở khu vườn trong để ngủ nghỉ, vì nơi đó dễ đến gần chùa xem người ta đi lễ Phật và nghe kinh kệ.

- Chắc bác cũng đã hiểu kinh nhiều nhỉ??

- Tôi không hiểu được cao xa đâu! Có lẽ do lời kinh, tiếng chuông nhiệm mầu thấm dần làm chúng tôi có chút thay đổi. Hằng ngày thấy mấy người ở chùa hiền lành, tỏ vẻ thân thiện, sống tốt với nhau, không gây gổ, dần dà chúng tôi bắt chước theo hạnh ấy để đối xử với nhau và tạo ra một cảnh sống yên lành, vui vẻ ở đây.

Khi tìm được chỗ trú ngụ ưng ý và được bác Vượng hướng dẫn tận tình, khi đầu đàn về dẫn đàn khi sang – đàn khi cũng được bác Vượng chỉ cho một chỗ ở gần Chùa.

Biết ơn nhà chùa cho ở, các con vật ở đây đi kiếm ăn xa rồi về ngủ nghỉ chứ tuyệt nhiên không động đến của chùa, kể cả đàn dơi ăn đêm. Khi đầu đàn yên tâm và mong đàn khi ở đây sẽ bắt chước điều tốt và sống an lành.

Ổn định chỗ ở xong, Khi đầu đàn đi xa tìm nguồn thức ăn mới. Lâu ngày chưa thấy Khi đầu đàn về, đàn khi ở nhà đâm lo lắng rồi sinh loạn.

Hai con khi đực to khỏe tranh nhau không con nào chịu thua. Con nào cũng nói mình hay, mình mới xứng đáng là chỉ huy. Mỗi con lôi kéo cả đám khi khác theo mình. Chúng giành chỗ ngủ, chỗ đu, cây cao, cành dài... Chúng la hét om sòm, rượt đánh nhau loạn xạ làm cho một vùng cây lá rơi bời. Vượng đến can ngăn cũng không xong. Sợ ảnh hưởng đến chốn tôn nghiêm, Vượng đuổi chúng ra ngoài mé vườn chờ Khi đầu đàn về rồi sẽ tính.

Khi đầu đàn về biết chuyện lấy làm hổ thẹn liền đến xin lỗi bác Vượng và chim thú xung quanh. Sau đó nó họp đàn khi lại, phân giải, nói điều phải quấy và thưởng phạt phân minh. Đàn khi hối hận hứa sẽ không phạm lỗi nữa.

Cuối buổi họp, Khi đầu đàn nhấn mạnh:

Gần chùa mong được tốt lành

Chùa đâu phải chỗ tranh giành, hơn thua./

Tụng Kinh Pháp Hoa

HOÀNG TÔN

Một trong những hoạt động Phật sự có ý nghĩa lớn, được đông đảo Phật tử khắp nơi ủng hộ cũng như sự ra đời và tồn tại lâu năm nhất của Tổ Đình Vạn Đức là **“Tụng Kinh Pháp Hoa”**.

Sở dĩ tôi cho là có ý nghĩa lớn vì “Kinh Pháp Hoa” đã được Hòa Thượng Viện Chủ chùa Vạn Đức (thượng Trí hạ Tịnh) chọn là bộ kinh đầu tay dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, khởi đầu cho sự nghiệp dịch kinh có một không hai trong lịch sử Phật giáo Việt Nam (đã được xác lập Kỷ Lục Việt Nam).

“... Tôi khởi sự dịch kinh năm 30 tuổi (1947). Bộ kinh Pháp Hoa được khởi dịch đầu tiên ở chùa Kim Huê (thị trấn Sa Đéc) Đồng Tháp, ngay nơi sanh quán của tôi. Sau đó, tôi dịch tiếp các bộ kinh Tam Bảo, Địa Tạng, Phẩm Phổ Hiền, Hoa Nghiêm, Đại Bát Niết Bàn, Đại Bát Nhã, Phạm Võng, Đại Bửu Tích...”. Và hiện nay, chùa Kim Huê vẫn còn lưu lại ngôi thiên thất mà như thầy Thích Thiện Lâm, Tri sự chùa Kim Huê, tâm sự: “Tôi muốn lưu lại ngôi thiên thất này để làm di tích cho thế hệ sau biết được nơi Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch bộ kinh Pháp Hoa, khởi đầu cho sự nghiệp dịch kinh đồ sộ của vị Cao Tăng này...”

Tôi gặp Thượng tọa Thích Hoàng Tri và được nghe như sau: *“...Khoảng năm 1976, gia đình cô Năm Nga muốn cầu an cho họ tộc nên thỉnh chư Tăng Ni đạo tràng Vạn Đức tụng kinh Pháp Hoa tại Tịnh thất Tịnh Ý, gần chùa Vạn Đức. Sau đó, chị Lê Thanh Mai, pháp danh Huệ Ngọc, là chủ tiệm cơm chay Ngọc Duyên (Thủ Đức), thỉnh chư Tăng chùa Vạn Đức tụng kinh Pháp Hoa tại Chánh*

điện của chùa, và chương trình Phật sự này đã được Thượng tọa Thích Hoàng Thông (nay đã được tấn phong Hòa thượng) đưa vào sinh hoạt chính thức của chùa Vạn Đức, và từ 20 đến 30 người, ở những buổi đầu tiên, phát triển lên khoảng 200 người cho mỗi thời khóa tụng kinh Pháp Hoa...”. Sau đó, do sức khỏe của thầy Hoàng Thông không tốt (mỗi ngày tụng trọn bộ chia làm ba thời khóa, sáng từ 6g đến 8g, tụng hai quyển. Từ 9g đến 11g, tụng hai quyển. Chiều từ 1g30 đến 4g tụng ba quyển còn lại), nên Hòa thượng Hoàng Thông cử thầy Hoàng Tri tiếp tục điều hành chương trình Phật sự này cho đến ngày hôm nay.

Cũng theo lời kể của thầy Hoàng Tri thì: “...Khi ấy chùa Vạn Đức thiếu kinh và kệ nên mỗi lần tụng kinh phải dùng xe kéo để mượn kinh và kệ của những Tịnh thất chung quanh. Cũng có lúc do tình hình kinh tế ảm đạm, Phật tử phải lo toan cho gia đình nên thời khóa tụng kinh Pháp Hoa chỉ còn khoảng 15 người, những Phật tử trụ cột thời ấy như Thanh Mai, Nhất Thành, Diệu Phúc v.v... gồm chín người hạ quyết tâm – “Dù thế nào thì chín người chúng con vẫn có mặt để duy trì chương trình nhiều ý nghĩa này” – Và thời khóa “Tụng Kinh Pháp Hoa” đã được duy trì không hề bị gián đoạn...”.

Và tôi có mặt tại chùa Vạn Đức để ghi lại những hình ảnh cũng như tìm hiểu tâm tư của những Phật tử tham gia thời khóa tụng kinh này.

“.... Tôi đã tham gia tụng kinh Pháp Hoa ở chùa Vạn Đức hơn hai mươi năm, mỗi tháng một lần vào ngày chủ nhật đầu tháng (tính theo Âm lịch). Tôi là đệ tử của Hòa thượng Viện Chủ. Từ đạo tràng này, tôi cũng đã tổ chức những buổi tụng kinh Pháp Hoa ở nhiều nơi khác...”, Phật tử Thanh Khởi cho biết như thế. Một nữ Phật tử ngồi bên cạnh bổ sung: “... Tụng kinh Pháp Hoa lâu ngày, mỗi

*người đều có cách hiểu riêng của mình về bộ kinh này”.
Tôi mỉm cười buột miệng: “Như nhân ẩm thủy, lãnh noãn
tự tri”.*



Do số lượng Phật tử rất đông, di chuyển từ nhà Tổ lên Chánh điện cũng mất một thời gian khá dài, thầy Tri sự (chủ lễ) đã cùng Phật tử niệm hồng danh “Nam Mô A Mi Đà Phật” để mỗi bước chân là một câu niệm Phật, các Phật tử được sự yêu cầu của Ban Hướng dẫn sắp hàng một để tiến vào Chánh điện, nơi những kệ, kinh, tám bồ đoàn đã được sắp sẵn ngay hàng thẳng lối..., trong lòng tôi không khỏi thán phục sự tổ chức của chùa, quan tâm đến từng chi tiết dù là rất nhỏ.

Và tôi giật mình khi biết số người dự buổi “Tụng Kinh Pháp Hoa” ngày hôm nay, hơn một ngàn người, ngồi khắp từ trong Chánh điện ra tới những hành lang bên ngoài, từ hành lang trái cũng như phải, trước cũng như sau và cả dưới nhà Tổ. Tuy nhiên, với sự sắp xếp của Ban Hướng

dẫn, Ban Trật tự... tất cả đều được tổ chức một cách chu đáo, nề nếp.

Những Phật tử vẫn chăm chú tụng kinh, lúc này họ không quan tâm gì ngoài những hàng chữ trong cuốn kinh Pháp Hoa trước mặt. Tôi hy vọng họ hành trì kinh Pháp Hoa như câu liên bằng chữ Hán của Hòa thượng Viện Chủ được đắp nổi trên cửa chính giảng đường: “Đại Từ Bi Vi Thất – Nhu Hòa Nhẫn Nhục Y / Chư Pháp Không Vi Tòà – Như Lai Huấn Thị Ư Diệu Pháp” (Lấy từ bi lớn làm nhà – Lấy nhu hòa nhẫn nhục làm áo / Lấy các pháp Không làm tòa – Đức Như Lai đã dạy trong kinh Diệu Pháp).



Và Hòa thượng đã có ý gì khi bên phải (từ ngoài nhìn vào) là câu liên được trích từ “Chứng Đạo Ca” của Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác:

Bất Kiến Nhất Pháp tắc Như Lai - Phương Đắc Danh Vi Quán Tự Tại – Liễu Tắc Nghiệp Chương Bản Lai Không – Vị Liễu Ứng Tu Hoàn Túc Trái;

Và bên trái là câu đối của Ngài:

*Trang Nghiêm Vạn Hạnh Thị Bồ Tát – Như Thị Xứng
Hiệu Đại Phổ Hiền – Cụ Tắc Phước Huệ Nhậm Vạn Viên –
Vị Túc Tắc Dương Lịch Kiếp Tu.*

Phải chăng những câu đối đặt tại giảng đường, nơi mà trước đây Ngài đã dạy kinh cho Tăng Ni hằng ngày và ngay cửa tăng phòng để các vị ra vào luôn lấy đó làm tâm niệm?

Tôi xin trích ra đây từ cuối tập thứ chín của kinh “Đại Bửu Tích” để biết tâm nguyện của Ngài:

“... Chư pháp hữu thân mền, cho phép tôi được dùng từ này để gọi tất cả các giới Phật tử xuất gia cũng như tại gia, tôi có ý nguyện nhỏ, dầu nhỏ nhưng là từ đáy lòng thiết tha, muốn cùng các pháp hữu, tất cả các pháp hữu, những ai có đọc có tụng có nghe thấy những quyển kinh sách do tôi dịch soạn, sẽ là người bạn quyến thuộc thân thiết với tôi đời này và mãi mãi những đời sau, cùng nhau kết pháp duyên, cùng nhau dự pháp hội, cùng dìu dắt nhau, dìu dắt tôi để được vững bước mãi trên con đường đạo dài xa, con đường đạo nhiều trở ngại chông gai lòng giữa cõi đời thế tục mà lớp vỏ cứng của nó là tứ lưu bát nạn, cạm bẫy của nó là lợi danh ngũ dục, sức mạnh của nó là cơn lốc bát phong. Tôi chơn thành nói lên câu cần dìu dắt nhau. Vì vào giây phút mà tôi đang nguệch ngoạc ghi lại ngừng mặt tự xưng là Tỳ-kheo chơn chánh, chỉ biết như thảo phú địa, nhứt tâm sám hối mười phương pháp giới.

Nam Mô Cầu Sám Hối Bồ-Tát.

Chùa Vạn Đức

Ngày Trùng Cửu, Năm Kỷ Tị. (08-10-1989)

Thích Trí Tịnh

Cẩn Chí

Thật khiêm cung!

Tiếng tụng kinh của quý Thầy và Phật tử vẫn vang vọng, đều đều...., và tất cả đạo tràng ngày hôm nay sẽ là “...*người bạn quyến thuộc thân thiết...*” với Hòa thượng, chẳng những trong đời này mà còn: “...*mãi mãi những đời sau...*” và đây là: “... *ý nguyện nhỏ, dầu nhỏ nhưng là từ đáy lòng thiết tha...*” của vị Cao Tăng luôn vì Phật Pháp, vì chúng sinh ở cõi Ta bà này./.



Thông tin

TRÍ THƯỢNG - DIỆU CHÂU

1. Ngày 19/12/2012, bà Judith AN Henchy, đại diện cho University of Washington Libratory có trao tặng Chùa Phật học Xá Lợi một bộ máy Scan tài liệu, thư tịch trên tinh thần hỗ trợ phát dương kiến thức Phật học.

2. Ngày 09/01/2013 (28/11/Nhâm Thìn), Chùa Phật học Xá Lợi làm lễ Động thổ trùng tu nhà Tổ trong sự chứng minh của Hòa Thượng Viện chủ, chư Tăng chúng, các Ban và đông đảo Phật tử.

Theo cáo bạch của Chùa Xá Lợi về việc trùng tu hậu điện, vào ngày 16 tháng Giêng vừa qua, công trình trùng tu hậu điện Chùa Xá Lợi đã bắt đầu, thời gian của công trình dự trù 6 tháng. Sau khi hoàn tất, hậu điện sẽ được mở rộng để khu vực hậu Tổ được thêm khang trang.

3. Ngày 26/01/2012 (15/12/Nhâm Thìn), khai giảng Khóa học Thiền căn bản tại Chùa Phật học Xá Lợi dưới sự hướng dẫn của Thượng tọa Thích Đồng Bôn, Thích Phước Nhật, nhằm giúp cho các Phật tử có thêm phương tiện tu học. (Thứ bảy hằng tuần, từ 14g30 đến 15g30).

4. Ngày 03/02/2013 (23/12/Nhâm Thìn), như thông lệ hàng năm đã thành truyền thống của Chùa Phật học Xá Lợi, là ngày đại gia đình Phật tử Chùa Xá Lợi thuộc các Ban, họp mặt tổng kết công tác Phật sự đã làm trong năm đồng thời kính chúc mừng lên Hòa thượng Viện chủ và chư Tôn túc Tăng của chùa. Năm nay, đặc biệt đánh dấu sự đổi mới, trở mình vươn lên của Chùa Xá Lợi, với việc cải tiến

và thành lập mới các Ban hoạt động chuyên ngành thuộc sự chỉ đạo và cố vấn của Hội đồng quản trị và Trụ trì Chùa Xá Lợi. Hiện nay Chùa có các Ban như sau:

- Văn phòng.
- Ban Phật học Xá Lợi (gồm Tòa soạn Phật học Từ Quang, Thư viện Xá Lợi, CLB Võ thuật – khí công).
- Ban Đạo Tràng (gồm Đạo tràng Dược Sư, Đạo tràng Tịnh Độ, Đạo tràng Đại Bi).

Và các Ban mới:

- Ban Hộ Niệm.
- Ban Công Đức (gồm Tổ tài chánh và Quỹ Ân tống Hoa sen).
- Ban Công quả.
- Ban Gia Đình Phật Tử.

Hy vọng trong năm mới 2013, các Ban sẽ thành tựu nhiều Phật sự hơn nữa.

5. Đón Giao thừa và Hội sách Phật pháp mừng Xuân tại Chùa Xá Lợi.

Như mọi năm, đêm 30 rất đông Phật tử đã đến Chùa Xá Lợi để tụng thời kinh đón Giao thừa mừng năm mới. Đặc biệt năm nay, Chùa Xá Lợi lần đầu tiên tổ chức Hội sách Phật pháp mừng Xuân Quý Tỵ từ đêm Giao thừa đến mừng 6 Tết. Rất đông Phật tử đã hưởng ứng nồng nhiệt. Sau mừng 6 Tết Hội sách đóng cửa, tuy nhiên nhiều Phật tử nghe nói về Hội sách mừng Xuân nhưng chưa kịp đến đã mong chùa mở lại. Để đáp ứng yêu cầu của các Phật tử gần xa, chùa đã phải mở tiếp thêm hai ngày 14 và 15 tháng Giêng. Trước sự thành công ngoài mong đợi, Thượng tọa Thích Đồng Bổn đã nêu quyết tâm sang năm sẽ mở Hội sách Phật pháp mừng Xuân quy mô lớn hơn.

6. Ngày 17/2/2013 (Mùng 8 tháng Giêng năm Quý Ty), trong niềm hân hoan của những ngày đầu Xuân, Chùa Phật học Xá Lợi, khai đàn Dược Sư đầu năm để cầu cho quốc thái dân an, tiêu tai giải nạn, tật bệnh tiêu trừ, gia đình an lạc. Từ ngày đầu khai đàn do Thượng tọa Thích Lệ Trang và Ban Kinh Sư dẫn lễ, tiếp theo là đạo tràng Dược Sư tại chùa hành trì bảy thời Kinh Dược Sư trong suốt ba ngày. Đàn tràng được tổ chức trang nghiêm, trật tự, thanh tịnh và hoàn tất viên mãn. Mọi người đều cảm nhận được niềm hoan hỉ pháp lạc.

7. Triển lãm Di sản Văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Được biết theo chương trình kế hoạch Phật sự năm 2013, vào mùa Phật Đản 2557 năm nay (Rằm tháng Tư), Ban Phật học Xá Lợi sẽ tổ chức cuộc triển lãm với tên gọi “Triển lãm Di sản Văn hóa Phật giáo Việt Nam” tại Chùa Xá Lợi, do Nhà sưu tầm và khảo cứu đồ cổ Trần Đình Sơn và Đại đức Thích Đồng Văn phụ trách, và Thượng tọa Thích Đồng Bồn cố vấn./.

